

MỠI NGÀY MỘT CHUYỆN

Sóng động bão giông
Nhu trầ nhân ý
Một niệ**đ** bất thông
Huyề**đ** mê Sự Lý

NGÔ HƯNG
NGÔ KHẮC NANCY

TẬP 3

CHU

Sóng động bão giông
Nhu trầ nhân ý
Một niệ**đ** bất thông
Huyề**đ** mê Sự Lý

NGÔ HƯNG
NGÔ KHẮC NANCY

TẬP 3

MỠI NGÀY MỘT CHUYỆN
MỠI NGÀY MỘT CHUYỆN
MỠI NGÀY MỘT CHUYỆN

MỖI NGÀY MỘT CHUYỆN

Sóng động bão giông

Như trần nhân ý

Một niệm bất thông

Huyền mê Sự Lý

NGÔ HÙNG
NGÔ KHẮC NANCY

TẬP 3

MỤC LỤC

LỜI NGỎ	4
NGHIỆP VÀ LUÂN HỒI	6
HẠNH PHÚC	55
ĐÓA HOA VÔ THƯỜNG	72
TỰ TIN (NIỀM TIN).....	91
GIỚI ĐỊNH TUỆ	110
MUỐN BIẾT PHẢI HỎI, MUỐN GIỎI PHẢI HỌC	123
BẠN VÀ BÈ	131
THẤT BẠI LÀ MẸ THÀNH CÔNG	140
CÔNG DỤNG NGÔN HẠNH.....	148
HAI CHỮ NHƯNG , VÀ.....	148
CHỮ ĐỒNG Ý, VẤN ĐỀ VÀ NHƯNG	163
LỢI DỤNG	163
TÌNH HAY MÊ.....	189
Tài Liệu Tham Khảo.....	201

LỜI NGỎ

Được sống làm người là một sự may mắn. Được học hỏi, trải nghiệm, kiểm nghiệm, thực nghiệm trong cuộc sống lại là một sự may mắn hơn. Nhưng được chia sẻ những sự trải nghiệm với mọi người lại là sự may mắn nhất. Vì sao?

Vì đó, chính là sự bày tỏ lòng biết ơn cuộc đời, biết ơn muôn loài đã tạo biết bao nhân duyên cho chúng tôi có cơ hội để học hỏi và trải nghiệm.

“Mỗi Ngày Một Chuyện”, nếu gọi là sách thì cũng không phải là sách; vì chẳng theo bất cứ một chủ đề nào; mà gọi là Truyện, cũng không phải là Truyện; vì chẳng có tình tiết, hay có nhân vật chính hay phụ nào. Tất cả chỉ là những sự chia sẻ được trình bày theo ngẫu hứng, từng ngày.

Cho nên, “Mỗi Ngày Một Chuyện”, bạn muốn gọi tên là gì cũng được. Riêng chúng tôi, “Mỗi Ngày Một Chuyện” chỉ là một phương tiện để được chia sẻ cùng bạn.

Những điều chúng tôi chia sẻ với bạn, không nhằm mục đích chỉ trích hay lên án bất cứ một ai, hay một tổ chức nào, mà chỉ là những trải nghiệm của chúng tôi khi tiếp xúc với Sự Thật.

Có thể những sự trải nghiệm tiếp xúc với Sự Thật của bạn sẽ khác với chúng tôi, hay không giống với chúng tôi. Điều đó không quan trọng. Điều quan trọng nhất, đó là: bạn và chúng tôi có được An và Lạc lâu dài hay không?

Nếu bạn có được sự An Lạc lâu dài, bạn nên giữ gìn sự trải nghiệm đó. Đừng thay đổi vì bất cứ một lý do gì.

Vì “Mỗi Ngày Một Chuyện” chỉ là phương tiện để chia sẻ, nên “Mỗi Ngày Một Chuyện” không có luật bản quyền, cũng không có bất cứ một sự ràng buộc nào về pháp lý.

Chúng tôi luôn nghĩ rằng, tri thức hay nhận thức của con người vốn là của chung, chẳng của chúng tôi. Cho nên, bạn có toàn quyền sử dụng.

Nếu bạn có thể cho chúng tôi có một lời đề nghị, chúng tôi xin đề nghị với bạn, khi bạn sử dụng “Mỗi Ngày Một Chuyện” để in, ấn thành sách hay truyện, bạn nên trích lại một số tiền lời để đóng góp vào những việc lợi sinh.

Với kinh nghiệm của chúng tôi, bạn sẽ có thêm được những lợi ích: giúp cho những người đang gặp khó khăn có thêm niềm vui, và chính bạn, cũng có thêm những niềm vui mới.

Dĩ nhiên, đây chỉ là một lời đề nghị mà không phải là một điều kiện. Cho nên, bạn có toàn quyền lựa chọn, làm hay không làm theo lời đề nghị của chúng tôi mà không có bất cứ sự ràng buộc nào về pháp lý.

Đời người thì rất mong manh. Trong kinh “Người Biết Sống Một Mình”, đức Phật có dạy:

“Cái chết đến bất ngờ

Không thể nào mặc cả”

Mong thay, khi chúng ta còn sống, còn có thể trải nghiệm, còn có cơ hội chia sẻ với nhau về những sự trải nghiệm để đem đến hạnh phúc và an lạc lâu dài cho nhau thì chúng ta vẫn nên tiếp tục duy trì.

Thật mong thay.

NGHIỆP VÀ LUÂN HỒI

Chiều nay, Diệu Hiền và Nhật Minh lại đến thăm ông chú. Sau những câu chào hỏi, Diệu Hiền đã xà xuống, ngồi bên cạnh ông chú, rồi nói:

*Chú ơi, tôi qua, sau khi đi ăn với chú về, cháu và anh Nhật Minh đã cùng nhau chia sẻ về Nghiệp và Luân Hồi.

Theo sự hiểu biết của cháu, Nghiệp và Luân Hồi, là hai ý niệm đã có trong Ấn Độ giáo, được truyền giảng trong các kinh Vệ Đà và Áo Nghĩa Thư, vào khoảng 1500 năm trước công nguyên. Như vậy, hai ý niệm này đã có trước khi giáo lý về Nghiệp và Luân Hồi của đức Phật được truyền giảng.

Đứng trên góc độ trải nghiệm về các kinh của Ấn Độ giáo, thì cả hai cháu, đều không có nhiều hiểu biết về Nghiệp và Luân hồi, được họ thuyết giảng như thế nào.

Nhưng đứng trên góc độ của đạo Phật, theo cháu hiểu, thì Nghiệp là hành động chịu ảnh hưởng của luật Nhân Quả; vì mỗi một hành động làm ra, được gọi là nguyên nhân, đều có một hậu quả tương ứng; và hậu quả sẽ trở thành nguyên nhân cho một hậu quả kế tiếp.

Nhưng trong một số kinh điển khác của đạo Phật, lại cho rằng: không phải hành động nào cũng tạo ra Nghiệp. Nghiệp chỉ được tạo ra khi có một sự tác ý; và khi đã tạo ra Nghiệp thì Nghiệp sẽ ảnh hưởng đến sự tái sinh trong vòng sinh tử luân hồi.

Tuy cháu và anh Nhật Minh cũng đã tham khảo và nghiên cứu khá nhiều kinh điển, nhưng chúng cháu vẫn cảm thấy rất mơ hồ về Nghiệp và Luân Hồi, chú có thể chia sẻ với

chúng cháu, sự quan sát của chú về Nghiệp và Luân Hồi được không?

-Này hai bạn trẻ, Nghiệp và Luân Hồi là một đề tài lớn, và mỗi một tôn giáo, bao gồm: Ấn Độ giáo, Thiên Chúa giáo, Phật giáo, và Hồi giáo, v.v. đều có những quan niệm và cách diễn giải riêng, tùy thuộc vào giáo lý mà tôn giáo đó, và các tín đồ của tôn giáo đó, Tin theo như thế nào.

Cho nên, rất khó để có thể đưa ra, đâu là chuẩn và đâu là cần chỉnh.

Như những lần trước tôi đã chia sẻ, muốn biết được đâu là chuẩn, thì chúng ta cần phải tiếp xúc được với sự thật. Nếu chúng ta không thể tiếp xúc được với sự thật, thì tất cả những gì chúng ta diễn giải, đều chỉ là những phỏng đoán mà thôi.

Trước khi, chúng ta dùng sự quan sát và nhìn sâu vào Nghiệp và Luân Hồi, tôi nghĩ, chúng ta nên tìm hiểu sơ qua về những quan điểm, cũng như giáo lý của các tôn giáo, diễn giải về Nghiệp và Luân Hồi như thế nào?

Tôi còn nhớ, có đọc một bài của tác giả nào đó, không đề tên, trên Lạc Tửu Lôu. Tác giả vô danh đó đã viết một bài khảo cứu về Nghiệp và Luân Hồi như sau:

“...Theo Ấn Độ giáo, luật nhân quả được biểu hiện qua cặp nhị nguyên là: Nghiệp Báo và Luân Hồi.

Ấn Độ giáo quan niệm rằng, linh hồn của bất kỳ một thể sống nào, bao gồm: động vật và thực vật; khi chết đi, hay hoại diệt, và đầu thai, đều có liên hệ một cách phức tạp với Nghiệp.

Nghiệp hay gọi đúng hơn là Nghiệp Báo, theo Ấn Độ giáo, là tổng số các hành động của một người, và là lực, sẽ quyết định sự đầu thai kế tiếp của người đó qua vòng xoay, luân chuyển (Luân Hồi) của việc chết và tái sinh.

Theo tư tưởng Nghiệp Báo và Luân Hồi, kinh Upanishad (Áo Nghĩa Thư - kinh điển với ý nghĩa uyên áo, giữa thầy và trò) cho rằng: Con người sẽ trở nên tốt, nhờ họ có những hành động tốt trong cuộc sống, và họ sẽ trở nên xấu nếu cuộc sống của họ có nhiều hành động xấu.

Và để diễn rộng hơn, kinh Áo Nghĩa Thư, đã dẫn chứng những ví dụ như:

Nếu người nào sống có những hành vi tốt đẹp thì sau khi chết sẽ đầu thai vào kiếp khác tốt đẹp hơn, hoặc thành Bà La Môn, hoặc thành người quý tộc, hoặc thành thương nhân.

Còn những ai có hành vi xấu xa, sau khi chết, sẽ phải đầu thai vào những kiếp xấu xa như: kiếp chó, kiếp heo, ngựa quỳ, hay những kẻ nô lệ hèn mọn, làm tôi tớ cho người khác, v.v.

Bên cạnh đó, quan điểm về Luân Hồi, còn được thể hiện trong các thuyết Ashrama (những bước trong hành trình của cuộc sống), về bốn giai đoạn mà con người phải trải qua để đạt được sự giải thoát của linh hồn, tức là tránh khỏi Luân Hồi, bao gồm:

- 1- Học tập
- 2- Lập gia đình, tạo sự nghiệp
- 3- Hướng về tâm linh
- 4- Thoát ly xã hội để tu hành

Bốn giai đoạn này, cũng được diễn giải qua tư tưởng Brahman (Đại Ngã) và Atman (Tiểu Ngã).

Cũng theo Áo Nghĩa Thư, đại ngã là nguồn gốc tối cao của vũ trụ; và đại ngã là đại vũ trụ, là đại hồn, hay còn gọi là Thượng Đế. Còn tiểu ngã là bản ngã của con người. Hay, tiểu ngã là tiểu hồn, là tiểu vũ trụ. Và tiểu ngã chỉ là một phần rất nhỏ từ đại ngã tách ra.

Do đó, đại ngã và tiểu ngã vốn đồng về bản chất, nên đại ngã và tiểu ngã có thể tương thông được với nhau. Vì vậy, tiểu ngã có thể nhờ sự tu luyện để đạt được sự giải thoát của linh hồn, thoát khỏi các khổ não ràng buộc nơi cõi trần, và có thể đem tiểu ngã trở về hợp nhất với đại ngã.

Nếu tiểu ngã nào không thể giải thoát được những ràng buộc, và vẫn không dứt khỏi nghiệp thì tiểu ngã đó không dứt khỏi Luân Hồi và phải đầu thai trở lại cõi trần, hết kiếp này đến kiếp khác.

Dựa trên những định nghĩa và cách diễn giải về luật Luân Hồi này, đã giúp cho các thầy tu Bà La Môn, giải thích được cho các tín đồ Ấn Độ giáo, về lý do tại sao, lại có sự phân biệt đẳng cấp trong xã hội Ấn Độ của ngày xưa, cũng như ngày nay.

Vậy còn quan điểm về Nghiệp và Luân Hồi theo đạo Phật thì sao?

Theo Phật giáo, nguyên nhân trói buộc con người trong luân hồi sinh tử, chính là tam độc: tham, sân và si.

Luân Hồi tuân theo nguyên tắc của luật Nhân Quả, luân chuyển qua sáu cõi, tùy vào nghiệp của con người đã

tạo ra trong quá khứ, mà người đó, sẽ tái sinh vào một trong sáu cõi, gồm: Trời, A Tu La, Người, Súc Sinh, Quỷ Đói (Nga Quỷ), và Địa Ngục.

Còn định nghĩa của Nghiệp theo đạo Phật là hành động hay việc làm. Nghiệp được gây nên bởi hành, cụ thể là do thân, khẩu, ý, tạo ra.

Thế nên, tùy theo Nghiệp Báo mà chúng ta có thể sinh ra trong một tình trạng, hay hoàn cảnh nào đó, tùy thuộc vào chính những hành động của chúng ta trong quá khứ đã tạo nên.

Nếu trong kiếp hiện tại, mặc dù, chúng ta sống một đời sống trong sạch, nhưng chúng ta lại gặp phải những điều bất hạnh thì chúng ta phải biết rằng, đó là, do nghiệp xấu của ta trong quá khứ đã tác động, mà có.

Trái lại, nếu chúng ta đang sống trong một đời xấu xa, tội lỗi, nhưng chúng ta vẫn đang được hưởng an vui hạnh phúc, giàu sang, may mắn, thì đó, cũng là do nghiệp tốt của chúng ta đã tạo trong quá khứ, mà có.

Đạo Phật quan niệm rằng, kiếp sau của chúng ta như thế nào, tùy thuộc vào 4 loại nghiệp như sau:

- 1- Nghiệp Cận Tử: Đây là nghiệp quan trọng nhất. Khi chúng ta sắp chết chúng ta sẽ tiếc nuối vòng đời, chúng ta sẽ được tua lại, trong đó, có những việc chúng ta tiếc là mình đã làm, và cũng có những việc chúng ta tiếc là đã không làm
- 2- Tích Lũy Nghiệp: là nghiệp sinh ra trong tiền trình chúng ta sống. Nghiệp được sinh ra bởi Tâm, Thân, Khẩu. Mỗi một lời nói, suy nghĩ, hành động của

chúng ta đều giống như đang gieo hạt, và hạt đó sẽ sinh ra quả tốt hay xấu tương ứng

3- Tập Quán Nghiệp: là thói quen của chúng ta sinh ra nghiệp

4- Cực Nghiệp: Nghiệp tạo ra, gây ra hậu quả nghiêm trọng, trái với luân thường đạo lý như: giết người.

Luật Nhân Quả trong Phật giáo, cũng khá tương đồng với Ấn Độ giáo, trong quan điểm về Nghiệp Báo và Luân Hồi. Nhưng đứng trên góc độ xây dựng một xã hội công bằng, bình đẳng, không phân biệt cao thấp, thì Phật giáo lại đi ngược lại với xã hội phân chia giai cấp hay phân biệt đẳng cấp mà Ấn Độ giáo muốn tạo dựng.

Đó là những nét căn bản về định nghĩa, cũng như quan điểm và diễn giải của Ấn Độ giáo và Phật giáo về Nghiệp và Luân Hồi.

Vậy còn quan điểm về, Con Đường Giải Thoát theo Ấn Độ giáo và Phật giáo thì như thế nào?

Đứng trên góc độ của bản thể luận đến hiện tượng luận, thì cả Phật giáo lẫn Ấn Độ giáo đều thống nhất rằng: cuộc đời này là sự giả tạm, là đau khổ. Bởi thế, sự giải thoát khỏi sự giả tạm và khổ đau là yêu cầu cấp thiết nhất mà tất cả các thế hệ tư tưởng của Ấn Độ đều nỗ lực tìm kiếm.

Tuy nhiên, nếu đứng trên góc độ về triết lý và tư tưởng, thì hai tôn giáo này đều có những mục đích khác nhau.

Đối với Ấn Độ giáo, nếu một tiểu ngã muốn đạt được sự giải thoát, thì tiểu ngã đó, phải quay trở về với bản thể Phạm Thiên (đại ngã). Vì sao?

Bởi vì, Tiểu Ngã đã ngày càng xa rời khỏi những quy luật của đấng sáng tạo Phạm Thiên tạo ra. Linh hồn của tiểu ngã đã bị vô minh, dục vọng làm ô nhiễm nên bị trôi lăn trong sinh tử luân hồi và khó có thể trở về hợp nhất với đại ngã được nữa.

Cho nên, muốn trở về, tiểu ngã cần phải diệt được dục vọng, và vô minh. Và muốn diệt được dục vọng, và vô minh, thì phải dùng Yoga để đạt được những trạng thái thiền định. Chính trạng thái thiền định này, sẽ giúp cho tiểu ngã hạn chế tới mức thấp nhất, những ảnh hưởng của Ý thức, nơi mà, theo quan điểm của Ấn Độ giáo, chính là nguyên nhân gây ra: sự phân biệt đối đãi, vô minh, và ham muốn của tiểu ngã.

Bởi thế, Ấn Độ giáo, chủ trương dùng trí tuệ đạt được, qua cách thể nhập vào các loại định Yoga, để loại bỏ sự kiềm tỏa của Ý thức. Khi sự kiềm tỏa từ Ý thức bị đứt đoạn, thì lúc đó, tiểu ngã mới có sự giải thoát, và tiểu ngã mới có thể được hòa nhập vào đại ngã.

Còn đối với Phật giáo, phạm trù giải thoát, bao gồm: đối tượng để giải thoát, phương pháp và kết quả:

Về đối tượng giải thoát, Phật giáo cùng quan điểm với Ấn Độ giáo rằng: cuộc đời của con người là đau khổ. Và nỗi khổ này, không có nguyên nhân nào khác ngoài vô minh, ái dục. Cho nên, muốn hết khổ thì phải loại bỏ những nguyên nhân này.

Tuy nhiên, quan điểm về vô minh của Phật giáo lại khác với Ấn Độ giáo, khi Ấn Độ giáo cho rằng: vô minh là do mối quan hệ giữa Ý thức và cảm giác hiện tượng quá sâu đậm dẫn đến sự mê đắm, từ đó, đánh mất đi tính

chất thanh cao của bản ngã nên bị luân hồi sanh tử; thì Phật giáo, lại cho rằng: khi người thực tập không đủ khả năng nhận ra được bản chất như thật của các pháp thì đó gọi là vô minh.

Bản chất Như Thật ở đây, tức là bản chất Không Thật Tính của các pháp. Và Phật giáo cũng cho rằng: muốn giải thoát, thì người thực tập phải có khả năng nhận ra được bản chất Như Thật của các pháp.

Trong khi quan điểm của Ấn Độ giáo, chú trọng vào việc đưa bản ngã của con người ra khỏi tầm ảnh hưởng của Ý thức, thì Phật giáo lại chú trọng đến sự phát triển Ý thức lên đỉnh điểm của nhận thức để chuyển hóa tâm thức và giác ngộ được Thật Tính của các pháp.

Về phương pháp giải thoát, do vì quá chú trọng đến sự thể nhập của tiểu ngã vào đại ngã làm đối tượng, nên các phương pháp của Ấn Độ giáo, thường sử dụng các lễ nghi, nghiên cứu kinh Vệ Đà, Áo Nghĩa Thư, và thực hành Yoga, với mục đích hạn chế Ý thức để đạt được giải thoát.

Trong khi, Phật giáo lại cho rằng: Người thực tập muốn đạt được Giải Thoát phải là người có khả năng nhận ra được các pháp như “Nó Đang Thật Là”. Điều này, đã được đức Phật dạy như sau: Ai thấy được lý Duyên Khởi thì người ấy thấy được Pháp. Ai thấy được Pháp thì người ấy thấy Phật.

Bởi vậy, trong Phật giáo, các pháp môn, dù là lễ bái, niệm Phật, hay tọa thiền, v.v., tất cả đều lấy việc, nâng cao sự nhận thức của tâm thức lên đến tột đỉnh của sự giác ngộ. Nói khác hơn, tất cả chỉ để hoàn thiện tính

năng tự hoạt của tâm, mà một trong các đại diện của cái tâm đó là Ý thức.

Đó chính là những nét căn bản về Con Đường Giải Thoát của Ấn Độ giáo và Phật giáo.” [1]

Dĩ nhiên, ngoài Ấn Độ giáo và Phật giáo, thì các tôn giáo khác cũng có những quan điểm về Nghiệp, Luân Hồi, và con đường giải thoát để truyền giảng giáo pháp của mình.

Nếu chúng ta đều đi tìm hiểu từng tôn giáo một, thì sẽ tốn rất nhiều thời gian, và cũng khiến đề tài sẽ trở nên rộng hơn, dễ khiến cho chúng ta choáng ngợp.

Chính vì vậy, chúng ta chỉ nên chú trọng đến Ấn Độ giáo và Phật giáo; vì cả hai tôn giáo này, có những sự liên hệ đặc biệt như sau:

- 1- Vì giáo lý của đạo Phật có sau giáo lý của Ấn Độ giáo, nên trong hàng đệ tử của đức Phật, cũng có khá nhiều các bậc tôn giả, đã từng thực hành, hay ít nhiều đã thấm nhuần những tư tưởng của kinh Áo Nghĩa Thư hay Vệ Đà; mà ngay cả đức Phật, khi còn là thái tử, cũng đã thực tập qua những bộ kinh này. Vì vậy, khi giảng dạy cho những vị tôn giả, đức Phật đã dùng khá nhiều những tư tưởng của kinh Vệ Đà hay Áo Nghĩa Thư, để giúp cho những tôn giả, đã có những kinh nghiệm về các kinh này, có thể dễ lĩnh hội được những quan điểm khác biệt giữa hai tôn giáo.
- 2- Trong thời đức Phật còn tại thế, thì Ấn Độ giáo đang sinh hoạt rất mạnh tại Ấn Độ. Trong kinh điển của đạo Phật, cũng đã nhắc đến những bậc thức giả Bà La

Môn, đã từng ghé qua những tu viện nơi đức Phật cư trú, để chất vấn và tranh luận.

Cho nên, trong những nét căn bản giữa Phật giáo và Ấn Độ giáo đã có rất nhiều tư tưởng về giáo lý, gần như giống nhau, nhưng mục đích thì lại hoàn toàn khác nhau.

Vì vậy, chúng ta sẽ chỉ nên tập trung quan sát và nhìn sâu vào hai tôn giáo này mà thôi. Chứ không phải, giáo lý hay tư tưởng của hai tôn giáo này, vĩ đại hơn, thâm sâu hơn, vi diệu hơn, hay chánh đạo hơn, các tôn giáo khác.

Này hai bạn trẻ, khi chúng ta quan sát và nhìn sâu vào sự trải nghiệm và Dụng Nghiệm của đức Phật, Ai trong chúng ta cũng đều công nhận rằng, đức Phật là bậc Giác giả; là người đã tiếp xúc được với Sự Thật, một người có khả năng nhận ra, biết ra, được Bản Chất Như Thật của các pháp.

Cho nên, nếu như Ngài được sinh ra ở thế giới hôm nay, chắc chắn, Ngài sẽ diễn giải về Nghiệp, Luân Hồi và Nhân Quả không dựa trên tư tưởng của Ấn Độ giáo, mà Ngài sẽ sử dụng ngôn ngữ mới, ngôn ngữ của hiện đại, sẽ dễ hiểu hơn rất nhiều.

Thật bất hạnh thay, chúng ta không có nhân duyên đó. Cho nên, chúng ta phải dùng sự quan sát và nhìn sâu của chúng ta để tiếp cận với sự thật, tiếp cận với các pháp “Chân Thật Như Đang Là”.

Muốn làm được việc đó, đầu tiên, chúng ta cần, đó là: quan sát sự hình thành của thuyết Nghiệp, Luân Hồi và Nhân Quả.

Rõ ràng, thuyết Nghiệp và Luân Hồi được hình thành, theo Ấn Độ giáo (ngày nay), hay Vệ Đà giáo (ngày xưa), nhằm

mục đích, giúp các vị Bà La Môn có thể giải thích được lý do tại sao, có sự phân biệt giai cấp trong xã hội.

Theo những tài liệu của các nhà nghiên cứu về Ấn Độ giáo, ngày nay, hay Vệ Đà giáo, Bà La Môn giáo, ngày xưa, thì Bà La Môn giáo, hay Vệ Đà giáo, phát triển đến thế kỷ thứ nhất sau tây lịch, thì cải biến thành Ấn Độ giáo. Tôn giáo này, quy định thứ tự của các đẳng cấp trong xã hội Ấn Độ như sau:

Đứng đầu là các vị Bà La Môn (Brahman), bao gồm: những giáo sĩ, tu sĩ, triết gia, học giả, và các vị lãnh đạo tôn giáo, tức là những người nắm giữ quyền thống trị tinh thần, phụ trách về lễ nghi, và cúng bái.

Vệ Đà giáo, hay Ấn Độ giáo, quy định, các vị Bà La Môn là đẳng cấp cao thượng nhất, được sinh ra từ miệng của Phạm Thiên. Họ có toàn quyền thay Phạm Thiên cầm cương lãnh đạo tinh thần dân tộc. Cho nên, họ có quyền ưu tiên được tôn kính, và an hưởng cuộc đời sung sướng nhất. Dân chúng Ấn Độ nhất định phải tuân theo và tôn trọng đẳng cấp này. Nếu không, họ sẽ bị trừng phạt từ Phạm Thiên.

Vị Trí thứ hai, thuộc về Sát Đế Ly, hay Sát Đế Lợi (Kshatriya) là hàng vua chúa quý phái. Ấn Độ giáo quy định, những Sát Đế Lợi này, sinh ra từ cánh tay của Phạm Thiên và họ có thể thay mặt cho Phạm Thiên nắm giữ quyền hành thống trị dân chúng.

Vị Trí thứ ba, thuộc về Vệ Xá (Vaisya) là những người bình dân, thương gia, nông dân. Ấn Độ Giáo quy định, họ sinh ra từ bắp vế của Phạm Thiên, có nhiệm vụ đảm đương về kinh tế trong nước như: kinh doanh, mua bán, trồng trọt, thu hoa lợi cho quốc gia.

Vị Trí thứ tư, thuộc về Thủ Đà La (Sudra) là hàng tiện dân. Ấn Độ giáo quy định, họ sinh ra từ gót chân của Phạm Thiên, nên phải thủ phận và phải phục vụ các giai cấp trên.

Vị trí thứ năm, thuộc về Chiên Đà La (Pariah, Dalit) là giai cấp người cùng khổ, nô lệ. Ấn Độ giáo quy định, họ là đẳng cấp hạ tiện nhất. Họ phải làm các nghề hạ tiện nhất như: gánh phân, dọn nhà vệ sinh, giết mổ gia súc, v.v, và bị coi như sống ngoài lề xã hội, bị các giai cấp trên đối xử như thú vật, bị coi là thứ ty tiện, vô cùng khổ nhục, tối tăm, không được chạm tay hay chân vào những người thuộc các đẳng cấp khác. Thậm chí, họ còn không được giẫm lên cái bóng của những người thuộc đẳng cấp cao như: Bà La Môn, Sát Đế Ly, v.v.

Không dừng lại ở đó, cũng theo những giáo điều này, Ấn Độ giáo, cũng quy định rất nghiêm khắc về cách “cha truyền con nối”, như:

Tổ tiên thuộc đẳng cấp nào thì con cháu cũng thuộc đẳng cấp đó. Cho dù, một người ở đẳng cấp thấp hơn, có giỏi giang, cố gắng đến đâu thì cũng không thể được xếp lên đẳng cấp cao hơn.

Thí dụ: một người Thủ Đà La cho dù có tài năng xuất chúng, có chiến đấu dũng cảm, lập được nhiều chiến công đến đâu thì cũng mãi chỉ là lính, không bao giờ được bổ nhiệm làm tướng, vì chức vị đó chỉ dành cho những người thuộc đẳng cấp Sát Đế Ly.

Hay, người thuộc các đẳng cấp chênh lệch xa thì không được kết hôn với nhau. Thí dụ: một người thuộc đẳng cấp Bà La Môn, Sát Đế Ly thì chỉ có thể kết hôn với một người cũng thuộc đẳng cấp Bà La Môn, hoặc Sát Đế Ly, cùng lắm

cũng chỉ kết hôn với một người Vệ Xá giàu có, chứ tuyệt đối không được kết hôn với Thủ Đà La.

Trong thời kỳ Đức Phật còn tại thế, Bà La Môn là cấp cao nhất trong hệ thống xã hội phân chia tầng lớp ở Ấn Độ.

Như vậy, qua các tài liệu ghi chép, chúng ta có thể thấy, giới cầm quyền Bà La Môn đã đưa ra thuyết Nghiệp và Luân hồi cũng như Nhân Quả có hai mục đích rõ rệt:

- 1- Mượn Thần Linh và lợi dụng sự hiểu biết nông cạn của người dân, về vấn đề sợ chết, chết đi về đâu, hay tại sao họ nghèo khó, hay tại sao họ phải phục tùng, v.v. để đặt ra những tư tưởng, nhằm giải thích những hiện tượng, tình trạng hay hoàn cảnh của con người, và chỉ dựa trên sự phỏng đoán, mà không hề đúng sự thật.
- 2- Dùng những tư tưởng Nghiệp, Luân Hồi, Nhân Quả để bảo vệ quyền hành và quyền lợi của chính họ. Cũng như, đặt ra những sự trừng phạt, đọa đầy, qua thần linh, đối với những ai có những tư tưởng chống đối lại những sự bất công do họ tạo nên.

Chính vì những mục đích này, cho nên, chúng ta cũng không lấy làm lạ, khi kinh điển của Áo Nghĩa Thư đã định nghĩa Nghiệp, là tổng số các hành động của một người, và là lực, sẽ quyết định sự đầu thai kế tiếp của người đó qua vòng xoay, luân chuyển (Luân Hồi) của việc chết, và tái sinh.

Nếu chúng ta chịu khó quan sát và nhìn sâu vào trong định nghĩa này, chúng ta thấy, có nhiều điều thiếu chính xác; khi kinh Áo Nghĩa Thư, cho rằng: “Nghiệp là tổng các hành

động và là lực, thúc đẩy sự đầu thai, hay tái sinh của người nào đó trong lục đạo luân hồi”.

Qua trải nghiệm, cũng như qua thực nghiệm, ai trong chúng ta cũng có thể biết rất rõ ràng. Nếu chúng ta muốn hành động một việc gì đó, thì chúng ta phải có sự tư duy, hay có cảm xúc/giác trước đó.

Hay cho dù, chúng ta có hành động theo thói quen, thì trước khi muốn biến thành thói quen, được lập đi lập lại nhiều lần, thì mỗi lần chưa trở thành thói quen, chúng ta cũng phải có suy nghĩ, hay có cảm xúc/giác về việc làm đó, trước khi có hành động. Chứ không thể nào, không có sự tư duy hay cảm xúc/giác mà chúng ta có thể hành động được.

Thí dụ, chúng ta bị muỗi chích và bị ngứa. Nếu như mới lần đầu, thì vùng bị muỗi chích do Thân Thể thức gọi về cho Tiềm thức, và đưa vào kho Ngã thức. Ngã thức khi tiếp xúc với vùng bị muỗi chích, mới kích hoạt cảm giác Ngứa. Vì cảm giác ngứa gây ra khó chịu, nên Ngã thức liền sử dụng Ý thức để tìm phương pháp làm dịu cảm giác ngứa.

Ý thức khi nhận lệnh từ Ngã thức, mới dùng khả năng phân tích để tìm ra phương án giải quyết. Sau khi, Ý thức phân tích, so sánh... và tìm ra phương án xong, thì gọi về kho dữ liệu của Tiềm thức.

Vì cảm giác Ngứa, đang có mặt trong Ngã thức, nên Tiềm thức sẽ sắp xếp những phương án từ phân tích của Ý thức vào kho của Ngã thức. Ngã thức khi tiếp nhận các phương án từ Ý thức, mới tác động lên Thân Thể thức. Thân Thể thức khi nhận lệnh từ Ngã thức, mới điều khiển đôi tay đưa vào chỗ ngứa để gãi.

Nếu như, chỗ bị ngứa, lại rơi vào chỗ, mà đôi tay không thể chạm đến để gãi, thì Thân Thể thức sẽ gửi vấn đề: “tay không thể chạm đến chỗ gãi” về kho của Tiềm thức và Ngã thức có trong Tiềm thức.

Ngã thức lại sử dụng Ý thức đi phân tích vấn đề “tay không chạm được chỗ gãi”, để tìm ra những phương án khác; thí dụ như: dựa chỗ ngứa vào tường để gãi, hay dùng một que gãi có cán dài để gãi v.v. và gửi những phương án này về kho của Tiềm thức.

Tiềm thức lại sắp xếp vào kho Ngã thức, và Ngã thức lại ra lệnh cho Thân Thể thức, ứng dụng những phương án mới từ Ý thức để giải quyết cảm giác Ngứa. Khi Thân Thể thức đã chạm vào chỗ Ngứa, và giải quyết được cảm giác đó; và khi cảm giác Ngứa không còn có mặt trong Ngã thức, thì Thân Thể thức sẽ đem những phương án giải quyết đó, gửi về Tiềm thức lưu giữ.

Tiềm thức sắp xếp những phương án giải quyết đó vào trong kho của Ngã thức; và chúng ta quen gọi, những phương án được tích lũy, hay lưu giữ trong kho Ngã thức, là những kinh nghiệm sống của một cá thể.

Trong trường hợp, chúng ta liên tục bị muỗi chích, và bị ngứa. Những kinh nghiệm tích lũy trong Ngã thức được sử dụng nhiều lần, thành thói quen; thì lúc đó, chúng ta chẳng cần suy nghĩ phải làm gì; mà tự động, lúc đó, chúng ta tùy theo chỗ ngứa ở vị trí nào, mà giải quyết một cách rất ráo, dựa trên những phương án đã có sẵn.

Nếu như, lại rơi vào trường hợp, chưa có những phương án có trước, hay có tích lũy trong kho Ngã thức và Tiềm thức,

thì lập trình trên, lại được lập lại, theo đúng sự vận hành của các thức.

Như vậy, nếu quan sát sâu hơn về sự vận hành của các thức, chúng ta thấy, nếu cảm giác ngựa không có mặt nơi Ngã thức; cũng như, Ngã thức, nếu không muốn giải quyết cảm giác ngựa, vì còn đang bận giải quyết những vấn đề khác quan trọng hơn, thì chúng ta không thể có hành động giải theo sau.

Trạng thái này, chúng ta gọi là sự vô cảm của Ngã thức với cảm giác ngựa. Nghĩa là, không có nguồn năng lượng nào, sinh khởi từ Ngã thức để đi giải quyết vấn đề của Ngựa; cho nên, không có hành động giải, tiếp theo.

Thế nên, qua sự quan sát và nhìn sâu vào sự vận hành của các thức, chúng ta thấy, định nghĩa của Nghiệp theo Áo Nghĩa Thư, là tổng số hành động và là lực điều khiển đến sự tái sinh hay luân hồi theo lục đạo, thì hoàn toàn không hợp lý, và không đúng với sự thật; cũng như, không đúng với sự vận hành của các thức.

Nếu nói chính xác hơn, thì cảm xúc/giác và sự tư duy, mới chính là nguồn lực để tạo ra sự tái sinh theo luân hồi, chứ không thể nào là Nghiệp được.

Và điều này, chúng ta lại thấy rất rõ, trong phần con đường giải thoát, Áo Nghĩa Thư cho rằng: Ý thức mới chính là nguyên nhân tạo ra sự ràng buộc, mê đắm, và tạo ra sự tái sinh trong sinh tử luân hồi.

Dĩ nhiên, ở đây, chúng ta chỉ đang quan sát trên góc độ định nghĩa về Nghiệp là lực, là tổng số các hành động mà thôi; chứ chúng ta chưa quan sát đến có tái sinh, và có luân hồi

hay không? Vấn đề này, chúng ta sẽ tiếp tục quan sát khi kiểm nghiệm về tái sinh luân hồi và nhân quả.

Như vậy, qua sự quan sát về sự hình thành giai cấp của các vị Bà La Môn trong Bà La Môn giáo, hay Vệ Đà giáo, chúng ta có thể hiểu rõ hơn, lý do tại sao, lại có thuyết về Nghiệp, Luân Hồi, và Nhân Quả được hình thành; và sự diễn giải đem đến lợi ích lớn hơn cho các vị chức sắc Bà La Môn.

Vấn đề này, chúng ta cũng lại thấy, trong một số kinh điển của giáo lý của đạo Phật, đã được đề cập đến như bạn Diệu Hiền đã trình bày:

“Nghiệp là hành động chịu ảnh hưởng của luật Nhân Quả, vì mỗi một hành động làm ra, được gọi là nguyên nhân, đều có một hậu quả tương ứng; và hậu quả sẽ trở thành nguyên nhân cho một hậu quả kế tiếp.

Hay không phải hành động nào cũng tạo ra Nghiệp. Nghiệp chỉ được tạo ra, khi có một sự tác ý. Và khi đã tạo ra Nghiệp, thì Nghiệp sẽ ảnh hưởng đến sự tái sinh trong vòng sinh tử luân hồi.”

Nếu chúng ta lại quan sát và nhìn sâu vào sự vận hành của các thức, thì chúng ta cũng thấy, định nghĩa của đạo Phật cũng có những vấn đề tương tự như Ấn Độ giáo. Có nghĩa là, những định nghĩa này, chỉ dựa trên sự suy luận, và phỏng đoán, mà không hề có sự tiếp xúc với sự thật.

Trước tiên, chúng ta hãy quan sát định nghĩa về Nghiệp theo đạo Phật, là hành động, chịu ảnh hưởng của luật Nhân Quả, vì mỗi một hành động làm ra, được gọi là nguyên nhân, đều có một hậu quả tương ứng; và hậu quả sẽ trở thành nguyên nhân cho một hậu quả kế tiếp.

Định nghĩa như thế này có chuẩn không?

Chắc chắn là không chuẩn, Vì sao? Vì qua sự quan sát vận hành của các thức, thì hành động luôn đến sau sự tư duy, hay cảm xúc/giác có trước trong Ngã thức. Cho nên, hành động phải thuộc về Quả, chứ không phải là Nhân; và cái Nhân thật sự, phải là cảm xúc/giác và sự tư duy, chứ không phải là hành động.

Theo luật Nhân Quả, cái gì có trước, và qua tác động sinh ra cái có sau, thì cái có trước, được gọi là Nhân hay Nguyên Nhân; và cái có sau, gọi là Quả, Kết Quả hay Hậu Quả.

Theo định nghĩa, trong câu đầu: “hành động chịu ảnh hưởng của luật Nhân Quả” điều này chính xác, vì hành động có hay không, còn tùy thuộc vào cái muốn, hay trạng thái của Ngã thức lúc đó đang là gì. Cho nên, có hai trường hợp sẽ xảy ra theo vận hành của các thức: một, có xảy ra hành động, và hai, không có xảy ra hành động.

Chính vì, hành động chịu sự tác động trực tiếp từ cái Nhân (muốn) trong Ngã thức, hay nói, Quả-hành động chịu ảnh hưởng từ luật Nhân Quả, là điều vô cùng hợp lý, và đúng với sự thật về sự vận hành của các thức.

Chắc chắn, định nghĩa này, phải phát xuất từ một bậc Giác giả, một người đã tiếp xúc với sự thật, mới có thể diễn giải như vậy.

Nhưng nếu quan sát tiếp câu thứ hai, chúng ta thấy, định nghĩa của đạo Phật, lại gần giống với định nghĩa của Áo Nghĩa Thư; chỉ khác, trong cách sử dụng những từ ngữ; nhưng nội dung, lại hoàn toàn dựa vào sự phỏng đoán khi cho rằng:

“Vì mỗi một hành động làm ra, được gọi là nguyên nhân, đều có một hậu quả tương ứng; và hậu quả sẽ trở thành nguyên nhân cho một hậu quả kế tiếp.”

Nhưng có phải thật như vậy hay không, thì chúng ta cần phải kiểm nghiệm và thực nghiệm trên thực tế xem có chính xác hay không?

Hãy lấy thí dụ sau đây làm minh họa.

Nhà thơ Xuân Diệu, khi diễn tả về nỗi buồn của mình, ông đã viết:

“Hôm nay trời nhẹ lên cao

Tôi buồn, không hiểu, vì sao tôi buồn”.

Qua hai câu thơ này, nếu chúng ta quan sát theo sự vận hành của các thức, chúng ta thấy, ông Xuân Diệu, khi nhìn lên trời, thấy mây bay trên cao, và nảy sinh một cảm giác buồn.

Vì cảm giác buồn của ông thuộc về Trung Tính, không thiện, không ác, nên ông chẳng có bất cứ một hành động ác hay thiện nào kế tiếp, để giải quyết nỗi buồn của ông.

Ngã thức của ông, cũng không muốn giải quyết nỗi buồn của ông, qua việc ra lệnh cho Ý thức, đi tìm hiểu xem, nguyên nhân tại sao ông có nỗi buồn; và Ngã thức của ông, cũng chẳng muốn Ý thức của ông, tìm ra phương án để giải quyết nỗi buồn.

Vì vậy, ông đã sử dụng hai từ “không hiểu”, để diễn tả về Ý thức của ông đang hoạt động như thế nào. Nghĩa là, ông đã cho biết, ông không sử dụng khả năng phân tích của Ý thức, để đi tìm hiểu sâu hơn về nguyên nhân gây ra nỗi buồn của ông, hay tìm ra phương án giải quyết nỗi buồn của ông.

Mà ở đây, ông chỉ sử dụng Ý thức để nhận diện ra nguồn năng lượng đang có trong ông, đó là nỗi buồn. Mà nỗi buồn đó, đã qua sự phân tích của Ý thức, được xác định; đó không phải là những nguồn năng lượng khác như: chán, nản, khó chịu, v.v., nên ông khẳng định, đó là, ông đang buồn, chứ không phải ông đang chán, hay ông đang khó chịu.

Nếu chúng ta quan sát và nhìn sâu, trên góc độ của Nhân Quả thì sẽ có bốn trường hợp xảy ra.

Trường hợp thứ nhất, thuộc về cách ứng dụng, trong việc ứng xử của cá nhân ông Xuân Diệu, với những người chung quanh. Nếu như, ông Xuân Diệu có nỗi buồn, và muốn giải quyết nỗi buồn của ông, bằng hành động, đi gây chuyện, cãi vã, và bạo hành với người khác, để giải tỏa nỗi buồn; thì nỗi buồn của ông, chính là nguyên nhân, gây ra hậu quả là hành động: gây chuyện, cãi vã, hay bạo hành với người khác. Và hành động này của ông, sẽ kéo theo những hậu quả khác như: bị thương tích, phải bồi thường, hay bị giam cầm v.v.

Trường hợp này, xảy ra, đúng với một phần của định nghĩa trên, có nghĩa là, hành động của ông Xuân Diệu, đã là nguyên nhân kế tiếp, gây ra Hậu Quả; không phải, chỉ có Một Hậu Quả không, mà có khi, lại tạo ra nhiều Hậu Quả như: bị bắt giam, bị thương tích, bị bồi thường v.v.

Và nếu chúng ta quan sát và nhìn sâu hơn, chúng ta thấy, cái Quả của hành động để tạo ra các Nhân mới, không phải là cái Nhân chính. Cái Nhân chính là nỗi buồn của ông. Nếu ông không có nỗi buồn, và lại không lựa chọn những hành động mang tính bạo động, thì ông không tạo ra các nhân mới được.

Trường hợp thứ hai, như hai câu thơ của ông, ông chỉ cảm nhận được ông đang buồn; và ông không tìm cách giải quyết nỗi buồn của ông, qua người khác. Ông không dùng Ý thức của ông để tìm hiểu tại sao ông buồn. Ông chỉ nhận biết trong ông đang có nỗi buồn, và ông không có bất cứ một hành động nào, đối với chính thân thể ông, hay với bất cứ ai khác.

Cho nên, tuy ông đang có Nhân là nỗi buồn, nhưng ông lại không tạo ra bất cứ một Quả hành động nào cả. Như vậy, trong trường hợp này, thì chỉ có Nhân nhưng lại không có Quả.

Vậy, trong trường hợp thứ hai này, định nghĩa trên hoàn toàn không hợp lý, và thiếu độ chính xác.

Trường hợp thứ ba, khi ông cảm nhận được nỗi buồn trong ông; thay vì, kết hợp với những nguồn năng lượng tiêu cực như đi gậy hần, bạo hành, thì ông lại kết hợp nguồn năng lượng nỗi buồn vu vơ, thuộc về Trung Tính của ông, với những nguồn năng lượng tích cực như: hối lỗi (vì chưa làm tròn những trách nhiệm với đất nước), hay cảm thông (những nỗi buồn của người khác, nên không sáng tác những vần thơ buồn, để tưới tẩm những hạt giống đó), và có những hành động tích cực như: siêng năng làm việc hơn khi buồn, sống có Ý thức hơn; thì những hành động này, lại không gây ra Hậu Quả, mà lại là Kết Quả.

Như trường hợp thứ ba này, thì định nghĩa trên lại hoàn toàn trái ngược với những gì xảy ra trong thực tế.

Trường hợp thứ tư, đó là trường hợp, chỉ liên quan đến chính cá nhân của ông Xuân Diệu; đó là trường hợp, nỗi buồn của ông lại là Quả, chứ không phải là Nhân.

Có nghĩa là, nỗi buồn mà ông có, đến từ một khởi niệm nào trong Tiềm thức của ông; khi qua sự tiếp xúc của ngũ quan, ngũ thức và Ý thức, gởi về kho của Tiềm thức. Qua sự tiếp xúc này, Tiềm thức mới sắp xếp và liên kết các thông tin, dữ liệu mới với cũ lại với nhau thành bộ; Cho nên mới kích hoạt nỗi buồn.

Ở đây, nhà thơ Xuân Diệu đã khẳng định, cái Quả nỗi buồn của ông, đến qua sự tiếp xúc của mắt với trời cao, mây trắng, và qua Nhãn thức và Ý thức, nhận diện được hình sắc, rồi gởi về kho của Tiềm thức lưu giữ, nên mới tạo ra nỗi buồn.

Nếu ông Xuân Diệu là một người Thử Nghiệm, muốn đi tìm sự thật, thì ông sẽ sử dụng Ý thức của ông, để tìm ra nguyên nhân thật sự gây ra nỗi buồn.

Nhân nói về Ý thức, chúng ta có thể quan sát về sự khác biệt về định nghĩa giữa Trí và Tuệ, mà phần lớn chúng ta, đã có những lầm lẫn giữa hai định nghĩa này.

Định nghĩa của Trí là: sự quan sát, so sánh, phân tích, tổng hợp, nhận dạng, phỏng đoán, và tưởng tượng theo chiều nông, và định nghĩa của Tuệ là: sự quan sát, so sánh, phân tích, tổng hợp, nhận dạng, tập trung... nhưng không có sự phỏng đoán, và tưởng tượng, theo chiều sâu.

Như vậy, định nghĩa giữa Trí và Tuệ gần giống nhau về khả năng: quan sát, so sánh, phân tích, tổng hợp, nhận dạng... nhưng khác nhau, là Trí có thêm sự phỏng đoán, tưởng tượng, và phát triển theo chiều nông. Còn Tuệ, thì không có sự phỏng đoán, tưởng tượng, và phát triển theo chiều sâu.

Để kiểm chứng định nghĩa này, chúng ta có thể dùng phương pháp của Tứ Diệu Đế hay Bốn Bước làm minh họa:

Thí dụ, nếu ông Xuân Diệu muốn đi tìm nguyên nhân gây ra nỗi buồn của ông, thì ông có thể sử dụng Tập Đề hay Bước Thứ Hai như sau:

Tại sao tôi buồn?

Tôi buồn vì mắt tôi tiếp xúc với những đám mây bay trên bầu trời.

Tại sao những đám mây bay trên trời lại khiến tôi buồn?

Vì tôi cảm thấy những đám mây kia, tụ tán vô thường, không biết lúc nào còn, lúc nào mất.

Tại sao tụ tán vô thường lại khiến tôi buồn?

Vì tôi nghĩ đến đời sống của tôi, cũng vô thường như đám mây, rồi có một ngày nào đó tôi sẽ chết. Và tôi rất sợ cảm giác chết.

Tại sao tôi lại sợ chết?

Tại vì, tôi không biết, khi tôi chết sẽ đi về đâu.

Dĩ nhiên, nếu ông Xuân Diệu tiếp tục hỏi tại sao, ông sẽ biết được gốc rễ thật sự, hay cái Nhân đã gây ra nỗi buồn của ông.

Khi đã tìm được cái nhân, hay gốc rễ thật sự, gây ra nỗi buồn; ông sẽ ứng dụng Đạo Đế, hay Bước thứ Ba, để đi giải quyết vấn đề đó. Và khi giải quyết được vấn đề đó, bằng cách chấm dứt từ cái Nhân, thì cái Quả là nỗi buồn của ông, được giải quyết một cách triệt để.

Qua thí dụ trên, chúng ta thấy, ai trong chúng ta cũng có khả năng sử dụng Trí và Tuệ. Nhưng tiếc thay, chúng ta hay sử dụng những nguồn năng lượng tiêu cực như: lười biếng, do

dự, chán nản v.v. cho nên, chúng ta thường làm việc qua loa; vì vậy, chúng ta thường sử dụng Trí nhiều hơn dùng Tuệ.

Thông thường, chúng ta cũng như nhà thơ Xuân Diệu, sẽ chỉ dùng lại ở câu trả lời số một, và phỏng đoán, hay tưởng tượng cho rằng, đó chính là cái Nhân tạo ra nỗi buồn của chúng ta.

Nhưng khi dùng Tuệ, chúng ta không dùng lại ở câu trả lời số một, mà chúng ta lại tiếp tục nhìn sâu hơn. Cho nên, chúng ta có khả năng để tiếp xúc với sự thật, mà không cần đến sự phỏng đoán hay tưởng tượng.

Nếu như, nhà thơ Xuân Diệu, hay chúng ta, dùng lại ở câu số bốn, chúng ta thấy, nguyên nhân gây ra nỗi buồn của ông Xuân Diệu, bắt nguồn từ cái Nhân “sợ chết không biết về đâu”; chứ không phải, từ trời xanh, mây trắng.

Giả sử như, đó chính là gốc rễ, thì khi áp dụng Đạo Đế, hay Bước thứ Ba, chúng ta sẽ có những cách giải quyết hoàn toàn khác nhau, cũng như, sẽ tạo ra Hậu Quả hay Kết Quả khác nhau.

Thí dụ, qua Bước thứ Ba, tìm những phương pháp giải quyết vấn đề từ cái Nhân. Nếu chúng ta dùng Trí, và dùng lại ở câu hỏi số một, thì chúng ta sẽ gặp vô số các vấn đề kế tiếp, khi hỏi:

Làm sao giải quyết nỗi buồn, đem đến từ trời xanh mây trắng?

Chúng ta sẽ rơi vào trạng thái bế tắc, vì chúng ta không thể, làm sao thay đổi được cái Nhân trời xanh mây trắng kia. Và nếu như, Ngã thức của chúng ta đã Tin trời xanh, mây trắng

kia chính là cái Nhân; và lại không thể chuyển hóa, hay thay đổi cái Nhân, vì nằm ngoài tầm tay của chúng ta, thì chúng ta tạo ra một hậu quả là, không thể giải quyết vấn đề này; và hậu quả này, sẽ kích hoạt, tạo ra một Nhân mới, đó là cảm giác thất vọng.

Cảm giác thất vọng mới được kích hoạt, sẽ kết hợp với nỗi buồn của chúng ta có sẵn, thành một nguồn năng lượng “không tên” mạnh mẽ hơn; và nếu nguồn năng lượng này, liên tục xảy ra, sẽ kích hoạt nguồn năng lượng tự ty, thấy mình nhỏ bé, v.v.

Và nếu chúng ta lại không thể giải quyết nguồn năng lượng tự ty, thì những nguồn năng lượng này, lại tiếp tục kết hợp với những nguồn năng lượng khác, và trở nên mạnh mẽ hơn. Cuối cùng, không chế, và làm tê liệt Ngã thức của chúng ta, và sẽ tạo ra những hậu quả liên tục.

Đây, cũng chính là những lý luận của Ấn Độ giáo, khi cho rằng, Ý thức là mầm mống hay là nguyên nhân gây ra sự mê đắm của con người. Hay đúng hơn, chúng ta sử dụng Trí nên tạo ra nhiều Hậu Quả.

Nếu chúng ta quan sát và nhìn sâu, chúng ta thấy, sự khởi đầu của nhà thơ Xuân Diệu, có thể chỉ là một nỗi buồn vu vơ, qua sự tiếp xúc với trời xanh, mây trắng.

Nhưng qua việc sử dụng Trí, để giải quyết nỗi buồn; qua sự thiếu nhìn sâu và dùng phỏng đoán và tưởng tượng; chúng ta có thể tạo ra vô số những nguồn năng lượng “không tên”; và chính những nguồn năng lượng không tên này, là nguyên nhân gây ra các hậu quả kế tiếp.

Còn nếu như, chúng ta sử dụng Tuệ thì câu hỏi sẽ như sau:

Làm sao có thể giải quyết nỗi buồn khi sợ chết và chết đi về đâu?

Sợ chết là vấn đề thuộc về phạm vi của Ngã thức, về cái muốn và thích Ngã thức; cũng như, niềm tin của Ngã thức vào những kinh nghiệm đã tích lũy.

Vì thuộc về Ngã thức, cho nên, vấn đề “sợ chết” nằm trong “tâm tay” của chúng ta, có thể thay đổi được. Chúng ta có thể bắt đầu bằng cách: kiểm tra lại niềm tin của chúng ta có đúng không? Chúng ta có thể kiểm tra lại, những nhận thức trong Ý thức của chúng ta có đúng không?

Chúng ta cũng có thể học hỏi những kinh nghiệm của những người đã sợ chết, và họ đã muốn gì hay dùng những nhận thức nào, hay niềm tin nào của họ, để thay thế cho những nhận thức, hay niềm tin lệch lạc của chúng ta trong quá khứ.

Hay chúng ta, cũng có thể quan sát những hiện tượng, tình trạng đang xảy ra, để nhận thấy, sự lệch lạc, và chỉnh sửa lại cho đúng, v.v.

Khi những nhận thức và niềm tin lệch lạc đã được chỉnh sửa lại cho đúng (Nhân), và có thể giải quyết được nỗi buồn của chúng ta, thì chúng ta đã chấm dứt được cái Quả nỗi buồn của chúng ta, mà không còn tạo ra thêm những Hậu Quả; thì chúng ta gọi cái Quả đó là Kết Quả (Quả không còn tạo ra nhân mới, để sinh ra các Hậu Quả khác).

Tiến trình này, được gọi là Giác Ngộ, qua việc quan sát và nhìn sâu, tiếp xúc được với gốc rễ, nguyên nhân chính, hay sự thật, mà không hề có sự phỏng đoán.

Đây, chính là lý do, tại sao đức Phật lại khuyến khích các đệ tử của ngài phát triển Ý thức đến độ cao nhất.

Nếu nói chính xác hơn, không phải là phát triển Ý thức đến độ cao nhất; mà là, sử dụng sự quan sát và nhìn sâu của Tuệ để giải thoát khỏi những định kiến, nhận thức sai lầm đã tích lũy trong Tiềm thức và niềm tin của Ngã thức.

Như vậy, qua bốn trường hợp nêu trên, trong đó, có ba trường hợp, mà nỗi buồn được coi là Nhân; và mỗi trường hợp, lại đưa ra những Hậu Quả, hay Kết Quả khác nhau. Không giống như định nghĩa của đạo Phật khi cho rằng:

“vì mỗi một hành động làm ra, được gọi là nguyên nhân, đều có MỘT hậu quả tương ứng; và hậu quả sẽ trở thành nguyên nhân cho MỘT hậu quả kế tiếp.”

Điều này, chỉ đúng với duy nhất một trường hợp, khi Quả Hành Động đó, được kết hợp với những nguồn năng lượng tiêu cực.

Còn với hai trường hợp khác, thì lại hoàn toàn thiếu chính xác, và không hợp lý. Đặc biệt, với trường hợp thứ tư, thì nỗi buồn không phải là Nhân, mà là Quả.

Như vậy, qua sự quan sát, nhìn sâu và kiểm nghiệm trên thực tế, chúng ta có thể nhận thấy, phần định nghĩa thêm vào sau về Nghiệp, không thể nào phát xuất từ một bậc Giác Ngộ như đức Phật; một người đã chỉ dạy phương pháp Tứ Diệu Đế để tìm ra sự thật; lại có sự diễn giải, thiếu sự chính xác, cũng như không hợp lý, như vậy.

Nếu chúng ta có dịp quan sát về sự phát triển của đạo Phật, chúng ta có thể hiểu, phần thêm vào này, có thể phát xuất từ những vị đệ tử của đức Phật.

Trong tiến trình đi tìm sự thật, các vị đã sử dụng Trí, để đưa ra những sự phỏng đoán, mà lại không dựa vào Tuệ; dựa

vào sự quan sát và nhìn sâu, và áp dụng phương pháp Tứ Diệu Đế để tìm ra sự thật.

Chính vì vậy, nên phân định nghĩa thêm vào sau, thiếu đi sự chính xác, không hợp lý, và không đúng với sự vận hành của các thức.

Nếu đức Phật còn tại thế, Ngài sẽ định nghĩa lại Nghiệp theo ngôn ngữ mới, sẽ dễ hiểu hơn.

Nghiệp là hành động hay việc làm, phát xuất từ sự khởi niệm (muốn, thích) hay cảm xúc/giác từ Ngã thức, qua sự chọn lựa các giải pháp từ Ý thức, rồi kết hợp với Thân Thể thức và các thức khác đi thực hiện, mà thành.

Nghiệp, có thể tạo ra Hậu Quả hay Kết Quả, tùy theo cái muốn (nhân) trong Ngã thức, đang kết hợp với nguồn năng lượng nào: tiêu cực hay tích cực.

Nếu cái muốn (nhân) ban đầu, kết hợp với những nguồn năng lượng tiêu cực, thì Nghiệp sẽ tạo ra Hậu Quả. Khi là Hậu Quả, thì sẽ tạo ra những Nhân mới, và sẽ sinh ra những Hậu Quả, hay Kết Quả mới, tùy thuộc vào sự kết hợp các nguồn với năng lượng nào hiển thị trên Ngã thức; và Nghiệp cũng bị ảnh hưởng bởi Ngã thức, khi Ngã thức đang sử dụng Ý thức thuộc về Trí hay Tuệ. Nếu là Trí, thì sinh ra hậu Quả; và nếu là Tuệ, thì sinh ra Kết Quả.

Nếu cái muốn (nhân) ban đầu, kết hợp với những nguồn năng lượng tích cực, thì Nghiệp sẽ tạo ra Kết Quả. Khi là kết quả, thì sẽ không tạo ra những nhân mới, hay tạo ra các hậu quả khác.

Nghiệp sẽ không là phải là lực, tạo ra sự tái sinh hay luân hồi; mà sự tái sinh hay luân hồi của con người, lệ thuộc vào

nguồn năng lượng cảm xúc/giác phát sinh trong Ngã thức, do tiến trình sắp xếp và liên kết thông tin, dữ liệu cũ và mới với nhau thành bộ, kích hoạt.

Sự tái sinh, hay luân hồi, chỉ có thể xảy ra, khi Ngã thức của cá nhân, sử dụng là Trí, thay vì là Tuệ. Luân Hồi hay Nghiệp, sẽ chấm dứt, khi cá thể đó, dùng Tuệ để tiếp xúc được với sự thật, qua việc quan sát và nhìn sâu mà không có sự phỏng đoán.

Khi Tuệ được sử dụng, qua sự quan sát và nhìn sâu để tìm ra nguyên nhân, hay gốc rễ của vấn đề; rồi chờ cho nguồn năng lượng cảm xúc tự sinh tự diệt; mới mời nguồn cảm xúc đó lên trên Ý thức, và sử dụng thêm các chức năng khác như: phân tích, so sánh, tổng hợp... để tìm ra những giải pháp, giải quyết vấn đề từ gốc rễ; thì cá thể đó, đạt được sự giải thoát khỏi Nghiệp và Luân Hồi.

Như tôi đã nói, Nghiệp và Luân Hồi là một đề tài lớn; nếu chúng ta muốn nhặt những hạt sạn trong kinh điển của các tôn giáo, thì rất tốn thời gian, và cũng là việc làm vô ích. Vì sao?

Vì ai trong chúng ta, cũng đều có niềm tin. Chúng ta tin, nhưng chúng ta lại ít khi nào đi kiểm chứng, hay trải nghiệm, để chứng thực cho niềm tin đó, có đúng sự thật hay không?

Chúng ta cứ tin, và cứ tiếp tục bảo vệ niềm tin đó. Cho dù, niềm tin đó, chỉ là sản phẩm từ sự phỏng đoán, thiếu chính xác, và không đúng với sự thật.

Nhưng niềm tin đó, không ai có thể làm lung lay hay chuyển đổi; mà chỉ có chính chúng ta, mới là người có quyền, thay đổi niềm tin lệch lạc đó mà thôi.

Ngày nào, Ngã thức của chúng ta còn tin rằng, những kinh nghiệm mà chúng ta tích lũy, còn làm lợi cho chúng ta, thì chúng ta sẽ mãi mãi không bao giờ thay đổi.

Giáo pháp của đức Phật, đã truyền qua hơn 26 thế kỷ; nhưng có bao nhiêu người trong chúng ta, có thể học hỏi để chỉnh sửa lại những nhận thức sai lầm của chúng ta.

Cho nên, chúng ta sẽ dừng lại phần quan sát về Nghiệp ở đây. Hy vọng, với một vài nét căn bản mới, dựa trên sự quan sát và vận hành của các thức, có thể giúp chúng ta có một hướng nhìn mới, tiếp cận với sự thật dễ dàng hơn.

Bây giờ, chúng ta hãy quan sát và nhìn sâu vào Luân Hồi, xem học thuyết này của đạo Bà La Môn, hay Vệ Đà giáo ngày xưa, sẽ như thế nào, qua bài khảo cứu, “Bản Chất Triết Học Bà La Môn Dưới Cái Nhìn Của Đạo Phật”, của Tỳ Kheo Thích Quảng Nguyên, trong thư viện hoa sen như sau:

“Theo khảo cứu, tư tưởng Triết học của Vệ Đà giáo, vào thời kỳ đầu, với trình độ nhận thức của con người còn thấp kém, nên tư tưởng triết học của Bà La Môn giáo, chủ yếu dựa vào hình thức tế lễ, mang đậm tính chất đa thần. Vì sao?

Vì họ tin tưởng rằng, nhờ những nghi thức tế lễ, mà người ta có thể thông cảm với thần linh, được thần linh che chở, và giúp đỡ cho giải thoát. Tới khi trình độ nhận thức của con người càng ngày càng cao, con người bắt đầu Ý thức về sự tồn tại của mình. Họ suy ngẫm về cuộc đời, số phận, và đi tìm lẽ sống cho con người.

Để đáp ứng nhu cầu đó, nên tư tưởng triết học Áo Nghĩa Thư đã ra đời. Đây là đỉnh cao của Triết học Bà La Môn giáo.

Theo Áo Nghĩa Thư, cứu cánh của mọi Triết học, tôn giáo, chính là vấn đề giải thoát. Theo chuyên luận về Áo Nghĩa Thư (Brihadaranyaka Upanishad): “Bậc chân tri sau khi chết sẽ vượt qua không gian lên tới cõi hạnh phúc vĩnh hằng”.

Cõi hạnh phúc vĩnh hằng là cảnh giới dành cho những người đạt giải thoát thực sự. Còn những kẻ tội lỗi thì phải chịu sự chi phối bởi định luật nghiệp báo, bị đọa đày khổ sở trong vòng luân hồi cho tới khi dứt nghiệp, và đạt được chân tri.

Ngoài ra trong Chandogya của Áo Nghĩa Thư cũng nói đến hai nẻo đường giải thoát: đường của Tố Phụ, và đường của Thần Linh. Đường của Tố Phụ dành cho những người ra sức hành thiện, những người ấy sau khi chết sẽ được vào cõi trời (thiên đường). Nhưng khi hưởng hết phước báo trong một khoảng thời gian tương ứng, họ sẽ trở lại trần gian.

Chỉ khi nào con người đi vào nẻo đường của Thần Linh, không bị nô lệ bởi vật chất, đồng nhất được Phạm Thiên đại ngã với tiểu ngã ngay tại chính mình, bấy giờ mới được giải thoát, và được hưởng hạnh phúc viên mãn vĩnh hằng.

Nhưng, muốn được giải thoát thì phải trải qua tiến trình tu tập. Phải toàn tâm kiên trì tu luyện đạo đức, và tu luyện tri thức, nhằm diệt mọi dục vọng, lo âu, phiền não, rũ bỏ hết mọi ràng buộc, lôi kéo bởi thế giới vật dục biến ảo, vô thường của thế giới trần tục; dày công thiền định, suy tư chiêm nghiệm nội tâm, “thực nghiệm tâm linh” bằng trực giác; nhận cho ra chân bản tánh của

mình, để đạt chân lý tối thượng hòa nhập vào bản thể tuyệt đối.

Đó chính là sự giải thoát, ý nghĩa tối cao của cuộc sống. Nhưng nhận thức được sự đồng nhất đó với linh hồn bất tử, không phải là điều cảm giác, hay trí tuệ thông thường có thể đạt được. Nó có thể đạt được nhờ vào sự thực nghiệm tâm linh.

Thực nghiệm tâm linh là sự thực nghiệm ngay trong sâu thẳm tâm hồn mình. Phải trải qua mức cảm nghiệm, nhưng trước hết là phải đưa nhận thức quay về chính mình.

Kinh Áo Nghĩa Thư cho rằng: “Tiểu ngã chẳng có thể nhận biết được bởi học vấn, bởi sức mạnh của trí óc. Tiểu ngã chẳng thể nhận thức được bằng giác quan. Tự ngã mở các giác quan ra ngoài, bởi thế, người ta chỉ trông ra thế giới bên ngoài mà không nhìn về bản ngã”. Có 3 con đường chính để đạt đến giải thoát:

- 1- Con đường tri thức đòi hỏi tu hành khổ hạnh, chuyên tâm rèn luyện, sẵn lòng thoát ly thế giới trần tục.
- 2- Con đường hành động theo nguyên tắc tâm linh vị tha, vì lợi ích chung, vì cái thiện, vì đại ngã.
- 3- Con đường cuối cùng, rộng rãi nhất, dành cho mọi người đó là con đường sùng tín, hết lòng tin yêu, tôn kính đáng tối cao – Tiểu Ngã có thể hoà nhập với Đại Ngã trong tình yêu và bằng tình yêu cao cả thiêng liêng.” [2]

Như vậy, theo quan điểm của Áo Nghĩa Thư, Luân Hồi là tiến trình của “Bậc chân tri, sau khi chết sẽ vượt qua không

gian, lên tới cõi hạnh phúc vĩnh hằng”. Cõi hạnh phúc vĩnh hằng, là cảnh giới dành cho những người đạt giải thoát thực sự. Còn những kẻ tội lỗi thì phải chịu sự chi phối bởi định luật nghiệp báo, bị đọa đày khổ sở trong vòng luân hồi cho tới khi dứt nghiệp, và đạt được chân tri.”

Chúng ta hãy quan sát và nhìn sâu vào lý luận này, qua sự vận hành của các thức xem, có thật đúng như vậy không?

Trong câu đầu tiên, chúng ta thấy, kinh Áo Nghĩa Thư nhấn mạnh đến vấn đề sinh tử về sự diệt sinh của một bậc Chân Tri, từ một kiếp này qua một kiếp khác.

“Bậc chân tri, sau khi chết, sẽ vượt qua không gian, lên tới cõi hạnh phúc vĩnh hằng.”

Đứng trên góc độ của sinh tử, về bản chất, chúng ta thấy, sinh tử có hai phạm trù riêng biệt, gồm:

- 1- Sinh tử theo vật chất
- 2- Sinh tử theo tinh thần

Sinh tử theo vật chất, về bản chất “Chân Thật Như Là” của vật chất, thì hẳn có hình tướng được tạo ra, hay sinh ra, thì luôn có sự chuyển hóa. Thời gian chuyển hóa của mỗi hình tướng, ngoài việc, tuân theo sự vận hành của bản chất Chân Thật Như Là, thì còn chịu ảnh hưởng của môi trường, hoàn cảnh, tình trạng, năng lượng, v.v.

Thí dụ, theo các nhà hóa học, một miếng vàng, được hợp thành từ những nguyên tố được đặc trưng bởi số lượng Proton có trong hạt nhân của mỗi nguyên tử của nó. Trong đó, Vàng là nguyên tố mà mỗi hạt nhân có chứa 79 Proton.

Proton là tên gọi cho một loại hạt tổ hợp, bao gồm, hạt hạ nguyên tử. Proton và Neutron là hai loại hạt chính cấu tạo nên hạt nhân của nguyên tử.

Có những nguyên tử chỉ có Proton, và không có Neutron, như nguyên tử Hydrogen; nhưng đa phần, các nguyên tử đều có hai hạt Proton và Neutron.

Bản thân của một hạt Proton được tạo thành từ 3 hạt Quark nhỏ hơn, gồm: 2 Quark lên và 1 quark xuống, còn Neutron thì cũng có 3 hạt Quark nhỏ hơn, nhưng: 2 Quark xuống và 1 Quark lên.

Trong nguyên tử trung hòa về điện tích, số lượng hạt Proton có trong hạt nhân, thường bằng đúng với số lượng hạt Electron của lớp vỏ nguyên tử. Số Proton có trong nguyên tử của 1 nguyên tố, luôn bằng với số điện tích hạt nhân của nguyên tố đó.

Để tách hay cộng thêm một Proton hoặc Neutron ra khỏi hạt nhân, chúng ta cần một nguồn năng lượng cực lớn. Theo bảng phân loại tuần hoàn của hóa học, nếu chúng ta có thể cộng thêm một Proton vào nguyên tố Vàng, thì nguyên tố Vàng sẽ biến thành nguyên tố Thủy Ngân (80), và nếu lấy ra một Proton, thì Vàng lại biến thành nguyên tố Bạch Kim (78).

Như vậy, nếu đứng trên góc độ về bản chất Đang Thật Là của vật chất, chúng ta thấy, tất cả các nguyên tố, từ thể khí như Hydrogen hay Oxygen, đến thể rắn như, vàng, bạc, hay vừa thể khí và thể rắn như con người, động vật, và thực vật v.v. đều có cấu tạo như nhau, gồm phân tử, nguyên tử, hạt nhân và các điện tích âm quay chung quanh hạt.

Khi phân tử, nguyên tử, hay hạt nhân bị sự tác động của một nguồn năng lượng mạnh khác, như thêm vào, hay lấy đi, thì sẽ chuyển hóa sang thành một vật chất khác, hay một danh xưng khác.

Nếu đứng trên góc độ về bản chất của Thực Tánh Đang Là, tuy là có sự biến dạng từ hình thể, nhưng số hạt Proton và Neutron bên trong của nguyên tử, vẫn không hề bị diệt.

Cơ thể của con người, các động vật hay thực vật, hay ngay cả vũ trụ, đều có chung một bản chất về sự cấu tạo của nguyên tử. Cho nên, cái mà chúng ta gọi là sinh tử của cơ thể, nếu nói đúng hơn, chỉ là tiến trình chuyển hóa từ vật này qua vật kia, mà không hề có sự chết, tử hay diệt.

Và trong tiến trình chuyển hóa tạo ra một vật mới khác, khó có thể nào theo quy trình của Luân Hồi.

Chúng ta hãy quan sát và nhìn sâu vào thành phần cấu tạo cơ thể của con người theo khoa hóa học. Trên căn bản, gần 99% khối lượng của cơ thể của chúng ta được cấu thành từ sáu nguyên tố: Oxygen, Carbon, Hydrogen, Nitrogen, Calcium và Phosphorus. Trong đó Oxy chiếm 65%, Carbon 18.5% và Hydro 9.5%.

Giả sử như, khi chúng ta chết, và thân thể của chúng ta bị phân hủy, thì các nguyên tố như Oxy và Hydro chiếm 75%, thuộc về dạng khí, sẽ bay lên hòa nhập với dạng khí trong không gian.

Nếu lúc đó, có sấm chớp do sự va chạm giữa hai luồng khí nóng lạnh, thì Oxy và Hydro của chúng ta có thể kết hợp thêm với Nitrogen, tạo thành axit nitric hay những hạt mưa. Những hạt nước mưa này, lại được các động, thực vật khác sử dụng thành các nguồn năng lượng khác cho sự sống còn.

Vậy, làm sao một bậc Chân Tri, sau khi chết, sẽ vượt qua không gian lên tới cõi hạnh phúc vĩnh hằng; và những kẻ tội lỗi, sau khi chết, phải chịu sự chi phối bởi định luật nghiệp báo, bị đọa đầy, khổ sở trong vòng luân hồi, cho tới khi dứt nghiệp.

Rõ ràng, nếu đứng trên góc độ về bản chất của vật chất, thì sự cấu tạo về cơ thể của bậc Chân Tri và người tội lỗi đều giống nhau.

Và nếu nhìn sâu hơn, chúng ta cũng không thấy được sự Luân Hồi có mặt trên lĩnh vực vật chất. Bởi vì, trong tiến trình chuyển hóa theo bản chất, thì vật chất sẽ không trở về dạng cũ được, mà có thể liên tục biến hóa, tùy theo môi trường, hoàn cảnh, hay những nguồn năng lượng chung quanh, tác động.

Hơn nữa, chúng ta cũng chẳng thấy, có lực nghiệp báo nào của cá nhân tội lỗi, lại bị đọa đầy khổ sở, trong vòng luân hồi cả, nếu chúng ta nhìn dưới góc độ của hai khí Hydrogen và Oxygen thoát ra từ thân thể của chúng ta khi chết.

Nếu có nguồn năng lực tác động chẳng, thì đó chỉ là nguồn năng lượng, tạo ra từ sự va chạm của hai nguồn khí, nóng và lạnh từ thiên nhiên.

Cho nên, thuyết Luân Hồi để phải chịu tội khổ sở đầy đọa, trả nghiệp cho tội lỗi kiếp trước gây ra, sẽ không đúng với sự thật, khi chúng ta đứng trên góc độ Bản Chất về Vật chất Đang Như Là.

Vậy, sự sinh tử, tái sinh, trả nghiệp, luân hồi, chỉ liên quan đến tinh thần. Hay chính xác hơn, là liên quan đến những nhận thức của Ngã thức về sinh tử, trả nghiệp, luân hồi, tái sinh v.v.

Nói đến Ngã thức, thì chúng ta lại phải dùng đến sự vận hành của các thức để quan sát xem có sinh tử, trả nghiệp, luân hồi, tái sinh hay không?

Trên căn bản, khi Ngã thức của chúng ta, khởi một niệm muốn, hay một vấn đề nào đó, cần đến Ý thức để phân tích, quan sát, hay so sánh, thì vấn đề đó, chúng ta gọi là sinh (ý niệm sinh); và khi Ý thức của chúng ta, đã tìm ra giải pháp để giải quyết vấn đề, và đưa về kho của Tiềm thức, cũng như vào kho của Ngã thức để lưu giữ; và Ngã thức của chúng ta, lại sử dụng các giải pháp để giải quyết vấn đề đó xong; thì coi như, vấn đề đó chấm dứt hay gọi là diệt, tử.

Trong tiến trình giải quyết vấn đề này sẽ có hai trường hợp xảy ra:

Trường hợp 1: Nếu Ngã thức ra lệnh cho Ý thức sử dụng Trí, thì vấn đề chỉ được giải quyết trên ngọn. Vì vậy, vấn đề có thể tái sinh trở lại, và bắt Ngã thức lại phải sử dụng Ý thức để tìm các giải pháp khác.

Nếu như vấn đề này, cứ trở đi trở lại, vì cứ sử dụng cách giải quyết tạm thời, thì chúng ta gọi đó là luân hồi (trở đi trở lại, theo hình thức vòng tròn). Và cứ mỗi lần, Ngã thức phải lập lại các hành động cũ, hay thêm vào một vài hành động mới, thì những hành động đó, gọi là Nghiệp.

Khi những hành động/Nghiệp này, tác động lên những nguồn năng lượng tiêu cực khác như: bực bội, tức giận, chán nản, thất vọng.v.v, thì sẽ tạo ra cảm giác khó chịu. Nếu những cảm giác khó chịu này, cứ kéo dài trong cuộc sống, thì gọi là trả nghiệp, hay thọ nghiệp báo.

Trường hợp 2: Nếu Ngã thức ra lệnh cho Ý thức sử dụng Tuệ, thì vấn đề được giải quyết tận gốc rễ. Cho nên, sẽ

không có sự tái sinh của vấn đề. Vì không có tái sinh, nên không có sự lập đi lập lại. Vì vậy, cũng không có luân hồi.

Như vậy, qua trường hợp một, chúng ta thấy, định nghĩa trên khá chính xác, khi diễn giải về sinh tử, tái sinh, luân hồi và trả nghiệp. Nhưng có một điều vô cùng quan trọng cần chỉnh, đó là, những diễn biến này, chỉ xảy ra trong Ngã thức thuộc về tinh thần; chứ không phải thuộc về vật chất. Trong khi, định nghĩa trong kinh, lại hướng về bản chất của vật chất, mà không phải là bản chất của tinh thần.

Điều này, chúng ta nhận thấy rất rõ qua câu, “Bậc chân tri, sau khi chết, sẽ vượt qua không gian lên tới cõi hạnh phúc vĩnh hằng.” Thật ra, nếu là bậc Chân Tri, và Ngã thức của bậc đó, đã sử dụng Tuệ Giác để giải quyết vấn đề, thì bậc Chân Tri đó, không cần đợi đến chết, mới tái sinh vượt qua không gian để tới cõi hạnh phúc vĩnh hằng; mà bậc Chân Tri đó, có thể đạt đến cõi hạnh phúc vĩnh hằng, ngay khi còn sống.

Điều này, cũng tương tự như những người được gọi là có tội lỗi. Họ chỉ chịu sự chi phối bởi định luật nghiệp báo, bị đọa đày khổ sở trong vòng luân hồi, cho tới khi dứt nghiệp, khi họ sử dụng Trí. Nếu họ sử dụng Tuệ, thì điều đó, sẽ không xảy ra. Và họ cũng có thể đến được cõi hạnh phúc vĩnh hằng, ngay khi còn sống, như các bậc Chân Tri.

Vậy tại sao Áo Nghĩa Thư lại có giải nghĩa, diễn dịch, một cách mập mờ, không đúng với sự thật như vậy?

Điều này, cũng dễ hiểu; bởi vì, khi trình độ nhận thức của con người càng ngày càng cao; con người bắt đầu Ý thức về sự tồn tại của mình. Họ suy ngẫm về cuộc đời, số phận, và đi tìm lẽ sống cho con người.

Cho nên, có những câu hỏi, những thắc mắc của họ, liên quan đến những sự việc xảy ra trong đời sống hằng ngày như: tại sao tôi khổ, tại sao tôi sống là một người tốt mà cuộc sống cứ nghèo khổ v.v.

Những câu hỏi khó đó, nếu các vị Bà La Môn chưa đạt đến trình độ Chân Tri, tiếp xúc được với sự thật, thì không thể giải thích được. Cho nên, họ đã đem sự sinh tử, tái sinh, luân hồi, thuộc về tinh thần, hướng qua vật chất để giải thích.

Thí dụ, nếu có một người, mà người đó, tự cho là một người tốt, nhưng cứ luôn luôn gặp chuyện xấu, bị người khác lợi dụng, và luôn gặp chuyện không may xảy ra trong đời. Nếu người này, đến gặp các vị Bà La Môn để thỉnh giáo đáp án, vì sao họ bị như vậy. Chuyện gì sẽ xảy ra, nếu như vị Bà La Môn đó không thể đưa ra một câu trả lời thỏa đáng?

Chắc chắn, khi vị Bà La Môn đó không thể trả lời được, thì ảnh hưởng đến quyền lợi, bị mất mặt, bị coi thường, không còn được tôn trọng. Cho nên, muốn giải quyết vấn đề đó, vị Bà La Môn đó, sẽ phải “diễn rộng: sự sinh tử, tái sinh, luân hồi, nhân quả, trả nghiệp thuộc về tinh thần, qua vật chất, để lý giải nguyên nhân, tại sao người kia đang sống là một người tốt, nhưng toàn gặp chuyện không may.

Đó cũng là một trong những nguyên nhân, tại sao lại phải có kiếp trước kiếp sau. Vì nếu không có kiếp trước và kiếp sau, thì không thể có tái sinh. Mà nếu không có tái sinh, thì không có Luân Hồi, và cũng sẽ không có nghiệp kia phải trả.

Vậy, làm sao có thể giải thích được, những việc không may đang xảy ra với người kia. Cho nên, tạo ra luận thuyết, có kiếp trước-kiếp sau, là hoàn toàn hợp lý. Vì chỉ cần vịn vào

kiếp trước của người đó, đã có những hành động tội lỗi, nên kiếp này phải trả, là chuyện tất nhiên.

Nếu như người đó căc cớ, không chấp nhận kiếp trước và kiếp sau, thì vị Bà La Môn có thể dẫn chứng cả ngàn câu chuyện qua phỏng đoán, suy tưởng, nhằm thuyết phục, hay răn đe, qua sự trừng phạt hay đọa đày của thần linh, hay đưa ra một số những dữ kiện, về một số người có thể nhớ lại kiếp trước, để bảo vệ cho sự lý giải này.

Trong khi, tất cả kinh điển, đều không có bất cứ một chứng minh, kiểm nghiệm hay thực nghiệm nào về kiếp trước và kiếp sau. Và cũng không ai, biết được kiếp trước họ là ai, họ đã tạo ra lỗi lầm gì? Ngoài những câu giải thích miễn cưỡng như: gieo nhân nào thì gặt quả đó. Hay vì nặng nghiệp của kiếp trước, nên kiếp này phải trả.v.v.

Nhưng sự thật có phải vậy không? Chúng ta chỉ cần quan sát lại sự vận hành của các thức thì sẽ rõ.

Các nhà Tâm Lý học ngày nay, qua nghiên cứu, kiểm nghiệm và thực nghiệm, đã chứng minh rằng: Trong một giây, Tiềm thức của chúng ta, có thể tiếp nhận, ít nhất là 11 triệu thông tin, hay dữ liệu; trong khi, chỉ có 40 thông tin được Ý thức nhận dạng.

Như vậy, trong hai mươi bốn giờ, Tiềm thức của chúng ta tiếp nhận khoảng 9.504 (chín ngàn, năm trăm lẻ bốn) tỷ thông tin. Có những thông tin hoàn toàn mới, có những thông tin, hay dữ liệu, liên quan đến những vấn đề mà chúng ta chưa giải quyết; có những thông tin, liên quan đến sự khổ đau mà chúng ta đang trốn chạy.

Qua sự thực nghiệm của các nhà tâm lý, chúng ta thấy, một người luôn gặp chuyện xui xẻo, không may mắn trong cuộc

sống; chẳng mắc mớ gì đến nghiệp phải trả từ kiếp trước, hay phải chịu sự khổ đau về tinh thần; mà những việc xảy ra mang đến sự xui xẻo, bất hạnh trong cuộc sống, phát xuất từ sự trốn tránh giải quyết các vấn đề; và nếu có giải quyết, họ chỉ sử dụng Trí. Họ chỉ giải quyết mang tính cách tạm thời. Họ chỉ giải quyết trên ngọn, mà không xuống tận gốc rễ.

Hãy lấy thí dụ sau đây để minh họa;

Một người, thiếu tiền để trả tiền thuê nhà, Ngã thức của anh ta đã quyết định dùng Trí, để giải quyết vấn đề thiếu tiền như sau: đi mượn tiền bạn để trả.

Khi người bạn cho mượn tiền, người đó có An tạm thời; vì không lo bị chủ nhà đuổi. Nhưng người đó, lại không nghĩ cách để kiếm ra tiền để trả lại cho người bạn.

Ngược lại, khi có tiền, lại tiêu xài hoang phí, đi ăn chơi cho thỏa thích. Đến tháng sau, lại thiếu tiền, lại đi gọi người bạn để mượn tiền. Nếu người bạn không cho mượn tiền, và đòi lại số tiền cho mượn tháng trước, thì người đó nổi giận, cho rằng, người bạn đó là người xấu.

Và nếu, không mượn được tiền của ai khác nữa, thì sự bất an, vì sợ bị người chủ đuổi khỏi nhà, cộng thêm với cơn giận người bạn, không chịu thỏa mãn cho mình. Cho nên, đặt điều đi nói xấu người bạn; và viện lý do, người bạn là người xấu, nên cũng không chịu trả lại số tiền đã mượn, coi như một sự trừng phạt.

Nếu có ai đó, hỏi người đi mượn nợ, là người như thế nào? thì chắc chắn, người đó sẽ nói rằng, họ là người tốt, họ đã luôn trả tiền khi hai người đi ăn chung; hay khi người đó đi mua quần áo, cũng đã mua cho người kia v.v.

Điều mà người đi mượn tiền, tự diễn dịch định nghĩa những việc làm của người đó, theo Ngũ thức của người đó muốn, và dựa vào những hành động đó, gọi là người tốt; thì người đó, có thật sự là một người tốt không?

Và nếu người tốt đó, cứ tiếp tục hành động như vậy, thì có còn ai muốn chơi với người đó không? Và khi người đó gặp khó khăn, thì có ai muốn giúp không?

Nếu không có ai giúp, thì “người tốt” đó sẽ than van rằng: cuộc đời của họ, sống là một người tốt, nhưng sao toàn gặp chuyện xui xẻo, kém may mắn, luôn bị người khác lợi dụng.

Và nếu người này, tin vào có kiếp trước-kiếp sau, có luân hồi, nhân quả, có trả nghiệp; vì kiếp trước đã gây ra lỗi lầm, để tự an ủi mình, thì vĩnh viễn, người này sẽ không bao giờ gặp may mắn được, và cũng không thể nào đạt đến sự giải thoát được.

Vì vấn đề của người này, bắt đầu tự sự diễn dịch định nghĩa “uốn nắn” theo Ngũ thức, đưa đến những sự suy nghĩ, nhận thức sai lầm. Từ đó, đưa đến cách hành xử vụng về, và tạo ra sự đau khổ cho chính mình, ngay trong kiếp này; chứ không phải, từ kiếp trước hay kiếp sau nào cả. Và cái giá phải trả cho những hành động vụng dại, cũng bắt đầu ở kiếp này, chứ không phải từ kiếp trước.

Nếu chúng ta hiểu sự vận hành của các thức, chúng ta biết, bất cứ một vấn đề nào xảy ra trong cuộc sống của chúng ta, nếu là xấu, thì bắt đầu bằng sự trốn chạy, đè nén, hay chọn cách giải quyết vấn đề một cách tạm thời của chúng ta, trong cuộc sống, đã tạo nên.

Có thể, vì chúng ta, qua tiến trình đè nén hay trốn chạy, nên tưởng rằng, chúng ta không có vấn đề. Nhưng khi Tiềm thức

của chúng ta tiếp nhận thông tin, sắp xếp, và liên kết, sẽ đưa vấn đề đó trở lại, và đòi cách giải quyết triệt để.

Vì Ngã thức của chúng ta, đã từng thất bại, không có cách giải quyết trước đây; cho nên, nếu lần này, lại tăng thêm nguồn năng lượng mới, sẽ khiến Ngã thức của chúng ta bị “đuối”, và dần rơi vào chỗ tê liệt, không còn sử dụng được Ý thức; nên sẽ tạo ra những hành động vụng dại, và tạo ra vô số nhân mới, cũng như tạo ra những hậu quả mới.

Một người, nếu cứ liên tục gánh và chịu những nhân mới, và hậu quả mới, trong cuộc đời, thì chúng ta quen gọi là người xấu số, hay bất hạnh, hay kém may mắn, là chuyện tất nhiên; chẳng liên quan gì đến kiếp trước họ có gây ra lỗi lầm gì hay không? Và cũng chẳng liên quan gì đến vấn đề, họ có là người tốt hay người xấu hay không?

Sự thật, cái họ đang trả Nghiệp, là do sự đè nén, trốn tránh giải quyết vấn đề, trong chính Ngã thức của họ; chứ không phải, họ là người xấu hay người tốt.

Người nào, dù tốt hay xấu, khi có vấn đề, chỉ lo trốn chạy, hay tìm cách đè nén, thì người đó, luôn gặp bất hạnh, kém may mắn trong cuộc đời.

Qua sự quan sát này, chúng ta có thể giải thích luôn, tại sao một người sống đầy tội lỗi, nhưng vẫn hưởng được sự may mắn giàu sang, hạnh phúc.

Đơn giản, là vì, họ chịu đi giải quyết vấn đề của họ, còn người tốt thì không. Chứ không liên quan gì đến kiếp trước của họ đã làm điều tốt, nên kiếp này họ hưởng. Và nếu như, kiếp trước họ đã làm việc tốt rồi, thì kiếp này, họ phải mang theo những điều tốt đó, họ phải sống có đạo đức hơn, chứ sao họ lại sống có tội lỗi hơn.

Cho nên, nếu chúng ta muốn cuộc sống của chúng ta có An Lạc, hạnh phúc, may mắn, thì chúng ta chỉ cần đương đầu với các vấn đề của chúng ta, mà không trốn chạy hay tìm cách đè nén. Và khi giải quyết, thì nên ứng dụng phương pháp Tứ Diệu Đế, hay Bốn Bước, để tìm ra nguyên nhân, gốc rễ của vấn đề, và đi giải quyết ngay tại gốc rễ đó.

Vì vậy, đem sự sinh tử, tái sinh, luân hồi, nhân quả, trả nghiệp của tinh thần, hay đúng hơn là của Ngã thức, qua áp dụng cho vật chất, là một luận thuyết không chính xác, hợp lý, và cần chỉnh sửa.

Vậy còn quan điểm của đạo Phật khi giảng giải về Luân Hồi thì sao? Theo thư viện bách khoa mở Wikipedia thì:

“Luân hồi còn gọi là vòng luân hồi hay bánh xe luân hồi, có khi được gọi là hữu luân, vòng sinh tử, hoặc giản đơn là Sinh Tử. Thuật ngữ này, chỉ những lần đầu thai tiếp nối nhau, trạng thái bị luân chuyển của một loài hữu tình, khi chưa đạt giải thoát, chứng ngộ Niết Bàn.

Theo Phật giáo, nguyên nhân trói buộc trong luân hồi là tam độc: tham, sân và si. Tùy vào nghiệp của chúng sinh đã tạo trong quá khứ, mà chúng sinh đó sẽ tái sinh vào một trong sáu cõi: trời, thần (a-tu-la), người, súc sinh, quỷ đói (ngạ quỷ), địa ngục.

Sáu cõi luân hồi là thuật ngữ trong Phật giáo, dùng để chỉ về những con đường mà chúng sinh sẽ tái sinh vào, sau khi chết. 6 cõi luân hồi bao gồm:

- 1- Cõi trời
- 2- Cõi thần (A tu la)
- 3- Cõi người
- 4- Cõi súc sinh

5- Cõi ngạ quỷ

6- Cõi địa ngục

Đặc điểm chung của các cõi luân hồi là vô thường, chúng sinh sau khi chết sẽ được tái sinh vào một trong 6 cõi này.

Tùy theo nghiệp của chúng sinh đã làm được nhiều việc tốt hoặc cố tình làm nhiều việc xấu sẽ được tái sinh vào các cõi trên là các cõi trời, cõi thần, cõi người (dành cho chúng sinh có nhiều việc làm tốt) hoặc sẽ tái sinh vào các cõi dưới là cõi súc sinh, cõi ngạ quỷ, cõi địa ngục (dành cho chúng sinh có nhiều việc làm xấu). Còn những chúng sinh đã chứng quả A-La-Hán thì sẽ không phải luân hồi sau khi chết nữa.

Sau khi tái sinh, phần lớn các chúng sinh sẽ không còn nhớ gì về kiếp trước đó. Các chúng sinh sẽ có một cuộc đời mới. Việc chúng sinh sẽ tái sinh vào cõi nào sau khi chết có thể dự đoán được nếu quan sát cận tử nghiệp của chúng sinh đó.” [3]

Qua quan sát và nhìn sâu vào quan điểm về Nghiệp và Luân Hồi của đạo Phật, chúng ta thấy, những tư tưởng về Nghiệp và Luân hồi, gần giống hoàn toàn với Ấn Độ giáo.

Vì vậy, ngoài việc sử dụng và diễn nghĩa của Áo Nghĩa Thư như: có kiếp trước-kiếp sau, tái sinh, luân hồi, trả nghiệp ra, thì ở đây, đạo Phật cũng dùng đến một cõi đặc biệt, đó là cõi địa ngục.

Trong Tiêu Thừa Phật Giáo Tư Tưởng Luận của Hòa Thượng Thích Quảng Độ dịch, có đoạn viết về địa ngục như sau:

“Tu tưởng địa ngục, tuy đã manh nha từ thời đại Lê Câu Vệ Đà, nhưng vẫn chưa rõ ràng, đến A Thát Bà Vệ Đà, và Phạm Thu, nó mới được biểu hiện dần dần, và cuối cùng, đến thời đại Phật giáo, thì tu tưởng đó trở nên rất thịnh. Những kỷ tải của nó, liên tục trải qua các niên đại, và dần dần đã được phô bày một cách tinh tế. Trong các kinh điển nguyên thủy của Phật giáo, hoặc Ma Ha Bà La Đa thứ 12 cũng đều đã nói đến.” [4]

Trên căn bản, về định nghĩa của địa ngục có 28 loại, nhưng ở đây, chúng ta chỉ quan sát về 7 định nghĩa của địa ngục, như sau:

- 1- Khiếu Hoán Địa Ngục, là chỗ đi đến của những người chỉ biết lợi mình, không đoái hoài gì đến lợi của chúng sanh. Nỗi khổ là do rắn hành hạ.
- 2- Bình Chử Địa Ngục, là nơi ở của những kẻ giết người hay thú vật. Nỗi khổ là bị chung trong chảo dầu.
- 3- Hắc Thằng Địa Ngục, là nơi đi đến của những người giết cha mẹ hay giết Bà La Môn. Địa ngục này rộng một vạn do tuần, trên dưới do đồng nóng đốt cháy. Tội nhân chịu khổ trải qua vô số kiếp.
- 4- Dao Diệp Lâm Địa Ngục, là nơi đi đến của những người bỏ kinh Vệ Đà để chạy theo những kẻ mê tín dị đoan.
- 5- Thực Trùng Địa Ngục, là nơi đi đến của những người không tế lễ, không bố thí cho người khác. Nỗi khổ là bị ác trùng ăn thịt.
- 6- Ngục Khuyển Địa Ngục, là chỗ ở của những kẻ làm nghề giặc cướp, bóc lột người khác. Nỗi khổ là do 720 con chó của sứ giả Diêm Ma cắn xé.

7- Vô Gian Địa Ngục là nơi của những kẻ giả dối, lừa gạt. Nổi khổ là đứng trên một mỏm đá cao 100 do tuần mà lộn nhào xuống, và cứ thế tiếp tục, không bao giờ ngừng.

Qua 7 định nghĩa về địa ngục này, chúng ta thấy, hầu như, những hình phạt này, dựa hoàn toàn vào luật pháp của thế gian; sau đó, qua sự suy luận, phỏng đoán, và phóng đại lên thành một cõi, dùng để trừng phạt những người vi phạm sau khi chết. Trong đó, Đào Diệp Lâm Địa Ngục là nơi trừng phạt những ai bỏ kinh Vệ Đà để chạy theo mê tín dị đoan.

Đây có thể nói, là một sự “đe dọa” cực kỳ vô lý, và là sự phóng đại, suy diễn, phỏng đoán, một cách vô cùng thiếu chính xác; và đi ngược lại những gì mà giáo lý của đức Phật đã chủ trương.

Giáo lý của Đức Phật là những phương pháp, giúp cho người thực tập chú tâm đến việc sử dụng Tuệ nhiều hơn Trí.

Là một bậc Giác giả, đức Phật không thể nào không phân biệt được sự khác biệt giữa Trí và Tuệ; cũng như, không thể nào, Ngài không biết cách giải quyết một vấn đề một cách rõ ràng, để đạt đến sự An Tĩnh, không khổ đau.

Rõ ràng, bài pháp thoại đầu tiên, khi truyền dạy lại sự trải nghiệm của Ngài cho năm anh em Kiều Trần Như, thì Ngài đã truyền lại Tứ Diệu Đế. Một phương pháp tuyệt vời để phát triển Tuệ Giác, và cách thức giải quyết vấn đề một cách rõ ràng để đạt sự An Lạc, giải thoát khỏi khổ đau.

Cho nên, không thể nào, Ngài lại không biết sinh tử, tái sinh, luân hồi, nhân quả, trả nghiệp, chỉ thuộc về tinh thần hay Ngã thức, chứ không thuộc về vật chất.

Chính vì vậy, không thể nào, Ngài lại sử dụng một cõi như Địa Ngục để đe dọa, trừng phạt con người, nếu họ phạm tội nơi trần gian, nhưng lại trả Hậu Quả nơi Địa Ngục.

Qua đó, chúng ta có thể thấy, đứng trên góc độ về Nghiệp và Luân Hồi của đạo Phật, thì hệ thống tư tưởng này, gần như sử dụng 99% tư tưởng của kinh Vệ Đà. Duy nhất 1% khác biệt, đó là, xác định ai đạt được quả A La Hán thì được giải thoát khỏi luân hồi.

Cho nên, chúng ta có thể khẳng định, hệ tư tưởng về Nghiệp và Luân hồi, sẽ không do đức Phật giảng dạy; mà đây, là do các đệ tử của Ngài, vốn đã lâu thông kinh điển Vệ Đà, và Áo Nghĩa Thư, đã thêm vào trong những lần kiết tập, sau khi đức Phật nhập diệt.

Chính vì vậy, tại sao trong đạo Phật lại có thêm Thiên Tông?

Nguyên do, là vì, các vị Thiên Tử đã thấy, có quá nhiều “sạn” trong giáo lý, hay kinh văn của đức Phật, được truyền lại sau này. Vì vậy, tông chỉ của Thiên Tông là:

Bất Lập Văn Tự

Giáo Ngoại Biệt Truyền

Trực Chỉ Chân Tâm

Kiến Tánh Thành Phật

Nghĩa là, không lập thành văn tự, giáo nghĩa, chỉ thẳng vào tâm người, thấy tánh thành Phật.

*Quả thật như chú nói, Nghiệp và Luân Hồi là một đề tài quá lớn; dù cho, có diễn giải như thế nào, cũng có người chấp nhận, người không.

Nhưng qua các chia sẻ dưới góc nhìn sự vận hành của các thức, cháu đã hiểu rõ hơn về Nghiệp là Luân Hồi. Nhật Minh lên tiếng.

Diệu Hiền nhìn đồng hồ, rồi nói:

*Giờ ạ, đã hơn chín giờ, chúng cháu xin phép đi về, chiều mai, chúng ta sẽ “luân hồi” tiếp nha chú.

Nghe Diệu Hiền đùa về hai chữ “Luân Hồi”, ông chú cười vang.

HẠNH PHÚC

Chiều nay, Hoàng Trang và Diệu Hiền đến thăm ông chú. Như mọi lần, Diệu Hiền xà xuống ngòai bên cạnh ông chú. Không như những lần trước ngòai đối diện, lần này, Hoàng Trang cũng ngòai xuống bên cạnh ông chú, rồi nói:

*Chú ơi, chiều nay chú có thể chia sẻ về hạnh phúc không chú? Nếu cháu nhớ không lầm, cháu có đọc được về định nghĩa của hạnh phúc trên một trang web nào đó, và họ cho rằng, có 10 định nghĩa về hạnh phúc là chuẩn, như sau:

1. Hạnh phúc là một trạng thái cảm xúc của con người khi được thỏa mãn một nhu cầu nào đó mang tính trừu tượng. Hạnh phúc là một cảm xúc bậc cao. Ở loài người, nó mang tính nhân bản sâu sắc và thường chịu tác động của lý trí.
2. Những người tìm kiếm hạnh phúc trên chính đôi chân của mình, chứ không phải dựa vào sự giúp đỡ của người khác, luôn là những người hạnh phúc nhất.
3. Hạnh phúc là khi con người muốn đạt được những thứ nằm trong tầm với của mình. Hãy mơ những gì có thể đạt được và từ bỏ những thứ ở xa tầm với.
4. Hạnh phúc giống như một con bướm, bạn càng rượt đuổi, nó càng bay xa hơn. Nhưng nếu bạn không để ý đến nó, nó sẽ tự bay đến gần bạn.
5. Khi nghĩ đến những điều tốt đẹp, con người sẽ sống hạnh phúc hơn.
6. Không có con đường nào dẫn đến hạnh phúc, bởi hạnh phúc chính là một con đường.

7. Hạnh phúc là khi quyền lực tăng lên và bạn có thể kiểm soát mọi thứ.

8. Hạnh phúc là niềm vui thích chúng ta cảm thấy khi chúng ta phấn đấu đạt tới tiềm năng của chính mình.

9. Chỉ khi nào chúng ta thỏa mãn được nhu cầu của riêng mình và cảm thấy hài lòng từ bên trong thì chúng ta mới có thể thực sự hạnh phúc.

10. Ai đó từng hỏi tôi rằng, với tôi ba điều gì là quan trọng nhất để có được hạnh phúc. Câu trả lời của tôi là: một cảm giác chân thật bạn có với chính bản thân và những ai ở quanh bạn; một cảm giác bạn đã làm điều tốt nhất bạn có thể cả trong cuộc sống cá nhân và trong công việc; và có khả năng yêu thương người khác.

Thú thật, ngay bản thân cháu, cháu cũng chưa hiểu rõ ràng về định nghĩa của hai chữ này, và cháu cũng chưa biết ứng dụng làm sao cho có hiệu quả.

-Ngày hai bạn trẻ, hai chữ Hạnh Phúc nếu nói theo định nghĩa của Hán-Việt thì Hạnh là may mắn, nhiều an lành, thuộc về danh từ, và động từ là mừng, thích; còn Phúc là đầy tràn, đầy đủ, những sự tốt lành.

Hai chữ Hạnh Phúc khi ghép lại với nhau, diễn đạt sự mong chờ được hưởng những sự tốt lành, hay trong đời sống và cảnh ngộ làm cho tâm tình dễ chịu vui sướng, vừa lòng toại ý.

Nếu diễn tả trên góc độ năng lượng thì hạnh phúc là một nguồn năng lượng tích cực, có tần số rung động thanh nhẹ đem đến cảm giác thỏa mãn, dễ chịu.

Trước khi chúng ta quan sát và nhìn sâu vào hai chữ hạnh phúc, chúng ta cũng nên xem lại định nghĩa của hai chữ “định nghĩa” là gì?

Định có nghĩa là trụ lại, không xô dịch, không dời đổi, đã đúng, không sửa đổi nữa; và Nghĩa là nội dung của từ ngữ. Hai chữ Định Nghĩa là nội dung của từ ngữ đã đúng, không cần chỉnh sửa.

Như vậy định nghĩa của hạnh phúc có nghĩa là một nguồn năng lượng diễn tả một tâm trạng thỏa mãn, dễ chịu khi đạt được ý muốn của một cá thể.

Thông thường, khi nói về định nghĩa là chúng ta đang nói về cái nhân, còn mười định nghĩa mà bạn đưa ra đó, chỉ là quả từ cái nhân được thỏa mãn và có cảm giác dễ chịu.

Phần đông chúng ta vì ít chịu đi tìm hiểu gốc rễ của định nghĩa nên chúng ta hay diễn dịch bằng cách lấy cái quả rồi gọi đó là nhân.

Thí dụ: Trong câu “Hạnh phúc là khi con người muốn đạt được những thứ nằm trong tầm với của mình. Hãy mơ những gì có thể đạt được và từ bỏ những thứ ở xa tầm với”

Nếu chúng ta quan sát kỹ câu này, thì đây chỉ là kết quả từ cái nhân là muốn được thỏa mãn cái chúng ta đang muốn. Chứ đó không phải là định nghĩa của hạnh phúc. Chúng ta đang đi định nghĩa cái chúng ta muốn đạt được trong tầm tay của chúng ta, và cái quả mà chúng ta đạt được từ “định nghĩa diễn dịch” này sẽ dẫn đến những khổ đau thất vọng khi chúng ta không đạt được những ước mơ đó.

Trong chủ đề yêu và thương, chúng ta đã biết, khi chúng ta diễn dịch định nghĩa không đúng với “định nghĩa” thì chúng ta sẽ rơi vào những phiền lụy liên tục sau này.

Nếu chúng ta quan sát kỹ, chúng ta thấy cả mười định nghĩa được gọi là chuẩn đó, đều chỉ là cái quả từ định nghĩa là sự thỏa mãn để chịu đúng ý muốn mà ra.

Chính vì vậy, chúng ta ít thấy “bóng dáng” của hạnh phúc đến trong cuộc đời của chúng ta, đâu phải vì hạnh phúc không có, mà nó đã có rồi nhưng chúng ta không nhận ra.

Sự thật, không có nguồn năng lượng nào không có trong chúng ta, dù tiêu cực hay tích cực. Nếu chúng ta muốn có hạnh phúc an vui thuộc về tích cực, chúng ta chỉ cần đặt mục đích cho rõ ràng, rồi chúng ta thực tập mỗi ngày cho thành một thói quen.

Trong tiến trình tập thành thói quen, khi có bất cứ sự phiền não bất an nào đến, chúng ta phải luôn đem mục đích của mình lên để làm “lá chắn”. Chúng ta nương tựa nơi lá chắn để sử dụng Ý thức nhìn sâu và giải quyết vấn đề đó.

Nếu không có “lá chắn” của mục đích thì chúng ta sẽ bị chao đảo, chúng ta sẽ bị cuốn hút vào trong vòng xoáy của những lo âu, phiền não, khiến cho chúng ta dễ dàng bỏ cuộc, hay dè nén, hay tìm cách trốn chạy vấn đề.

Dĩ nhiên sự bắt đầu bao giờ cũng khó cả, vì chúng ta chưa có kinh nghiệm. Nhưng muốn có kinh nghiệm thì chúng ta phải làm, phải thực hành; nếu không, chúng ta chỉ có một mớ kiến thức suông, chẳng giúp ích gì cho chúng ta, ngoài sự khoác lác.

Trở lại hai chữ hạnh phúc, khi chúng ta nói chúng ta đang hạnh phúc, có nghĩa là, những gì chúng ta muốn, đều được hoàn thành như ý chúng ta mong cầu, tạo cho chúng ta một cảm giác thỏa mãn vui vẻ.

Đứng trên góc độ của Ngã thức, hạnh phúc là một nguồn năng lượng thuộc về Ngã thức. Vì Ngã thức ở ẩn bên trong, cho nên, chúng ta gọi nguồn năng lượng đó là hạnh phúc nội tại (hạnh phúc ở bên trong). Khác với nguồn năng lượng do tác động từ bên ngoài đem đến, hay gọi là hạnh phúc ngoại tại.

Đứng trên góc độ của tần số rung động của năng lượng thì sự rung động do tác động bên trong (hạnh phúc nội tại) hay từ bên ngoài (hạnh phúc ngoại tại) cũng không có sự khác biệt.

Nhưng nếu đứng trên góc độ ứng dụng để đạt được hạnh phúc, thì hạnh phúc nội tại dễ thực hiện hơn, và kéo dài hơn, khi đem so với hạnh phúc ngoại tại. Vì sao?

Vì hạnh phúc nội tại đang nằm trong tầm tay của chúng ta, chúng ta có quyền quyết định. Ngược lại, hạnh phúc ngoại tại thì lệ thuộc vào đối tượng. Khi đối tượng chỉ có khổ đau thì họ chỉ có thể hiện tặng khổ đau cho chúng ta, mà không thể là hạnh phúc.

Chính vì vậy, nếu chúng ta cứ đi tìm hạnh phúc ngoại tại, hay hạnh phúc ở bên ngoài, sẽ khó hơn rất nhiều, nhất là khi tìm ở một người. Cho nên, chúng ta thường đi tìm ở nhiều người. Điều nghịch lý ở đây là, khi chúng ta càng đi tìm hạnh phúc nơi nhiều người, thì nhiều người lại tạo ra những mâu thuẫn xung đột lẫn nhau, khiến cho “bóng dáng” của hạnh phúc lại càng trở nên mờ lung, không hiện thực.

Nếu chúng ta có may mắn thì chúng ta cũng chỉ gặp được hạnh phúc ở bên ngoài của một hay vài ai đó, trong một khoảng thời gian ngắn, rồi họ cũng sẽ rơi vào khổ đau hay phiền muộn của chính họ. Cuối cùng, điều họ hiến tặng cho chúng ta cũng là sự khổ đau, phiền não của họ.

Đây chính là lý do tại sao các diễn giả cho rằng hạnh phúc của chúng sanh là giả tạm, không thật, còn hạnh phúc của các bậc Bồ Tát Thánh Hiền thì Chân Thật. Nhưng các diễn giả lại không giải thích được sự khác biệt, tại sao của chúng sanh là giả tạm và của Bồ Tát là Chân Thật.

Nguyên do, bởi vì, về định nghĩa thì hạnh phúc nội tại hay ngoại tại đều giống nhau, nhưng về ứng dụng thì khác nhau.

Thí dụ: khi chúng ta mong muốn gặp lại người yêu, và khi chúng ta gặp được, thì sự thỏa mãn và vui mừng khi gặp được, dù là nội tại hay ngoại tại, đều giống nhau.

Với người ngoại tại, sau khi gặp gỡ, hàn huyên xong, và người yêu đi về, khiến cho ý muốn gặp được người yêu lâu hơn không đạt được; từ đó, tạo ra cảm giác thất vọng. Khi cảm giác thất vọng có mặt lấn chiếm cảm giác hạnh phúc, khiến chúng ta rơi vào trạng thái xung đột. Khi Ngã thức trong trạng thái xung đột, chúng ta gọi chung đó là cảm giác khó chịu.

Với người nội tại, ở đó không có sự mong cầu muốn gặp người yêu, vì với họ, hạnh phúc khi có người yêu hiểu và yêu họ, luôn có trong bộ nhớ của Tiềm thức. Cho dù, họ có gặp hay không gặp người yêu, thì người đó vẫn luôn có mặt, mỗi khi Ngã thức muốn tiếp xúc. Cho nên, dù có gặp hay không gặp người yêu, thì hạnh phúc bên cạnh người yêu của họ vẫn có sẵn trong kho của Ngã thức.

Vì vậy, nếu có gặp mặt hay không, thì hạnh phúc đó vẫn có đó. Nếu có khác chẳng, là gặp thật, hay gặp trong Tiềm thức. Nhưng dù gặp như thế nào cũng không quan trọng. Điều quan trọng là sự tác động tạo ra cảm giác nơi Ngã thức.

Trong Ngã thức chúng ta có nhiều nguồn tác động. Có sự tác động từ ngoại cảnh, có sự tác động của nội tâm, có sự tác động của Thân Thể thức, v.v nhưng dù sự tác động nào, điểm cuối cùng, chính là cảm giác nào sẽ có mặt trên Ngã thức, mới là điều quan trọng.

Nếu chúng ta thực tập một cách nghiêm chỉnh, chúng ta đừng phí thời gian vào việc tranh luận là nguồn tác động nào quan trọng hơn nguồn nào, mà chúng ta nên chú trọng tới tiến trình phát triển, thì chúng ta có thể có hạnh phúc kéo dài.

Trong những lần chia sẻ về nhân quả, chúng ta đã quan sát rất kỹ về tiến trình này; cho nên, nếu chúng ta muốn có hạnh phúc thì chúng ta nên sử dụng tiến trình này trong ứng dụng.

Thói quen của chúng ta, khi đi tìm hạnh phúc, thường hay chọn cách “nằm ngoài tầm với” hơn là làm những gì “trong tầm tay” của chúng ta.

Ai trong chúng ta cũng có kinh nghiệm, khi chúng ta làm việc gì ngoài tầm với, thì cơ hội mà chúng ta té ngã khá nhiều. Dĩ nhiên, có đôi khi chúng ta cũng thành công, nhưng nếu chúng ta chỉ cần kiểm nghiệm lại, chúng ta sẽ thấy cơ hội thành công rất ít so với cơ hội thất bại.

Ai trong chúng ta cũng biết rằng, khi làm việc gì đó trong tầm tay, chúng ta sẽ vững vàng hơn, tự tin hơn, và dễ đạt được kết quả mà chúng ta mong muốn hơn.

Tiếc thay, trong tiến trình đi tìm hạnh phúc, đa số chúng ta lại luôn chọn ứng dụng “nằm ngoài tầm với”.

Chúng ta tin và lý luận rằng, hạnh phúc vốn từ người khác ban phát cho chúng ta. Chính vì vậy, chúng ta luôn hướng ngoại để tìm hạnh phúc.

Thí dụ, có một người buồn chán, thay vì ứng dụng phương pháp bốn bước để giải quyết sự buồn chán của mình, lại khởi ý niệm, đi tìm một người bạn đi chơi để giải quyết sự buồn chán này. Người đó nghĩ rằng, khi mình được đi chơi với người bạn này, mình sẽ có hạnh phúc.

Cho nên, người này quyết định đi gặp người bạn. Khi đến nhà bạn, người bạn đang có chuyện bức mình, nên cau có, khó chịu, trách mắng, và từ chối đi chơi cùng.

Người này rơi vào trạng thái hụt hẫng, khó chịu và tự ái. Khó chịu vì ý muốn giải quyết sự buồn chán không được thỏa mãn; tự ái vì bị người bạn “xem thường”, nên nảy sinh cảm giác tức giận. Nguồn năng lượng “không tên” bao gồm: tức giận, tự ái, buồn chán cùng hiệp lực bùng nổ, khổng chế Ngã thức, khiến Ngã thức bị “tê liệt”, đưa đến những hành động vụng dại, nói những lời nói khó nghe, hay dựng chuyện qua phỏng đoán, nói không đúng với sự thật.

Người bạn khi nghe xong đã tức giận, đuổi người đó ra khỏi nhà, và thề không muốn gặp lại người đó.

Ban đầu chỉ là sự buồn chán và muốn đi tìm hạnh phúc từ người bạn. Nhưng sau khi gặp người bạn xong, người này vừa khổ đau vì bị nguồn năng lượng không tên dẫn dắt, nay lại mất đi người bạn có thể cho người đó chút hạnh phúc.

Ngược lại, trong trường hợp khi đến nhà bạn, và người bạn vui vẻ đi chơi cùng, thì người đó đạt được hạnh phúc; vì người bạn giúp cho người đó giải quyết được nỗi buồn chán đang có trong lòng.

Ở đây, chúng ta phải hiểu nỗi buồn chán này chỉ là những nỗi buồn chán vu vơ, như nhà thơ Xuân Diệu: “hôm nay trời nhẹ lên cao, tôi buồn không hiểu vì sao tôi buồn”. Chú không phải những nỗi buồn chán mang tính “hình sự” như vừa cãi nhau với người yêu.

Nếu nỗi buồn chán mang tính “hình sự” thì dù có đi chơi, có hạnh phúc được thỏa mãn, nhưng khi về nhà một mình, sự buồn chán đó vẫn tiếp tục tồn tại, và tiếp tục “ngự trị” trong Ngã thức. Cho dù, lúc đi chơi đã tạm được thay thế bằng cảm giác hạnh phúc.

Hiện tượng này được gọi là cảm giác hạnh phúc tạm thời, hay còn gọi là giả tạm; vì vấn đề của nỗi buồn chán chưa được giải quyết một cách rốt ráo, nên chưa đạt được hạnh phúc lâu dài hay hạnh phúc chân thật.

Đúng ra, chúng ta không nên gọi là giả tạm hay chân thật, vì dễ gây ra sự hiểu lầm. Chữ chính xác nên dùng là, hạnh phúc ngắn hạn và hạnh phúc kéo dài, sẽ giúp chúng ta không rơi vào sự hiểu lầm về định nghĩa của hạnh phúc là có thật và có giả; mà là qua sự ứng dụng có ngắn hay dài, nhưng sự thật thì định nghĩa vẫn giống nhau, không có giả và không có thật.

Ngược lại, hạnh phúc nội tại sẽ có mặt khi chúng ta áp dụng phương pháp bốn bước để giải quyết vấn đề. Khi vấn đề được giải quyết triệt để, chúng ta đạt được cảm giác thỏa mãn ý muốn, và đạt được trạng thái hạnh phúc. Trạng thái

hạnh phúc này sẽ kéo dài, cho đến khi nào, có một sự khởi niệm mới, hay một cảm giác tiêu cực khác thay thế. Nếu không có cảm giác tiêu cực thì lúc đó cảm giác thỏa mãn vẫn tiếp tục có mặt, hay hạnh phúc có mặt dài hơn, bất chấp là sự buồn chán đến từ buồn vu vơ hay buồn chán “hình sự”.

Với sự ứng dụng này, chúng ta hoàn toàn chủ động, chúng ta không bị lệ thuộc vào bất cứ một ai. Chúng ta đang giải quyết vấn đề trong tầm tay của chúng ta, và chúng ta có thể kéo dài hạnh phúc theo ý chúng ta muốn.

Muốn đạt được điều này, chúng ta có thể dùng mục đích làm Giới cho chúng ta. Có nghĩa là, chúng ta biến mục đích hay Giới làm “lá chắn” để che chở cho chúng ta, khi có những nguồn năng lượng tiêu cực nảy sinh trong Ngã thức.

Khi có một nguồn năng lượng tiêu cực nảy sinh, Ngã thức của chúng ta sẽ dùng mục đích để hướng Ý thức của chúng ta đi tìm những giải pháp qua việc sử dụng Trí hay Tuệ.

Cách phân biệt giữa Trí và Tuệ khá đơn giản. Khi nào chúng ta thấy cách giải quyết chỉ qua nhìn nông cộng thêm phỏng đoán và tưởng tượng, thì chúng ta biết chúng ta đang dùng Trí.

Hay, chúng ta cũng có thể sử dụng cái quả mà chúng ta nhận, để biết được cái quả đó có biến thành nhân và tạo ra các hậu quả khác không. Nếu không, chúng ta biết chúng ta đang sử dụng Tuệ. Nghĩa là, ra đúng kết quả mà chúng ta muốn, mà không có những hậu quả khác theo sau.

Về mục đích thì chúng ta có thể có vô vàn mục đích. Chúng ta có thể chọn bất cứ mục đích nào. Nhưng cách dễ nhất vẫn là mục đích An hay Hạnh Phúc, vì hai mục đích đó luôn là

khát khao mong ước của con người từ lúc mới sinh ra cho đến lúc mãn phần.

Còn những mục đích khác thì thường hay rơi vào thế ngắn hạn. Khi chúng ta đạt được hay không, thường rơi vào tình trạng không liên tục, nghĩa là, dù bỏ cuộc giữa chừng hay khi mục đích đó đã hoàn tất. Nếu như, ngay sau khi mục đích đó đã hoàn thành hay bỏ cuộc, mà chúng ta không có một mục đích nào khác tiếp nối, chúng ta sẽ rơi vào trạng thái không có mục đích.

Khi cuộc sống của chúng ta rơi vào trạng thái sống không có mục đích, hay không có sự ham muốn, thì lúc đó, Ngã thức của chúng ta sẽ rơi vào trạng thái trung tính. Thông thường, sống trong trạng thái trung tính, mang tính cách bình bình, tạo ra cho chúng ta cảm giác buồn chán, và khơi dậy nguồn năng lượng tiêu cực.

Dĩ nhiên, đó là những hiện tượng dành cho những ai trong chúng ta đặt mục đích không phải là mục đích dài hạn. Đối với những người đặt mục đích dài hạn như An Lạc và Hạnh Phúc, thì ngoài mục đích dài hạn, họ vẫn có những mục đích ngắn hạn.

Nhưng khi thực hiện những mục đích ngắn hạn, trong tiến trình phát triển mục đích, họ vẫn sử dụng mục đích An hay Hạnh Phúc làm “la bàn”, hay định hướng cho những cách thức giải quyết.

Nếu trong tiến trình đó đi ngược lại mục đích An hay hạnh phúc, và tạo ra rất nhiều bất An hay không có hạnh phúc, họ sẽ dừng lại và tìm một mục đích khác. Vì sao? Vì họ biết, nếu trong tiến trình phát triển mà đã có bất An và không có

hạnh phúc thì cái quả họ đạt được sẽ là hậu quả, sẽ đem đến rất nhiều hệ lụy.

Họ dừng lại không phải họ không có khả năng đạt được cái quả, mà bởi vì, họ không muốn phí thời gian. Thay vào đó, họ tìm mục đích khác mà mục đích đó, trong tiến trình phát triển có An Lạc, Hạnh Phúc để thực hiện.

*Chú ơi, chú có thể dùng một thí dụ để minh họa cho chúng cháu hiểu rõ về mục đích An ứng dụng chung với các mục đích khác không chú? Hoàng Trang nói.

-Thí dụ: Mục đích của bạn muốn thành lập một trung tâm Tư Vấn Tâm Lý để giúp cho những bệnh nhân có xáo trộn về tâm lý, có thể có được An Lạc và Hạnh Phúc sau khi được bạn chữa trị hay cố vấn. Bạn muốn trung tâm của bạn thành công, nhưng bạn lại không có đặt mục đích An hay Hạnh Phúc làm nền.

Trong tiến trình phát triển để đạt được mục đích, bạn phải dùng tiếp thị để kiếm bệnh nhân. Thay vì, dùng tiếp thị, bạn lại dùng quảng cáo.

Có sự khác biệt giữa quảng cáo và tiếp thị, nhưng phần đông chúng ta lại lầm lẫn tiếp thị là quảng cáo, hay ngược lại.

Quảng có nghĩa là rộng rãi, Cáo có nghĩa là thông báo; hay quảng cáo là thông báo rộng rãi, nói rộng ra cho mọi người cùng biết, hay làm cho mọi người biết đến.

Còn Tiếp nghĩa là nói theo, nói tiếp, nói liền, liên tục, và Thị nghĩa là chợ, nơi có đông người mua bán (danh từ), thích, nghiện, ham (động từ). Tiếp Thị nghĩa là liên tục khơi dậy lòng ham muốn hay ưa thích của con người.

Thông thường, với một bệnh nhân mới, vì họ chưa biết đến sự phục vụ của bạn, nên họ chẳng ưa thích hay ham muốn sử dụng dịch vụ của bạn, cho nên, họ chẳng có tin tưởng gì về bạn cả.

Nhiệm vụ của tiếp thị là làm sao phải khiến cho bệnh nhân mới của bạn biết về dịch vụ của bạn như thế nào. Đây là vấn đề khó nhất của người làm tiếp thị.

Với những người giỏi về tiếp thị, họ phải biết đưa ra những khó khăn mà bệnh nhân của bạn đang gặp phải, và phải đưa ra những cách thức bạn sẽ giải quyết những vấn đề cho bệnh nhân ra sao, và phải chứng minh được kết quả đó là có thật.

Khi những bệnh nhân mới, chưa biết về dịch vụ của bạn, họ sẽ qua thông tin tiếp thị của bạn để biết được những lợi ích mà họ có được khi sử dụng dịch vụ của bạn. Sau đó, bạn mới tiếp nối những thông tin đó bằng những ngôn từ kích thích sự ham muốn sử dụng của họ.

Khi bạn đã thành công kích thích được sự ham muốn của họ rồi, và họ đã đến sử dụng dịch vụ của bạn, bạn mới bắt đầu sử dụng quảng cáo để tăng thêm sự tin tưởng của họ vào dịch vụ của bạn, và biến họ thành bệnh nhân trung thành với dịch vụ của bạn.

Đó chính là quy trình của tiếp thị và quảng cáo. Nhưng phần đông các doanh nghiệp, khi sử dụng tiếp thị và quảng cáo không hiểu rõ ràng, nên thay vì tiếp thị thì họ lại đi quảng cáo giảm giá, trong khi, bệnh nhân của họ chưa biết gì về dịch vụ của họ, cũng như các khó khăn mà người bệnh đang có là gì, và làm sao dịch vụ có thể giúp họ giải quyết thì lại không nhắc đến. Cho nên, dù doanh nghiệp có giảm giá, họ

cũng chẳng quan tâm, vì họ có biết gì về dịch vụ của doanh nghiệp đâu mà họ ưa thích hay ham muốn dùng dịch vụ.

Vì vậy, trung tâm của bạn sẽ rơi vào tình trạng thiếu bệnh nhân; trong khi, trung tâm của bạn cần phải có bệnh nhân mới có thể có đủ tiền để chi trả tiền mướn trung tâm, cũng như các chi phí cho cuộc sống của bạn.

Nếu tình trạng này cứ tiếp tục kéo dài, bạn sẽ rơi vào sự thất vọng, chán nản, lo âu và phiền muộn. Khi những vấn đề này cứ tiếp tục gia tăng, cuối cùng bạn phải đóng cửa trung tâm trong sự thất vọng, chán chường.

Nếu như bạn may mắn có được thành công, nhưng trong tiến trình thực hiện lại không có mục đích của An hay hạnh phúc, thì trong sự phục vụ của bạn, chỉ mang yếu tố phục vụ, chứ không phải là chia sẻ từ chính kinh nghiệm của bạn.

Vì bạn chẳng có An hay Hạnh Phúc, nên những gì bạn đưa ra giải pháp giải quyết, chỉ là những kinh nghiệm dựa trên sách vở. Cho nên, những gì bạn cố vấn hay chữa trị chỉ là phần ngọn, không đem đến sự giải quyết triệt để. Vì vậy, vấn đề đó sẽ “vắng mặt” trong một khoảng thời gian ngắn, rồi sau đó trở lại, khiến cho uy tín của bạn sẽ bị ảnh hưởng rất trầm trọng trong tương lai.

Khi điều đó xảy ra, bạn sẽ rơi vào những “áp lực” vô hình từ những lời đồn thổi, khiến cho trung tâm của bạn càng lúc càng rơi vào tình trạng thiếu bệnh nhân; hay nguy hiểm hơn, bệnh nhân sẽ không tin tưởng vào bạn, nên không còn hợp tác với bạn để giải quyết vấn đề, mà còn tạo ra những thông tin giả, khiến cho phục vụ của bạn càng khó khăn hơn, và tạo ra cho bạn rất nhiều phiền muộn và khổ đau với họ.

Nếu như mục đích mở trung tâm của bạn kết hợp với dùng mục đích An hay hạnh phúc trong tiến trình phát triển thì khi dùng tiếp thị, bạn sẽ dùng chính những kinh nghiệm của bạn, khi bạn có vấn đề, bạn giải quyết ra sao để bạn có được An hay hạnh phúc kéo dài làm những thông tin trung thực của bạn. Khi họ biết được sự phục vụ của bạn, họ đến dùng dịch vụ của bạn, và đạt được kết quả như họ muốn, họ sẽ tin tưởng bạn.

Khi họ đã tin tưởng bạn, họ sẽ giới thiệu những người quen của họ khi có vấn đề đến gặp bạn, lúc đó, có khi bạn không cần đến quảng cáo nữa, vì chính những bệnh nhân của bạn đã làm việc quảng cáo cho bạn miễn phí.

Trong tiến trình phát triển khi tiếp xúc với bệnh nhân, bạn không những, giúp cho bệnh nhân của bạn giải quyết được vấn đề của họ, mà ngay trong tiến trình đó, bạn cũng được học hỏi và trải nghiệm nhiều hơn. Điều này sẽ giúp ích cho bạn rất nhiều cho những lần chữa trị kế tiếp, hay cho những bệnh nhân có cùng bệnh chứng.

Quan trọng nhất, bạn sẽ không rơi vào trong trường hợp “ôm” những vấn đề của bệnh nhân vào bạn, và phải đi tìm một bác sĩ tâm lý khác để giúp bạn giải quyết.

*À, cháu cũng có chút kinh nghiệm về việc đặt mục đích An hay hạnh phúc vào một vài mục đích khác của cháu, nhưng cháu lại không biết, chúng ta có thể áp dụng mục đích An hay hạnh phúc vào tất cả mọi mục đích. Nhưng nếu như trường hợp có mục đích An hay hạnh phúc mà thất bại thì sao chú?

-Cũng đơn giản thôi, đâu phải chỉ có trung tâm tư vấn mới giúp được người, bạn vẫn có thể làm tư vấn cho từng cá

nhân qua điện thoại, qua những trang web, trên diễn đàn có trả tiền hay trên Youtube, v.v.

Điều quan trọng là bạn phải có An và có Hạnh Phúc.

Muốn có An và hạnh phúc, bạn phải đặt những mục đích này làm mục đích của bạn. Sau đó, bạn thực hành trong đời sống hàng ngày của bạn. Khi bạn đã có trải nghiệm, bạn có phương pháp rõ ràng, và bạn dùng chính sự trải nghiệm và phương pháp để kiếm tiền, không những bạn có An Lạc và Hạnh Phúc cho chính bạn, mà những gì bạn tư vấn hay giúp cho người khác, cũng là chân thực, không phải qua những kinh nghiệm tích lũy từ sách vở.

Chúng ta phải nhớ rằng, kinh nghiệm của người khác, chúng ta chỉ nên dùng để kiểm chứng lại sau khi chúng ta có sự trải nghiệm thật sự, chứ đừng bao giờ lấy kinh nghiệm của họ làm của mình, mà chưa qua tiến trình trải nghiệm và thực nghiệm.

Tóm lại, dù chúng ta muốn đặt mục đích là An hay Hạnh Phúc thì tùy mỗi người trong chúng ta lựa chọn. Chúng ta cũng có thể chọn vui, chọn hoan hỷ, v.v. Nhưng dù chúng ta chọn mục đích là gì thì điều kiện bắt buộc đó là mục đích đó phải liên tục. Có nghĩa là, mục đích đó phải là khát khao, mong muốn từ lúc mới sinh ra cho tới lúc mãn phần mà chúng ta luôn đi tìm kiếm.

Muốn đạt được trạng thái An hay Hạnh Phúc thì cách dùng đơn giản, nhanh nhất, và đạt hiệu quả tối ưu là phương pháp bốn bước, gồm:

Bước một: Xác Định Có Vấn Đề

Bước hai: Đi Tìm Nguyên Nhân Tạo Ra Vấn Đề

Bước Ba: Phương Pháp Giải Quyết Vấn Đề

Bước Bốn: Thời Gian Giải Quyết Vấn Đề

Nếu chúng ta ứng dụng đúng cách và thực tập liên tục cho đến khi trở thành thói quen thì chắc chắn chúng ta sẽ có được hạnh phúc lâu dài, hay An lâu dài, mà không cần lệ thuộc vào bất cứ một đối tượng ở bên ngoài “ban phát” cho chúng ta.

Dĩ nhiên, khi chúng ta sinh hoạt với các đối tượng bên ngoài, chúng ta cũng nhận được An hay hạnh phúc từ họ, nhưng An hay hạnh phúc đó chỉ là phần “tô điểm” chứ không phải là nguyên liệu chính.

Cho nên, có cũng tốt, mà không có cũng không sao. Vì vậy, chúng ta không cần phải “giãn cách”, “cách ly” hay “tránh né” đối tượng, mà chúng ta vẫn sinh hoạt hết sức bình thường với họ. Khác biệt chỉ là chúng ta chủ động tạo ra hạnh phúc của chúng ta, mà không bị động chờ họ ban phát.

*Cháu thì rất hạnh phúc khi được đi mua sắm mà không có anh Nhật Minh, và chỉ số hạnh phúc của cháu sẽ giảm dần khi anh Nhật Minh không chịu móc ví trả tiền.

Ba chú cháu cười vui vẻ trước câu nói đùa của Diệu Hiền.

Những con chim đậu trên cành cây hót vang những tiếng ríu rít, như đang chia sẻ hạnh phúc đến loài người.

ĐÓA HOA VÔ THƯỜNG

Chiều nay, cả ba, Diệu Hiền, Hoàng Trang và Nhật Minh cùng đến thăm ông chú.

Diệu Hiền vừa gặp ông chú đã tíu tíu cười nói:

*Chú ơi, chúng ta đã chia xẻ rất nhiều về tôn giáo và tâm lý, chiều nay, chúng cháu muốn nghe chú chia xẻ về âm nhạc được không chú.

-Xin chiều lòng các bạn, vậy bạn muốn chúng ta sẽ chia xẻ về nhạc sĩ nào. Ông chú nói.

*Trịnh Công Sơn đi chú. Chúng cháu rất mê nhạc của chú Trịnh, nhưng đôi khi nghe xong vẫn chưa hiểu được trọn vẹn ý nghĩa của mỗi bài hát, hay là chú chia xẻ với chúng cháu về bài “Đóa Hoa Vô Thường” nghe chú.

-Trịnh Công Sơn có thể nói là một nhạc sĩ lớn trong nền âm nhạc của Việt Nam. Cuộc đời của ông đã để lại rất nhiều những nhạc phẩm có giá trị, vượt không gian và thời gian.

Không ai có thể phủ nhận tài hoa của ông khi ông sử dụng những ca từ “siêu việt” trong những bài nhạc của ông. Nhưng cách ứng xử của ông, cũng có rất nhiều người không mấy hài lòng, nhất là đứng trên góc độ về chính trị.

Ở đây, chúng ta sẽ không đánh giá về cách ứng xử của Trịnh Công Sơn là Đúng hay Sai. Vì Đúng hay Sai, không phải dùng để đánh giá người khác, mà dùng để hoàn chỉnh lại chính mình.

Cho nên, chúng ta chỉ nên quan sát nhạc của Trịnh Công Sơn dưới góc nhìn của Tuệ Giác.

Nói đến nhạc của Trịnh Công Sơn là phải nói đến tính vô thường của vạn pháp. Nếu chúng ta lấy đi tính vô thường trong nhạc Trịnh, thì nhạc của Trịnh Công Sơn cũng không còn những nét đẹp như hiện tại.

Trong hầu hết các nhạc phẩm của Trịnh Công Sơn, chúng ta luôn gặp những cặp đôi đũa dính liền với nhau. Ông vừa đưa ra điều vui trong câu trước, thì ngay trong câu sau, đã dính liền với nỗi buồn.

Cái hay trong nhạc Trịnh về nỗi buồn, không phải là một sự oán hờn, tránh móc, hay thù hận, mà nỗi buồn đi theo, để nhấn mạnh đến tính vô thường luôn có mặt trong cuộc sống của chúng ta trong từng mỗi phút giây.

Chúng ta vì đã quá quen sử dụng Tiềm thức, nên chúng ta không Ý thức được sự vô thường đang xảy ra chung quanh chúng ta; cho nên, chúng ta hay quá ỷ y rằng, cuộc sống hay tình cảm của chúng ta rất bền bỉ và lâu dài.

Có thể nói, nhạc Trịnh như một tiếng chuông “cảnh tỉnh”, giúp chúng ta sử dụng Ý thức nhiều hơn, để nhận diện được thực tại đang xảy ra trong vô thường.

Cái hay của nhạc Trịnh chính là, khi Ý thức được sự vô thường, thay vì sợ hãi, thì Trịnh Công Sơn lại chia xẻ cho chúng ta một góc nhìn mới. Góc độ đẹp của vô Thường.

Đóa Hoa Vô Thường là một bài nhạc rất lạ của Trịnh Công Sơn. Trong vài trăm bài nhạc của ông, có những bài nhạc ông diễn tả về Bản Thể, có những bài nhạc ông diễn tả về Ứng Dụng, nhưng hiếm có bài nào, ông lại diễn tả cả một

tiên trình đi từ Bản Ngã đến Bản Thê, và đi từ Bản Thê về lại Bản Ngã, như bài Đóa Hoa Vô Thường này.

Ngay phần mở đầu, chúng ta đã thấy “bóng dáng của mười bức tranh chẵn trâu” qua việc xác định mục đích của một người đi từ Bản Ngã đến Bản Thê.

Trong bốn câu đầu tiên, nếu chúng ta chỉ hiểu theo nghĩa đen, thì đó có thể diễn tả trạng thái của một người con trai đi tìm một người con gái đẹp, nhưng người con gái này, không phải đẹp về hình tướng, mà đẹp về tinh thần.

Tìm em tôi tìm mình hạc xương mai

Theo định nghĩa của Huỳnh Tịnh Của, “Mình hạc xương mai”, có nghĩa là, người có xương nhỏ ốm yếu, thanh cảnh, cốt cách lịch sự, hay sự duyên dáng của người phụ nữ.

Trong thư viện bách khoa mở Wikipedia, về ngôn ngữ học của phương Đông, thì Hạc là con vật tượng trưng cho sự tinh túy, thanh tịnh, thần tiên thoát tục, hay còn gọi là Tiên Hạc.

Chim Hạc là loài đứng đầu trong họ lông vũ còn gọi là đại điểu, hay nhất phẩm điểu, có tính cách của một người quân tử, là con chim của vũ trụ, của tầng cao, báo hiệu sự chuyển mùa, đại diện cho thế lực thiên nhiên từ trời xanh.

Hạc loại linh vật được cho là bất tử của loài chim, là loài chim có phẩm chất cao quý, mạnh mẽ, đối đầu với khó khăn, mang lại nhiều may mắn. [5]

Tìm trên non ngàn một cành hoa khô

Câu kế tiếp, Trịnh Công Sơn vẫn tiếp tục khẳng định cái đẹp như hoa khô – đứng đầu các loại hoa.

Nụ cười mong manh, một hồn yếu đuối

Trong câu này, nếu hiểu theo nghĩa đen, thì sẽ thấy vô cùng khó hiểu, vì nếu hai câu đầu đang xác định về cái đẹp rất rõ ràng, thì qua câu “nụ cười mong manh, một hồn yếu đuối”, lại diễn tả về cái gì đó không được đẹp mấy. Vậy thì ý nghĩa của câu này, nếu phải hiểu, thì nên hiểu là, trong một tâm hồn yếu đuối luôn khổ đau, khi có thể nở được nụ cười, thì nụ cười đó cũng là một nét đẹp, mặc dù, nét đẹp đó rất mong manh, dễ tan biến.

Một bờ môi thơm, một hồn giáy mới

Trong câu này Trịnh Công Sơn cũng lại đưa về hình ảnh đẹp.

Nếu tóm lại, trong bốn câu trên, chúng ta thấy ông đang diễn tả về những nét đẹp đang có mặt trong cuộc đời.

Nếu hiểu theo nghĩa đi tìm người yêu, thì đây chính là mẫu người yêu lý tưởng mà ông đi tìm, người yêu này, không phải là người yêu có những nét kiêu diễm về hình tướng, mà người yêu của ông, lại có những nét đẹp về tinh thần. Nét đẹp công, dung, ngôn, hạnh, của người phụ nữ, tuy cuộc đời có đầy những khó khăn khổ cực, nhưng vẫn dịu dàng, chịu đựng, hy sinh, với một tâm hồn bao dung, độ lượng.

Nhưng nếu đứng trên góc độ về nghĩa bóng, thì nhạc phẩm Đóa Hoa Vô Thường lại đang diễn tả về tiến trình trải nghiệm của ông/hành giả đi từ Bản Ngã đến Bản Thể.

Trong bốn câu trên, chúng ta thấy “bóng dáng” của bức tranh thứ nhất: “Tìm Trâu”, đang được ông dựng lại qua ngôn ngữ mới.

Hình ảnh “Mình Hạc xương mai, hoa khô, nụ cười, một hồn giấy mới” là biểu hiện của sự An và Lạc khi đối diện được với sự thật mà ông mong muốn đạt được.

Tìm em tôi tìm, nhủ lòng tôi ơi

Về nghĩa đen, trong câu này, diễn tả một sự quyết tâm của một người khi đã xác định được mẫu người yêu lý tưởng, thay vì, chỉ lưu lại trong Tiềm thức thì lại bắt đầu thực hiện ý định đi tìm của mình. Hai chữ “nhủ lòng” như một sự nhắc nhở, không được quên mục đích mình muốn đi tìm.

Tìm đêm chưa từng, tìm ngày tinh khôi

Và hành động đi tìm này, không dừng lại, dù là ngày hay đêm.

Tìm chim trong đàn ngậm hạt sương bay

Ngay cả những nơi chốn khó tìm, hay cả những sự việc tưởng chừng như hoang tưởng: “ngậm hạt sương bay–hạt sương đã bay, làm sao ngậm được”, nhưng vẫn đi tìm.

Tìm lại trên sông những dấu hài

Dù tìm nơi xa xăm, hay hoang tưởng vẫn không thể gặp, nên ông lại quyết định trở về, tìm lại những nơi quanh mình, xem có gặp được không.

Tìm em xa gần, đất trời rộn ràng

Và sự quyết tâm đi tìm này, không hề buông bỏ, vẫn tiếp tục đi tìm từ gần đến xa. Trong câu này, hai chữ “rộn ràng” diễn tả cảm giác như, sắp tìm ra được người yêu lý tưởng của mình trong một thời gian rất gần.

Tìm trong sương hồng, trong chiều bạc mệnh

Câu này, cũng diễn tả sự đi tìm chưa hề dừng lại dù ngày hay đêm. Sương hồng là những giọt sương buổi sáng; bạc mệnh có nghĩa là sắp chấm dứt số mệnh của buổi chiều, hay sắp tối.

Trăng tàn nguyệt tận chưa từng tuyệt vọng đâu em

Có thể nói, cùng một ý nghĩa diễn tả về cuộc đi tìm của ông từ sáng đến tối, nhưng qua ngôn ngữ của ông, ông đã dùng đến ba hình ảnh khác nhau như: “Tìm đêm chưa từng, tìm ngày tinh khôi”, “Tìm trong sương hồng, trong chiều bạc mệnh”, “Trăng tàn nguyệt tận”. Mỗi câu đều có những nét đẹp riêng, nhưng vẫn mang một ý nghĩa chung: từ sáng đến tối.

Trong câu này, ông vẫn tiếp tục khẳng định mục đích đi tìm của ông rất rõ ràng, không lùi bước, không hề tuyệt vọng.

Về nghĩa bóng, trong bảy câu trên, chúng ta thấy được bóng dáng của bức tranh thứ hai và ba: “Thấy Dấu”, qua bốn câu trước, và “Thấy Trâu”, trong ba câu sau.

Trong tiến trình “Thấy Dấu”, chúng ta thấy, ông đã diễn tả những dấu mà ông đi tìm qua, những chữ như: nhủ lòng, tìm đêm, tìm ngày, tìm chim, tìm lại trên sông v.v.

Trong tiến trình “Thấy Trâu”, ông dùng những từ như: rộn ràng, chưa từng tuyệt vọng. Nếu diễn rộng hơn, chúng ta có thể thấy trong 11 câu khởi đầu thì bốn câu đầu tiên là ông xác định ông có vấn đề là những khổ đau, và ông muốn đi giải quyết những khổ đau đó.

Ông biết đằng sau những khổ đau đó là sự An Lạc và Hạnh Phúc, và ông quyết tâm đi giải quyết vấn đề. Bảy câu sau,

diễn tả ông đi tìm những nguyên nhân tạo ra vấn đề. Ông luôn vui vẻ (rộn ràng) tin tưởng (chưa từng tuyệt vọng) khi ông tìm ra được gốc rễ của vấn đề và giải quyết, ông sẽ có được sự An Lạc, Hạnh Phúc. Và những câu kể tiếp ông đã dẫn chứng rất rõ ràng.

Tìm trong vô thường

Có đôi dòng kinh

Sấm bay rền vang

Bỗng tôi thấy em

Dưới chân cội nguồn

Tới đây, bài nhạc không còn có thể giảng giải theo nghĩa đen được, mà phải dựa hoàn toàn vào nghĩa thực của bài nhạc, là diễn tả về tiến trình trải nghiệm của một người đi từ Bản Ngã về Bản Thể, và tiến trình đi từ Bản Thể về lại Bản Ngã.

Trong những câu này, Trịnh Công Sơn đang giới thiệu về phương pháp mà ông ứng dụng trong sự trải nghiệm, đó là: Vô Thường.

Qua sự quan sát và nhìn sâu vào vô thường, ông đã tiếp xúc được với Bản Thể. Hình ảnh “sấm bay rền vang” diễn tả một sự chấn động tận tâm can, làm thay đổi tất cả những nhận thức sai lầm của ông hay hành giả. Khi những nhận thức sai lầm không còn tồn tại, ông tiếp xúc được với Bản Thể.

Cái hay trong ngôn từ của ông là dùng chữ “Bỗng”. Ý nghĩa của chữ “Bỗng” là một điều gì đó chợt xảy ra mà không có dự liệu trước.

Vậy ông đã không dự liệu được điều gì? Điều mà ông không dự liệu được, đó là, khi có sự quan sát và nhìn sâu, chúng ta có thể tiếp xúc được với sự thật ngay tức thì, mà không cần phải tích lũy, học hỏi, hay chờ đợi cả nghìn kiếp.

Trong Thiên tông, trạng thái này gọi là Đốn Ngộ - Hiểu ra, nhận ra ngay tức thì; hay Trục Ngộ - Hiểu ra, nhận ra trực tiếp mà không qua sự suy luận.

Ba chữ “Chân Cội Nguồn” được sử dụng rất hay. Cội nguồn tức là nguồn từ gốc, và Chân là chân thật. Hay nói rộng hơn là Bản Thể vốn Chân Thật Như Vậy.

Nếu luận theo 10 bức tranh chặn trâu thì đây là bức tranh thứ tư: “Được Trâu”.

Tôi mời em về đêm gọi mưa trong

Có thể nói, hay nhất trong câu này là “đêm gọi mưa trong”. Đêm trong Phật học thường ví với vô minh. Khi vô minh được tắm gội sạch sẽ, không còn những vướng bận thì Vô Minh trở thành Minh, có nghĩa là trong sáng. Chỉ với bốn chữ, ông có thể diễn tả cả một tiến trình của ông/hành giả đi từ vô minh đến minh, một cách thần kỳ.

Chữ “Em” ở đây, không phải là một đối tượng, mà chính là Ngã thức của ông/hành giả, sau những năm tháng sống trong tăm tối mê mờ đã gội rửa sạch những nhận thức sai lầm gây ra khổ đau qua sự quan sát và nhìn sâu vào vô thường.

Em ngồi bốn bề thơm ngát hương trầm

Khi những nhận thức sai lầm gây ra khổ đau không còn tồn tại trong Tâm thức thì Tâm thức/Ngã thức này chính là Tâm

Phật. Bốn bề nghĩa là tứ phương đều thơm hương thanh tịnh, giải thoát, không còn bị ràng buộc.

Trong vườn mưa tạnh, tiếng nhạc hân hoan

“Vườn mưa tạnh” diễn tả Ngã thức không còn những khổ đau. Thiền sư Nhất Hạnh, trong bài Sám Nguyện có câu: “Vườn Tâm gieo hạt giống xấu, Tham Sân TỰ Ái dấy đầy” là nói về Ngã thức đang chắt chứa những nhận thức sai lầm gây ra khổ đau. Hai chữ “mưa tạnh” có nghĩa là những giọt nước mắt khổ đau đã ngừng rơi hay chấm dứt (tạnh).

Chính vì những sự khổ đau đã tận diệt, nên có những tiếng nhạc hân hoan, An Lạc. Đây là hình ảnh của bức tranh thứ năm: “Chăn Trâu”, khi đang Trụ trong An của Bản Thể và có sự vui vẻ (Lạc)

Trăng vàng khai hội một đóa hoa quỳnh

Trăng trong đạo Phật được ví như chân lý. Chân lý của đạo Phật là giải thoát khỏi những tri kiến sai lầm, gây ra sự khổ đau. Nguyên nhân gây ra những nhận thức sai lầm chính là vì, chúng ta đã làm lẫn “vô thường” chính là “thường”.

Chính vì vậy, chúng ta luôn ham muốn và chiếm hữu, từ đó mới gây ra khổ đau. Nếu chúng ta luôn Ý thức được vô thường, thì chúng ta sẽ không còn ham muốn và chiếm hữu nữa. Như vậy, chúng ta có được sự giải thoát.

Hoa Quỳnh là một loại hoa nở vào ban đêm, và sẽ tàn vào buổi sáng. Trong khoảng 4-6 tiếng, hoa Quỳnh sẽ “phô diễn” cả một tiến trình sinh diệt, từ nụ bắt đầu nở cánh hoa, và cuối cùng, lại khép lại những cánh hoa, khi tàn. Có thể nói, dùng hoa Quỳnh để biểu tượng cho vô thường là hình ảnh đẹp và vô cùng sinh động và rõ nét.

Về 10 bức tranh Chấn Trâu thì đây là bức thứ sáu: “Cõi Trâu Về Nhà”.

Từ nay tôi đã có người

Có em đi đứng bên đời lú lo

Từ nay tôi đã có tình

Có em yêu dấu lấy lòng nói thưa

Từ em tôi đã đắp bồi

Có tôi trong dáng em ngồi trước sân

Trong 6 câu này, chúng ta thấy ông dùng hai chữ rất hay, đó là: “tôi” và “người”. Nếu chúng ta đã có kinh nghiệm về 10 bức tranh Chấn Trâu, chúng ta biết, ông đang diễn tả về bức tranh thứ bảy: “Quên Trâu Còn Người”.

Trong tiến trình đi từ Bản Thể về lại Bản Ngã, ông đã có được sự An Lạc Tuyệt Đối của mình, hay An Riêng, thì đây là tiến trình ông đang muốn thiết lập được cái An Chung giữa cá thể và tập thể.

Từ câu “Có em ... cho tới trước sân”, ông diễn tả về trạng thái An Lạc Tuyệt đối hay An Riêng của ông như thế nào. Nhưng hay nhất là hai chữ “đắp bồi”, có nghĩa là, trong cái An Riêng của ông, ông đang cộng thêm cái An Chung của mọi người vào.

Mùa đông cho em nỗi buồn

Chiều em ra đứng hát kinh đầu sông

Tàn đông con nước kéo lên

Chút tình mới chớm đã viên thành

Trong bốn câu này, chúng ta thấy ông đang diễn tả về “người” hay tập thể sinh hoạt như thế nào. Những khổ đau của họ, khi đang đánh mất đi sự An Lạc Thường Hằng, vốn có sẵn trong mỗi một con người. Có những lúc, khi tiếp xúc với tập thể, ông không thể thiết lập được cái An Chung, mà ở đó, chỉ có cái An Riêng của chính mình.

Sự độc đáo trong cách diễn đạt của ông, chính là hai chữ “chút tình”, có nghĩa là, cái tình không nhiều lắm này, chỉ muốn được sống chung với mọi người để hưởng An Chung, nhưng xem ra, cũng chẳng thế nào.

Hai chữ “viên thành” ở đây, nên hiểu theo nghĩa ngược lại, có nghĩa là, không phải là sự thành đạt một cách đầy đủ, tròn đầy, mà phải hiểu là, sự mong muốn sống chung với mọi người bình an, đã không thể thực hiện được, và đã bị kết thúc, ngay từ khi trong trứng nước (mới chớm)

Từ nay anh đã có nàng

Biết ơn sông núi đáp đền tiếng ca

Mùa xuân trên những mái nhà

Có con chim hót tên là ái ân

Bốn câu này, diễn tả trạng thái khi ông thiết lập được cái An Chung cho cá nhân ông và tập thể. Hai chữ Ái Ân ở đây, không nên hiểu theo nghĩa của vợ chồng, mà nên hiểu là có sự yêu thương (ái) và những ân tình (ân) được thiết lập giữa người với người.

Hình ảnh mùa xuân nói đến sự hạnh phúc, ấm êm, an vui đang có trong mọi người (mái nhà). Mọi người cư xử với nhau và trao cho nhau những yêu thương và hiểu biết. Đây

là bóng dáng của bức tranh thứ tám: “Người Trâu Đều Quên”.

Sen hồng một nụ, em ngồi một thuở

Một thuở yêu nhau có vui cùng sầu

Từ rạng đông cao đến đêm ngọt ngào

Sen hồng một độ, em hồng một thuở xuân xanh

Sen buồn một mình

Em buồn đèn trợn mối tình

Trong sáu câu này, chúng ta lại được chứng kiến tiến trình phát triển giữa An Riêng và An Chung, giữa cá nhân ông với tập thể, không phải lúc nào cũng có thể được thiết lập. Trong 6 câu này, hai chữ Sen Hồng biểu hiện cho sự An Lạc của ông, vẫn luôn khao khát được hòa chung vào trong An Chung với mọi người.

Nhưng trên thực tế, ông không thể đạt được. “Sen Buồn một mình”, có nghĩa là, nhiều lúc ông buồn, nhưng nỗi buồn này, không phải buồn vì ông không thiết lập được An Chung, mà ông buồn vì tập thể vẫn còn đang quay cuồng sống trong những đau khổ, mà không nhận diện được cái An đang Thường hằng, trong mỗi người. Cho nên, con người đã phải gánh chịu những hậu quả từ những sự khổ đau đó.

Một từ ngữ rất hay để diễn tả cho sự gánh chịu khổ đau đó là chữ “đền”. Có nghĩa là: bồi thường lại, hay trả lại. Nhưng mọi người trả lại cái gì? Trả lại cái An Chung giữa người và người (trợn mối tình) đã không còn nữa, mà chỉ còn lại là những khổ đau, và bất an.

Một chiều em đứng cuối sông

Gió mùa Thu rất ân cần

Chở lời kinh đến núi non

Những lời tình em trời trần

Một thời yêu dấu đã qua

Gót hồng em muốn quay về

Dù trần gian có xót xa

Cũng đành về với quê nhà

Trong tám câu này, ông diễn tả cả một tiến trình đầy cố gắng để thiết lập An chung giữa ông với mọi người, nhưng cuối cùng, thì ông vẫn không thể. Cho dù, lòng ông đầy từ bi, thương xót cho người đời, nhưng ông cũng đành phải chấp nhận hiện thực là, đã vượt quá tầm tay của ông, và ông cũng đành phải trở về sống trong cái An Riêng Tuyệt Đối của ông. Đây chính là hình ảnh của bức tranh thứ chín: “Trở Về Nguồn Cội”.

Từ đó trong vườn khuya

Ôi áo xưa em là

Một chút mây phù du

Đã thoáng qua đời ta

Từ đó trong hồn ta

Ôi tiếng chuông nào nề

Ngựa hí vang rừng xa

Vọng suốt đất trời kia

Trong tám câu này, chúng ta lại có dịp để nhìn suốt tâm tư của ông, hay nói đúng hơn, lòng từ bi của ông lại bị rung động, khi tiếp xúc với mọi người đang quay cuồng sống trong đau khổ.

Hình ảnh của “phù du, thoáng qua, hồn ta”, gợi nhớ trong ông những khi thiết lập được cái An Chung với người. Nhưng cái An Chung đó, rất bạc mệnh, chỉ có thể tồn tại được trong một khoảng thời gian rất ngắn, như tên gọi: Phù Du (là tên một loài côn trùng nhỏ, có cánh, chỉ sống được vài giờ đồng hồ).

Có thể nói, ông đã tận hết sức của mình, bằng tất cả những gì ông có thể, từ thơ văn cho đến âm nhạc, hội họa, để cảnh tỉnh mọi người. Nhưng, những tiếng chuông cảnh tỉnh đó, vốn “vô cảm” với con người. Trong khi, những tiếng chuông đó, có thể vang vọng lay chuyển cả trời đất.

Từ đó ta ngồi mê

Để thấy trên đường xa

Một chuyến xe tựa như

Vừa đến nơi chia lìa

Từ đó ta nằm đau

Ồi núi cũng như đèo

Một chút vô thường theo

Từng phút cao giờ sâu

Trong tám câu này, chúng ta thấy được những tâm trạng xao động của ông, và ông đang đánh mất đi cái An Riêng Tuyệt đối của chính mình. Nguyên do là vì, ông quá thương người,

muốn họ có thể sống được An Vui, nhưng ông không thể làm được. Ông đã không còn sống trong Bản Thể của chính ông để có được An Lạc, và ông lại bắt đầu mê mờ vì hai chữ “yêu thương”.

Hai chữ này đã lôi kéo ông, mà trong bài “Một Cõi Đi Về”, ông đã gọi sự yêu thương là con tinh, có nghĩa là, một loại chúng sanh có tánh linh, rất quý quý, và có sự biến hóa.

Tình yêu thương, khi sử dụng mà không có sự hiểu biết, thì chính sự yêu thương cũng có thể gây ra sự khổ đau như thường.

Từ đó hoa là em

Một sớm kia rất hồng

Nở hết trong hoàng hôn

Đội gió vô thường lên

Từ đó em là sương

Rụng mát trong bình minh

Từ đó ta là đêm

Nở đóa hoa vô thường

Nếu tám câu trên diễn tả trạng thái mê mờ vì hai chữ yêu thương con người, và muốn giúp họ, thì tám câu này, lại diễn tả hình ảnh ông trở về sống trong sự An Lạc Tuyệt đối của ông. Ông chấp nhận hiện thực, và không còn mong đợi. Ông chấp nhận, dù rằng, người đời đang sống trong đau khổ đó, nhưng khi họ có dịp tiếp xúc với vô thường, họ sẽ Ý thức ra, và quay về sống với An Thường Hằng họ đang có.

Trong các câu: “một sớm kia rất hồng, hay rụng mát trong bình minh”, nhấn mạnh đến sự hy vọng của ông với mọi người. Ông hy vọng, họ sẽ Ý thức được sự vô thường đang hiện hữu, và thay đổi cách sống hay ứng xử để đạt được cái An cho mình.

Trong toàn bộ bài nhạc này, chúng ta thấy, thiếu bức tranh thứ mười: “Thống Tay Vào Chợ”, nơi ông có thể thiết lập được cái An Chung, và sống trong cái An chung với mọi người. Có lẽ, đó là điều ông hối tiếc nhất.

Chúng ta thấy trong hai câu cuối ông đã khẳng định, “từ đó ta là đê” diễn tả một tâm tư u hoài của ông với con người.

Trong cuộc đời của Trịnh Công Sơn, chúng ta có thể thấy sự “thất bại” của ông trong việc thiết lập cái An Chung với mọi người.

Trong khá nhiều nhạc phẩm như bài Phôi Pha có đoạn:

“Thôi về đi, đường trần đâu có gì

Tóc xanh mấy mùa

Có nhiều khi từ vườn xưa bước về

Bàn chân ai rất nhẹ

Tựa hồn những năm xưa”

Trong câu đầu, ông đã xác định, dù ông đã cố gắng bao nhiêu, có yêu thương bao nhiêu, có từ bi bao nhiêu, để giúp con người, thì con người, họ vẫn sống quay cuồng trong khổ đau của họ, mà ông không thể nào làm thay đổi được họ, hay thiết lập được cái An Chung với họ.

“Thôi về đi” diễn tả một trạng thái đành phải chấp nhận, và cuối cùng, ông đành phải trở về để sống với cái An Riêng của mình, qua câu “tựa hồn những năm xưa”.

Hay trong nhạc phẩm “Tôi Oi Đùng Tuyệt Vọng” có đoạn:

Tôi là ai mà còn ghi dấu lệ

Tôi là ai mà còn trần gian thế

.....

Có đường xa và nắng chiều quạnh quẽ

Có hồn ai đang nhè nhẹ sâu đêm.

Những câu này, như tự an ủi chính mình, khi ông không thể thiết lập được cái An Chung, những khát khao mong mọi giúp người, nhưng không thực hiện được, cuối cùng, ông cũng phải Chấp Nhận.

Chấp nhận sự thật chỉ còn cái An Riêng của ông, theo cùng ông, mà không thể nào có cái An Chung với mọi người. Nỗi u hoài tiếc nuối đó, được cô đọng trong câu “có hồn ai đang nhè nhẹ sâu đêm”.

Có thể nói, nhạc của Trịnh Công Sơn là nhạc phát xuất từ tấm lòng yêu thương nhân hậu, muốn đem cái An của mình đang có để hiến tặng cho cuộc đời.

Cái khao khát lớn nhất trong cuộc đời của nhạc sĩ họ Trịnh là muốn thiết lập được cái An Chung, cái An mà mọi người có thể yêu thương nhau, trao cho nhau những hiểu biết và những ân tình nên gìn giữ.

Trong âm nhạc của ông, mỗi từ, mỗi chữ, đều mang một nguồn năng lượng chữa lành những vết thương. Dù vết

thương đó được gây ra bởi con người, chiến tranh, hay những nhận thức sai lầm.

Chính vì vậy, khi nghe nhạc Trịnh, cho dù, vết thương của chúng ta có đau đến đâu, chúng ta cũng đều cảm nhận được một sự xoa dịu, một sự cảm thông, đồng cảm.

Chính những nguồn năng lượng này giúp cho những vết thương của chúng ta, tuy vẫn còn đau, nhưng không đau một cách dữ dội, tàn phá, mà những cơn đau này bắt đầu lắng dịu, nhẹ nhàng hơn.

*Cháu hoàn toàn đồng ý với chú. Cứ mỗi lần cháu có niềm đau nào, khi nghe nhạc Trịnh, cháu đều có cảm nhận được sự lắng dịu, nhẹ nhàng.

Tiếc thay, ngôn từ trong nhạc Trịnh thì lại vô cùng khó hiểu, nên ít ai có thể hiểu được những tâm tư mà ông muốn gửi gắm cho mọi người. Diệu hiền nói.

-Tôi thì lại tiếc cho Trịnh Công Sơn không giống như bạn. Ông chú nói.

*Vậy, chú tiếc gì vậy chú?

-Từ ngày có luật bản quyền, thì nhạc Trịnh đã không còn được nhiều ca sĩ hát nữa, cũng đồng nghĩa với việc, tâm lòng muốn đem những nguồn năng lượng chữa lành giúp mọi người của Trịnh Công Sơn sẽ dần chìm vào quên lãng. Trong khi, ông đã sống cả một đời đầy yêu thương nhân hậu, và muốn hiến tặng những chất liệu quý giá này cho con người, nhưng cuối cùng, cũng là không.

Có lẽ, ông đã nhận ra điều đó, nên trong hai câu kết của bài Đóa Hoa Vô Thường ông đã viết:

“Tù đó ta là đêm

Nở đóa hoa Vô Thường”.

Phải chăng, ông đã nhìn thấy với những nhận thức lệch lạc (tù đó ta là đêm) sau khi ông mất đi, cũng là dấu chấm hết cho tấm lòng yêu thương con người của ông, và đó cũng là định luật của vô thường chăng?

Tiếng nhạc “Đóa Hoa Vô Thường” phát ra từ chiếc điện thoại của Hoàng Trang vang lên. Cả bốn chú cháu cùng ngồi im lặng thưởng thức.

TỰ TIN (NIỀM TIN)

Chiều nay, Nhật Minh bận đi họp, nên chỉ có Diệu Hiền và Hoàng Trang đến thăm ông chú. Vừa đến chỗ ông chú ngồi, cả hai, Diệu Hiền và Hoàng Trang đã tự động phân ra ngồi hai bên cạnh ông chú. Hoàng Trang lên tiếng:

*Chú ơi, ai trong chúng ta cũng cần có tự tin, vì khi có tự tin, chúng ta mới có thể làm được những điều chúng ta mong muốn.

Nhà Tâm Lý học, Albert Bandura, đã xác định tính tự tin vào năng lực bản thân là niềm tin của một người trong khả năng thành công trong những tình huống cụ thể hoặc hoàn thành một nhiệm vụ. Cảm giác tự tin vào năng lực bản thân của một người đóng một vai trò quan trọng trong việc tiếp cận các mục tiêu, nhiệm vụ hay thách thức.

Vậy theo như sự quan sát và nhìn sâu của chú thì có phương pháp nào giúp cho chúng ta có thể đạt được tự tin không chú?

-Trước khi chúng ta nói đến những phương pháp về Tự Tin thì chúng ta cũng nên tìm hiểu về định nghĩa hai chữ Tự Tin là gì?

Tự là chính mình, Tin là bộ lọc có trong Ngã Thức, diễn tả một trạng thái chấp nhận một điều gì, hay vật gì, hay người nào đó. Như vậy, Tự Tin có nghĩa là chính mình chấp nhận một điều gì, vật gì, hay người nào đó qua sự quan sát, phân tích, so sánh, v.v. từ Ý Thức.

Phân đồng chúng ta hay “đánh đồng” hai chữ “tự tin” là để đánh giá về khả năng của chúng ta, hơn là hiểu đúng với định nghĩa.

Nếu cần phải đặt lại danh từ cho hai chữ “tự tin” mà chúng ta “đánh đồng”, thì chúng ta nên gọi là Khả Tin, nghĩa là lòng tin vào khả năng của mình; và trả lại định nghĩa cho hai chữ Tự Tin, khi chúng ta lại “đánh đồng” bằng hai chữ niềm tin. Như vậy mới đúng nghĩa.

Nhưng vì tôn trọng quyền diễn dịch của mọi người, chúng ta vẫn sử dụng hai chữ tự tin tức là khả năng, và niềm tin thay cho định nghĩa của tự tin.

Theo định nghĩa phổ thông, thì tự tin là khả năng của một cá thể, và niềm tin, có nghĩa là, sự chấp nhận một điều gì hay vật, người nào, theo ý chúng ta muốn. Hay ngắn gọn thì tự tin là ngọn, và niềm tin là gốc.

Nếu chúng ta là người có kinh nghiệm, chúng ta biết, muốn phát triển ngọn thì chúng ta nên bắt đầu từ gốc. Bởi vì, nếu gốc mà tróc rễ thì ngọn cũng không còn.

Vậy làm sao chúng ta có thể phát triển được niềm tin? Nếu muốn phát triển được niềm tin, chúng ta phải sử dụng đến sự vận hành của các thức để hiểu được niềm tin được tạo ra như thế nào, và tại sao Ngã thức của chúng ta lại hay sử dụng niềm tin.

Trong Chín thức, chúng ta đã phân chia rạch ròi những chức năng khác nhau của các thức. Trong đó, Ngã Thức làm chủ Ý thức, và sử dụng Ý Thức để quan sát, phân tích, tổng hợp, nhìn nông hay sâu. Trong Ý Thức, vì có quá trình quan sát, so sánh, phân tích, tổng hợp, nên chúng ta có sự sàng lọc.

Nhưng trong Ngã thức, chúng ta chỉ có sự Lựa Chọn. Có nghĩa là, Ngã thức của chúng ta chỉ có thể lựa những kết quả do Ý thức phân tích, rồi chọn trong những kết quả đó cái nào tốt nhất, có lợi nhất cho Ngã thức của chúng ta, và tin vào điều đó để ứng xử trong cuộc đời.

Chính vì vậy, niềm tin mà chúng ta có được bắt đầu từ Ý thức, là nguồn cung cấp những dữ liệu cho Ngã thức lựa chọn. Như vậy, nếu muốn chỉnh lại niềm tin có đúng với sự thật hay không thì chúng ta phải quan sát về Ý thức.

Trong Chín thức, chúng ta biết, chức năng của Ý thức có phần nhìn nông và nhìn sâu. Khi nhìn nông thì chúng ta không biết được kết quả, nên phải dùng sự phỏng đoán hay tưởng tượng, và khi nhìn sâu, chúng ta cần sự kiểm chứng và thực chứng.

Thí dụ, nếu tôi hỏi bạn có biết ăn Igwava không? Nếu bạn không biết tiếng Xhosa thì có ba trường hợp sẽ xảy ra.

Trường hợp một: bạn không biết định nghĩa chữ Igwava là gì, nên bạn không thể khởi được ý niệm về trái đó là gì, nên bạn sẽ không có hành động, ăn ra làm sao?

Trường hợp hai: tuy bạn không biết định nghĩa của Igwava là gì, nhưng bạn lại sử dụng sự phỏng đoán và tưởng tượng ra Igwava là trái vả hay trái vải (vì có âm cuối là wava).

Nếu như qua sự phỏng đoán và tưởng tượng của Ý thức đưa ra kết quả, rồi đưa về kho của Ngã thức, và Ngã thức sau khi lựa chọn và tin vào điều đó. Đến sau này, có người nói với bạn, định nghĩa của Igwava là trái ôi thì bạn có thể vì tự ái, hay vì sự tự tôn, mà quyết định cãi đến cùng, vì đó là niềm tin của bạn, và bạn tin là bạn đã tin đúng.

Trường hợp ba: với một người có sự quan sát và nhìn sâu, họ không làm như trường hợp hai, mà họ sẽ đi tra cứu, tìm tòi, cho đến khi, họ biết đúng được định nghĩa Igwava là gì thì họ mới tin.

Với họ, tất cả cái gì khi qua sự quan sát, phân tích, so sánh, v.v của Ý thức, đó chỉ là những thông tin và dữ liệu cần phải kiểm chứng và thực nghiệm, cho tới khi có kết quả rõ ràng. Họ chỉ tin vào kết quả qua sự kiểm nghiệm, chứ họ không tin vào thông tin và dữ liệu hay sự phỏng đoán hay tưởng tượng.

Sự khác biệt giữa trường hợp thứ hai và thứ ba, trong phần Chín thức, chúng ta đã phân trường hợp thứ hai là Trí, và trường hợp thứ ba là Tuệ.

Như vậy, trong Ý thức có hai phần cho Ngã thức của chúng ta lựa chọn. Chúng ta có thể sử dụng Trí hay sử dụng Tuệ tùy theo Ý muốn của Ngã thức của mỗi cá thể.

Tiếc thay, đa số chúng ta lại thích sử dụng Trí hơn Tuệ; cho nên, Ngã thức của chúng ta thường rơi vào những niềm tin trên sự phỏng đoán hay tưởng tượng, mà không đúng sự thật.

Sự khổ đau hay những hậu quả mà chúng ta phải gánh chịu là chuyện tất nhiên. Vì khi tiếp xúc với sự thật, chúng ta không thể dùng được niềm tin của chúng ta nữa, hay cái gốc của chúng ta đã tróc gốc thì sự thiếu tự tin nơi bản thân cũng là chuyện không cần nghĩ bàn.

Như vậy, muốn đạt được sự tự tin (khả năng) ở phần ngọn thì chúng ta phải đi xuống gốc là niềm tin (tự tin). Xuống đến gốc của niềm tin, thì chúng ta lại phải tìm nơi Ý thức.

Khi nhìn sâu vào Ý thức, chúng ta mới phát hiện ra nguyên nhân chính, đó chính là định nghĩa.

Hãy lấy thí dụ về hai chữ Tự Do khi chúng ta nhìn dưới dạng nông về định nghĩa như thế nào?

Tự Do theo định nghĩa có nghĩa là mình (tự) có thể nghĩ theo ý mình (do).

Phần lớn chúng ta đều hiểu gần đúng hai chữ Tự Do như định nghĩa trên, nhưng lại thay chữ “nghĩ” bằng chữ “làm”. Cho nên, đã gây ra sự hiểu lầm trong sự phân tích và cách ứng dụng. Từ đó, mới gây ra rất nhiều tranh cãi và không ai chịu chấp nhận ai.

Nếu chúng ta chịu khó quan sát kỹ và nhìn sâu, chúng ta thấy, trong định nghĩa của Tự Do nhấn mạnh đến chữ Ý. Chữ Ý ở đây phải hiểu là chỉ liên quan đến tư tưởng mà không hề nói đến hành động.

Nếu đứng trên góc độ ứng dụng về Tự Do, theo định nghĩa diễn dịch chung của chúng ta là: “mình muốn làm gì thì làm”, và nếu không muốn gây ra sự hiểu lầm, chúng ta phải thêm vào bốn chữ sau Tự Do, đó là: Tư Tưởng và Hành Động.

Tự Do Tư Tưởng là mình có quyền nghĩ theo ý mình, có quyền phỏng đoán, tưởng tượng theo ý mình, mà không ai có quyền can thiệp hay bắt buộc chúng ta phải thay đổi.

Đừng nói là người nào đó có đủ uy quyền như: người đang ở cõi trời hay cõi người, có thể khống chế, hay đưa ra quy định nào để áp đặt Tự Do trong tư tưởng của chúng ta, mà ngay cả Ngã thức của chúng ta, nơi trực tiếp xảy ra các hoạt động của khởi niệm, cảm xúc/giác, cũng không đủ khả năng

để không chế được sự hoạt động tự do tư tưởng của chúng ta (thuộc về Ý thức qua tác động của nguồn năng lượng).

Thí dụ, chúng ta có một tư tưởng tiêu cực về một vấn đề nào đó, nếu chúng ta quan sát kỹ, chúng ta thấy, tư tưởng tiêu cực đó luôn sử dụng quyền tự do để diễn dịch những hiện tượng, tình trạng, hay định nghĩa theo cách tiêu cực mà tư tưởng đó chọn lựa.

Cho dù, Ngã thức là chủ nhân của Ý thức, nhưng Ngã thức của chúng ta cũng khó có thể làm được gì với những tư tưởng tiêu cực đang sử dụng quyền tự do suy diễn này.

Cho nên, ngoài sự chịu đựng, chờ đợi cho những tư tưởng tiêu cực không còn sử dụng đến quyền tự do ra (do nguồn năng lượng tiêu cực không chế Ngã thức và sử dụng Ý Thức để phân tích, so sánh, v.v.), thì Ngã thức cũng đành bó tay, chịu trận.

Phần đông, qua lâm sàng, các nhà tâm lý khi gặp những bệnh nhân có tư tưởng tiêu cực thì các nhà tâm lý trị liệu thường hay tìm mọi cách để thay đổi trạng thái hay góc độ nhìn của bệnh nhân, từ những tư tưởng tiêu cực sang tích cực.

Đứng trên góc độ về phương pháp thì đây là cách thức chuẩn không cần chỉnh. Vì sao? Vì muốn chữa tiêu cực thì dùng sự đối lập của tiêu cực là tích cực, là đúng cách.

Nhưng vấn đề ở đây là, các nhà tâm lý đã không để ý đến Tự Do và Quyền Tự Do (Ý thức không bị giới hạn, trong quan sát, phân tích, v.v.) mà tư tưởng tiêu cực đang sử dụng.

Cho nên, tuy phương pháp là chuẩn nhưng đứng trên góc độ của kết quả thì cần chỉnh. Vì các nhà tâm lý đã không biết

ứng dụng làm sao để chấm dứt quyền tự do mà tư tưởng tiêu cực đang sử dụng, nên kết quả thường không mấy khả quan.

Ở đây, chúng ta sẽ không đào sâu vào phương pháp làm sao chấm dứt quyền tự do tiêu cực của các nhà tâm lý, mà chúng ta chỉ quan sát và nhìn sâu để nhận dạng được Tự Do Tư Tưởng hoạt động như thế nào, và qua sự quan sát đó, chúng ta có thể hiểu được đúng sự thật về Tự Do Tư Tưởng.

Có nghĩa là, đứng trên góc độ của Tư Tưởng thì chúng ta có quyền tự do tuyệt đối. Không ai có thể ngăn cấm hay bắt buộc, áp chế chúng ta được.

Thí dụ, trong Tự Do Tư Tưởng, chúng ta có toàn quyền muốn hại ai thì hại, muốn tiêu diệt ai thì tiêu diệt, mà không có thần thánh, chính quyền, hay luật pháp nào dù thuộc về Tư Bản chủ nghĩa, hay Xã Hội chủ nghĩa, có thể trừng phạt, bắt bớ, hay giam cầm chúng ta.

Chúng ta có toàn quyền tự do làm nổ tung trái đất, vỡ toang vũ trụ, tiêu diệt thần thánh, cũng không có ai có thể ngăn cấm hay tước đoạt đi Quyền Tự Do Tư Tưởng Tuyệt Đối này của chúng ta. Đó chính là sự thật.

Cho nên, trong định nghĩa Tự Do là mình muốn nghĩ gì theo Ý mình là hoàn toàn chính xác, khi chúng ta thêm vào hai chữ Tư Tưởng theo sau. Hay nói đúng hơn phải là Tự Do trong Tư Tưởng mới rõ nghĩa.

Nhưng khi ứng dụng Tự Do và Quyền Tự Do trong Hành Động thì lại hoàn toàn khác.

*Khác ở chỗ nào vậy chú? Diệu Hiền hỏi.

-Này bạn trẻ, ai trong chúng ta cũng biết, hành động bao giờ cũng phải đến sau sự tư duy, hay cảm xúc/giác. Nếu không

có sự tư duy hay cảm xúc/giác khởi đầu thì chúng ta không thể hành động.

Trong hành động, luôn bao gồm hai trường hợp: một là trực tiếp, và hai là gián tiếp. Hành động trực tiếp là hành động có sự tham gia của sự tư duy và cảm giác.

Còn hành động gián tiếp thì có sự tham gia của cảm xúc với những nguồn năng lượng “không tên”. Cho nên, có những khi, chúng ta cứ hành động một cách “tự nhiên” theo thói quen của Tiềm thức mà không hề có sự tham gia của cảm giác hay suy nghĩ.

Qua quan sát, chúng ta thấy, Tự Do Hành Động có thể bắt đầu từ Tự Do Tư Tưởng trực tiếp, hay Tự Do Tư Tưởng gián tiếp, tùy theo môi trường, hoàn cảnh, tình trạng v.v.

Nếu như Ngã thức của chúng ta có cảm giác tích cực thì chúng ta sẽ có những hành động tích cực. Nếu như chúng ta có những cảm xúc tiêu cực thì chúng ta có những hành động tiêu cực.

Đó là đứng trên góc độ về nhân quả, khi tư tưởng hay cảm xúc/giác là Nhân và hành động là Quả.

Nhưng nếu đứng trên góc độ về: kinh tế, xã hội, chính trị, thì Tư Tưởng Hành Động, tuy được bắt đầu bằng quyền tự do trong tư tưởng, nhưng Tự Do trong Hành Động lại phải phụ thuộc vào môi trường, và hoàn cảnh chung quanh và có hai trường hợp sẽ xảy ra.

Trường hợp một: Nếu Tự Do Hành Động của một cá thể nào đó, mà hành động đó chỉ ảnh hưởng đến cá thể đó, hay riêng cho cá thể đó thì Tự Do Hành Động của cá thể đó là tuyệt đối.

Trường hợp hai: Nhưng nếu như, Tự Do Hành Động của cá thể đó lại liên quan đến tập thể thì Tự Do Hành Động của cá thể đó sẽ bị giới hạn, từ tuyệt đối biến thành tương đối, và cá thể đó phải tuân theo quyền tự do chung của tập thể đã quy định.

Quyền tự do chung của tập thể là quyền tự do mà những cá thể, khi đã chịu chấp nhận sống chung, hay sinh hoạt chung, đòi hỏi mỗi cá nhân phải hy sinh một số quyền tự do tư tưởng (tuyệt đối) của cá nhân, và phải chấp nhận hành động theo quy định về tự do chung (tương đối) để tạo ra an ninh, hay an toàn chung cho tập thể.

Nếu cá nhân đó không tuân theo những quy định do tập thể quy định thì cá nhân đó có thể bị tập thể khống chế hay bắt buộc.

Thí dụ, nếu đứng trên góc độ Tự Do về Tư Tưởng thì cá nhân nào đó, có thể coi hại người là niềm vui, và có thể hại bất cứ một ai mà người đó không thích trong tư tưởng, mà không hề bị sự trừng phạt, bắt bớ, hay giam cầm từ bất cứ ai.

Nhưng nếu cá nhân đó đem tự do trong tư tưởng của mình, và áp dụng Tự Do trong Hành Động liên quan đến tập thể, và gây thiệt hại cho tập thể thì cá nhân đó sẽ bị tập thể khống chế, trừng phạt, bắt bớ, giam cầm, hay tiêu diệt.

Vì sao? Vì Quyền Tự Do Hành Động của cá nhân đó đã vi phạm vào quyền tự do chung, vi phạm vào an ninh, hay an toàn chung của tập thể.

Đây chính là vấn đề mà chúng ta gây ra tranh cãi nhiều nhất. Bởi vì, chúng ta đã có sự hiểu lầm giữa Tự Do trong Tư Tưởng và Tự Do trong Hành Động.

Ở các nước có nền Dân Chủ cao, luật pháp được đặt ra để bảo vệ sự an ninh, an toàn, và quyền lợi của mỗi cá thể theo đa số. Luật pháp sẽ dựa trên đa số để quy định ra những quyền tự do hành động cho tập thể và bắt buộc mỗi cá thể trong tập thể đó phải tuân theo.

Vì chỉ dựa trên đa số, cho nên, tự do trong hành động của mỗi cá thể trong tập thể sẽ luôn có sự chống đối hay không hài lòng của thiểu số về những quy định do luật pháp của đa số đặt ra.

Với những người thuộc phe thiểu số, họ hay lý luận rằng, họ có quyền tự do hành động theo những gì họ muốn để biện minh cho những việc họ làm trái, hay sai, với những quy định về quyền tự do hành động chung của tập thể đã quy định.

Họ cho rằng, những quy định đó vi phạm vào quyền tự do hành động của họ và họ cảm thấy bất công, cho nên, họ phải tranh đấu để được quyền tự do hành động.

Nhưng thật ra, họ đã lầm lẫn giữa Tự Do và Quyền Tự Do giữa Tư Tưởng và Hành Động.

Nếu họ thêm vào bốn chữ sau Tự Do là, Tư Tưởng hay Hành Động, thì họ sẽ không rơi vào sự mơ hồ hay biện minh cho cái quyền tự do mà họ có thể sử dụng.

Thí dụ, họ có thể đạt được quyền tự do trong hành động một cách tuyệt đối khi họ chọn lựa sống một mình, không sinh hoạt hay va chạm gì đến tập thể. Lúc đó, họ có toàn quyền tự do hành động theo đúng ý họ muốn mà tập thể không thể áp đặt hay trừng phạt họ.

Vấn đề rắc rối ở đây là, họ lại không muốn sống một mình, họ muốn sống chung với mọi người nhưng họ lại muốn có cái quyền tự do hành động tuyệt đối theo ý họ. Và họ bắt mọi người phải chiều theo ý muốn của họ. Nếu không, họ coi như quyền tự do hành động của họ bị xâm phạm, bị cấm đoán.

Trong khi, họ không bao giờ nghĩ, nếu như, người ta thuộc đa số lại phải chiều họ, thì họ thuộc về thiểu số, họ có chịu chiều người ta không? Nếu họ đòi có quyền tự do hành động tuyệt đối, thì những người khác, cũng có quyền tự do hành động tuyệt đối, tại sao người khác lại phải nhường quyền đó cho họ?

Rõ ràng, chúng ta đang sống trong thế giới của nhị nguyên, thế giới của đúng sai, thế giới của tương đối, thế giới của đa số và thiểu số, chứ không phải chúng ta đang sống trong thế giới của nhất nguyên, của tuyệt đối. Cho nên, nếu chúng ta cứ đòi hỏi tất cả các sự việc phải xảy ra theo tuyệt đối thì đó chỉ là ảo tưởng, không thật, và mãi mãi không bao giờ xảy ra.

Hãy lấy thí dụ về quyền Tự Do Ngôn Luận, đứng trên góc độ về chính trị, phần lớn chúng ta vẫn hay có sự hiểu lầm và gây ra biết bao tranh cãi.

Theo định nghĩa, quyền tự do ngôn luận là quyền của mỗi một công dân, có quyền nói nên những ý kiến đóng góp cho chính quyền, khi chính quyền đó có những luật lệ gây ra ảnh hưởng đến quyền lợi, an ninh, hay an toàn của tập thể chung; và quyền tự do ngôn luận là quyền tự do thuộc về hành động chứ không phải là quyền tự do thuộc về tư tưởng.

Khi đã nói đến chính quyền, đến tập thể chung, có nghĩa là, quyền tự do đó sẽ chỉ là tương đối chứ không phải tuyệt đối (muốn nói, hay muốn làm gì thì làm), và phải theo sự lựa chọn của đa số, chứ không phải là thiểu số.

Thế nên, khi những phản đối hay ý kiến đòi hỏi của nhóm thiểu số đưa ra mà không được chính quyền thay đổi, hay thi hành, thì những người thuộc về thiểu số sinh ra bất mãn và cảm thấy quyền tự do ngôn luận bị vi phạm, khống chế, hay bị kiềm kẹp. Thế là, họ đứng lên kêu gọi biểu tình, gây loạn lạc, chiến tranh, gây ra tang thương, đau khổ cho những người khác.

Để tránh những tình trạng bất ổn, và bảo đảm an ninh, an toàn cho đa số, chính quyền phải bắt giam hay trừng phạt những người thiểu số này. Khi bị bắt giam, những người thiểu số này lại cho rằng, chính quyền đó đã vi phạm vào quyền tự do ngôn luận hay tự do hành động của họ. Đây chính là chuẩn nhưng cần chỉnh. Vì sao?

Vì Quyền Tự Do Ngôn Luận, không phải là quyền tự do tuyệt đối theo tư tưởng của cá nhân, mà là quyền tự do hành động tương đối theo tập thể.

Nếu tập thể muốn thay đổi thì đa số trong tập thể phải lên tiếng. Và chỉ khi đa số trong tập thể muốn thay đổi thì chính quyền mới thay đổi. Còn nếu như đa số vẫn chấp nhận và chỉ có thiểu số muốn thay đổi thì chính quyền sẽ không vì quyền tự do ngôn luận của thiểu số mà thay đổi, rồi sau đó, bắt đa số phải chấp nhận. Đây chính là cách sinh hoạt của thế giới tương đối, hay thể chế dân chủ.

Chúng ta, ai cũng có quyền lựa chọn. Chúng ta có thể lựa chọn sống trong thế giới tương đối hay tuyệt đối. Nhưng

chúng ta chỉ có quyền, chọn một trong hai, chứ không thể nào chọn cả hai cùng một lúc được.

Tệ hại hơn, không ít người trong chúng ta lại diễn dịch quyền tự do ngôn luận, vốn chỉ dành trong lĩnh vực chính trị, lấn qua xã hội và kinh tế v.v.

Chúng ta cho rằng, chúng ta có quyền tự do tuyệt đối, muốn nói gì thì nói, chúng ta có thể nói về bất cứ ai, và nói bất cứ đề tài nào, về người nào đó, ngay cả đặt điều, hay nói không đúng sự thật, mà không cần phải chịu trách nhiệm là chúng ta có gây ra tổn thương cho người khác hay không, hay có làm tổn hại đến công ty của người khác hay không? Bởi vì, theo lý luận và diễn dịch của chúng ta, chúng ta có quyền tự do ngôn luận.

Nếu như chính quyền hay luật pháp vì bảo vệ quyền tự do chung của mọi cá nhân trong tập thể, và trừng phạt cái quyền tự do hành động hay ngôn ngữ gây ra tổn thương và tổn hại cho người khác của chúng ta, thì chúng ta cho rằng, chính quyền hay luật pháp đó bất công đã vi phạm vào quyền tự do hành động hay tự do ngôn luận tuyệt đối của chúng ta. Và chúng ta nổi loạn, chống đối lại chính quyền hay đa số.

Rõ ràng, quyền tự do ngôn luận chỉ được áp dụng cho chính trị, chứ không hề áp dụng cho xã hội hay kinh tế. Nhưng chúng ta lại thích diễn dịch theo ý mình, nên đã gây ra những nhận thức sai lầm, những tư tưởng lệch lạc, những phỏng đoán thiếu chính xác.

Rồi chúng ta dựa trên sự tư duy đó để hành động, và tạo ra vô vàn hậu quả mà chúng ta phải gánh chịu, bao gồm: sự

bạo loạn, đấu tranh, loạn lạc, chết chóc, đau thương, và khôn khổ cho tất cả mọi người.

Với những nước có nền dân chủ cao, những luật lệ được đặt ra, dựa trên quyền tự do chung, thì trong luật lệ, luôn có một phần đặt biệt dành cho những cá nhân thuộc về thiểu số.

Với những người thiểu số, họ có thể dành được quyền tự do chung của tập thể, theo ý họ, mà không cần phải gây ra bạo động, nổi loạn, gây ra chiến tranh, tàn hủy con người, đó là, luật lệ hay chính quyền luôn cho phép những người thuộc phe thiểu số có quyền kêu gọi, thỉnh cầu, thuyết phục những cá nhân khác, qua diễn thuyết, hay dự luật bầu cử, để thay đổi luật lệ, luật pháp, hay chính quyền, khi nhóm thiểu số biến thành đa số.

Tiếc rằng, phần lớn chúng ta lại thích sử dụng đến bạo động, nổi loạn, đấu tranh, lật đổ, hơn là sử dụng những quyền mà luật pháp cho phép, trong cách giải quyết ôn hòa, êm thấm.

Dĩ nhiên, trên thực tế, cái quyền tự do chung của luật pháp, cho phép những người thiểu số có thể thay đổi cái quyền tự do hành động, theo ý họ, tùy thuộc vào mỗi quốc gia, hay các thể chế. Có nơi có, nơi không.

Nhưng trên căn bản, ai trong chúng ta cũng đều có Tự Do và Quyền Tự Do. Vấn đề ở đây là, Tự Do và Quyền Tự Do đó, chúng ta sẽ sử dụng vào lĩnh vực nào. Vì mỗi lĩnh vực khác nhau thì Tự Do và Quyền Tự Do sẽ có sự ứng dụng, giới hạn, cũng như kết quả hay hậu quả sẽ khác nhau.

Cho nên, khi chúng ta nói đến tự do và quyền tự do thì chúng ta cần phải hiểu rất rõ ràng, đó là tự do và quyền tự do đang thuộc về tư tưởng hay hành động.

Tóm lại, Tự Do trong Tư Tưởng là sự tự do tuyệt đối của cá nhân. Không ai có quyền cấm, bắt, giam, hay trừng phạt cá nhân đó, nếu như cá nhân đó dùng quyền tự do tuyệt đối trong tư tưởng của cá nhân đó mà thôi.

Ngược lại, Tự Do trong Hành Động là sự tự do tương đối, khi cá nhân đã chấp nhận sống chung với tập thể, và phải chấp nhận thay đổi một số quyền tự do tuyệt đối của họ theo quyền tự do chung tương đối của tập thể đã quy định.

Cá nhân đó, có quyền sử dụng quyền tự do hành động một cách tuyệt đối theo ý mình, khi cá nhân đó chỉ sinh hoạt một mình, và không có sự liên hệ hay va chạm đến tập thể.

Nếu cá nhân đó, vì sợ sống cô đơn, hay vì lý do gì khác, muốn sống chung với tập thể, thì cá nhân đó phải chấp nhận lệ thuộc vào quyền tự do chung của tập thể, và phải tuân thủ theo đúng với những luật lệ quy định mà tập thể đó đặt ra.

Nếu cá nhân nào vi phạm vào quyền tự do chung của tập thể thì sẽ bị luật pháp hay luật lệ của tập thể đặt ra, trừng phạt, bắt ép, giam cầm v.v.

Qua thí dụ về định nghĩa hai chữ Tự Do, chúng ta thấy, chỉ cần chúng ta diễn dịch lệch lạc là chúng ta sẽ tạo ra biết bao khổ đau cho con người.

Chính vì vậy, chúng ta phải rất cẩn thận khi diễn dịch định nghĩa của chúng ta, nếu không, chính chúng ta cũng đang biến chúng ta thành nạn nhân của chính mình.

Trở lại niềm tin, nơi mà Ngã Thức của chúng ta nương tựa vào đó để xây dựng cá tính và cách ứng xử của chúng ta. Chúng ta thấy, niềm tin của chúng ta là cái quả từ cái nhân

là định nghĩa. Nếu muốn thay đổi cái quả, chúng ta chỉ cần bắt đầu từ nhân.

Và đây là một số phương pháp mà chúng ta có thể ứng dụng trong đời sống hàng ngày để tạo ra một niềm tin vững chãi.

Khi bắt đầu một câu chuyện thì chúng ta nên luôn luôn xác định chúng ta đang đứng trên góc độ nào để nói. Việc xác định góc độ sẽ giúp cho chính chúng ta và người nghe có thể nhìn về cùng một hướng.

Khi chúng ta dùng những từ ngữ liên quan đến cảm xúc/giác, chúng ta cũng nên nói rõ định nghĩa của chúng ta là gì. Không có định nghĩa đúng hay sai. Chỉ là, mỗi người chúng ta đều có quyền diễn dịch theo ý của mình. Vì vậy, trong giao tiếp, chúng ta cần nên nói rõ định nghĩa của chúng ta để tránh gây ra những hiểu lầm về định nghĩa.

Khi nghe những từ ngữ liên quan đến cảm xúc/giác, chúng ta cũng nên xác định và hỏi lại đối tượng định nghĩa của họ là gì. Hỏi để chúng ta biết về định nghĩa và góc độ nhìn hay sự diễn dịch định nghĩa của họ, chứ không phải để lên án hay chỉ trích định nghĩa của đối tượng là đúng hay sai. Hay áp lực người đó phải thay đổi định nghĩa của họ theo mình.

Không nên sử dụng tiêu chuẩn kép, dù trong bất cứ trường hợp nào. Chỉ nên dùng một tiêu chuẩn: hề đúng với mình thì đúng với người, mà sai với mình thì sai với người.

Muốn xác định được niềm tin của chúng ta như thế nào thì trước khi tin, nên hỏi những câu hỏi như sau: “có thật không”, “đã hỏi hay hiểu được định nghĩa của họ chưa?” Nếu là thông tin, thì “nguồn đó ở đâu?”, “có đáng tin cậy không?”, “Có bao nhiêu thông tin trái ngược với thông tin này?”, v.v.

Khi đã tin, và trong hành xử, thì dùng kết quả hay hậu quả để biết được niềm tin đó đúng hay sai. Nếu ra kết quả là đúng, nếu ra hậu quả là sai. Khi sai thì thay đổi lại định nghĩa, chứ không cần chèn ép hay áp bức phải thay đổi trong cách hành xử.

Đó là vài nét về cách ứng dụng để chỉnh lại niềm tin.

Khi niềm tin được kiểm chứng, có hiểu biết rõ ràng những góc độ, thì niềm tin đó sẽ đem đến cho chúng ta nhiều kết quả hay An Lạc nhiều hơn.

Khi có được sự An Lạc, và chúng ta chia sẻ trong chính những sự trải nghiệm, kiểm nghiệm của chúng ta thì khi nói hay làm việc gì, chúng ta sẽ tự tin. Vì sao? Vì chúng ta dựa vào kết quả và sự trải nghiệm của chính chúng ta.

Ngày nay, một số các diễn giả hay hướng dẫn các cách thức, hay phương pháp để gia tăng sự tự tin (tin vào khả năng của mình) của cá thể. Nhưng sự thật, sự tự tin chỉ xuất hiện khi chúng ta có niềm tin vững chãi, đúng với sự thật.

Khi niềm tin của chúng ta chỉ dựa trên sự phỏng đoán hay tưởng tượng thì khi tiếp xúc với sự thật chúng ta sẽ dễ bị “vỡ mộng”.

Chính vì vậy, không ít người trong chúng ta đã vô cùng thất vọng về những niềm tin của mình, và cuối cùng rơi vào trạng thái tự ty, tự tôn.

Tóm lại, muốn có được tự tin (tin vào khả năng của mình) thì nên phát triển từ niềm tin. Niềm tin chính là gốc rễ của tự tin. Khi gốc rễ phát triển mạnh thì tự tin sẽ có mặt, hay nở hoa trái là chuyện tất nhiên.

Thí dụ: chúng ta chỉ có thể tự tin khi chúng ta có kinh nghiệm hay trải qua những vấn đề nào đó. Nếu chúng ta không có kinh nghiệm thì chúng ta không thể tự tin được. Nếu có chẳng, đó cũng là sự đánh lừa hay “tự trấn an”, chứ đó không phải là tự tin.

Chúng ta phải hiểu, khi nói tự tin là khả năng, có nghĩa là, chúng ta đã phải làm qua, trải qua, mới xác định được chúng ta có khả năng hay không. Chứ không thể nào, chưa làm qua, mà chúng ta có thể khẳng định là chúng ta có khả năng được; trừ khi, chúng ta dùng sự tượng tượng và phỏng đoán để đưa ra kết quả.

Và muốn trải qua, hay có kinh nghiệm thì chúng ta phải có niềm tin trước, rồi mới bắt đầu thực hành quá trình trải nghiệm hay tích lũy kinh nghiệm.

Nếu chúng ta không bắt đầu từ niềm tin, và cứ tìm đủ mọi phương pháp để gia tăng sự tự tin, thì cũng giống như chúng ta đang “mò trăng dưới nước” vậy.

Thay vì, tốn nhiều thời gian cho việc phát triển cái ngọn tự tin, chúng ta nên dành thời gian đó để kiểm chứng và thay đổi lại những niềm tin mà chúng ta đã tích lũy trong quá khứ.

Nếu niềm tin nào đúng thì chúng ta giữ lại, và niềm tin nào sai thì chúng ta đi thay lại định nghĩa mới cho niềm tin đó.

Việc làm này, xem ra hợp lý, thiết thực, và hữu ích hơn. Vì sao? Vì chúng ta đang có vô vàn niềm tin vẫn chưa được kiểm chứng.

*Cứ càng nghe chia xẻ của chú thì cháu lại càng thấy chúng ta thích dùng Trí hơn dùng Tuệ chú nhỉ.

Chẳng trách sao, cuộc đời của chúng ta cứ khổ đau, vì chúng ta cứ lo tập trung để phát triển về phần ngọn mà lại quên đi phần gốc. Thật đáng tiếc làm sao. Hoàng Trang nói.

Những đứa trẻ từ đâu kéo đến gần chỗ ba chú cháu đang ngồi, và bày trò chơi “bịt mắt bắt dê”. Chúng vui đùa, cười nắc nẻ. Ba chú cháu cùng hướng mắt về đám trẻ và vui lây với sự hồn nhiên tươi mát của trẻ thơ.

GIỚI ĐỊNH TUỆ

Chiều nay, chỉ có mình Nhật Minh đến thăm ông chú. Sau khi lễ phép chào ông chú, Nhật Minh ngồi xuống đối diện, rồi nói:

*Thưa chú, kể từ ngày gặp chú, cháu càng ngày càng hiểu về cháu nhiều hơn. Sau những buổi nói chuyện với chú về, cháu đã quyết định, dừng lại tất cả việc sử dụng kinh nghiệm của người khác, và bắt đầu bằng sự trải nghiệm của chính mình.

Trong quá trình tự trải nghiệm này, cháu cảm nhận được rất nhiều điều mới lạ. Chiều nay, cháu muốn đem những điều trải nghiệm mới lạ này để chia sẻ cùng chú, không biết có được không?

-Dĩ nhiên là được. Tôi xin ngồi lặng yên để lắng nghe sự trải nghiệm của bạn. Ông chú nói.

*Thưa chú, khi nói đến Thiên, từ xưa cho nay, từ sách vở cho đến người thực tập, đều nhấn mạnh đến 3 từ: Giới, Định, Tuệ.

Nhiều người định nghĩa rằng: Giới là Giới luật, Định là ngừng sự suy nghĩ, và Tuệ là ánh sáng; và họ đã dùng những định nghĩa này để đi tìm về Bản Thể.

Cháu cũng là một trong những người như họ. Cháu cũng đã dùng những định nghĩa đó, và đã trải qua gần 10 năm, nhưng cháu vẫn cứ loay hoay, vướng mắc.

May nhờ nói chuyện với chú, cháu mới nhận ra, khi chúng ta không biết được chính xác định nghĩa của một điều gì đó

thì chúng ta sẽ dễ dàng tạo ra sự nhận thức sai lầm. Chính sự nhận thức sai lầm này, mới gây ra sự vướng mắc, ràng buộc, và tạo ra sự khổ đau cho con người.

Thế nên, cháu đã tự hỏi lại chính mình, Giới là gì? Định là gì? và Tuệ là gì? và dùng sự quan sát, phân tích và nhìn sâu để nhìn vào định nghĩa của Giới, Định, và Tuệ.

Khi quan sát và nhìn sâu vào Giới, cháu nhận ra, Giới không chỉ có nghĩa là giới hạn, hay khoanh vùng hẹp lại, mà Giới còn có nghĩa là Những Điều Kiện Cần Có và Sự Chấp Nhận để đạt được một điều gì đó.

Cũng như Định, có nghĩa là duy trì, không xao động, không thay đổi, chứ không phải là ngừng lại sự suy nghĩ. Ngừng lại sự suy nghĩ chỉ là ứng dụng của Định chứ không phải định nghĩa của Định.

Và định nghĩa của Tuệ, cũng không phải là ánh sáng mà là khả năng quan sát, phân tích, tổng hợp, và quan trọng nhất là Nhìn Sâu. Cũng từ sự quan sát nhìn sâu này, cháu cũng phát giác ra một sự sai lầm lớn nhất của cháu từ trước tới nay, đó là cháu nghĩ Trí cũng là Tuệ.

Cháu đồng ý rằng, muốn giải quyết bất cứ mọi vấn đề nào trong cuộc sống của chúng ta, chúng ta cũng phải có đầy đủ Giới, Định, Tuệ. Đó là 3 yếu tố cốt lõi không thể thiếu được. Chỉ cần thiếu một trong ba thì sẽ rơi vào bế tắc và vướng mắc.

Nhưng nếu chúng ta sắp xếp sai lệch cách vận hành, thay vì được kết quả thì chúng ta lại phải gánh hậu quả. Chính vì vậy, mà cuộc sống của chúng ta mang nhiều dấu ấn của khổ đau hơn An Lạc.

Bản thân cháu, khi mới bắt đầu thực tập Thiền đã bị hướng dẫn lệch lạc về định nghĩa, sai về thứ tự, về cách vận hành. Thí dụ như:

Các diễn giả dạy rằng, nếu muốn thực hành Thiền thành công, việc đầu tiên, người thực tập, cần phải giữ Giới một cách nghiêm chỉnh. Nghĩa là phải đặt ra những kỷ luật và ép mình vào khuôn khổ.

Chẳng hạn như: mỗi ngày phải dành ra một tiếng để ngồi Thiền, và khi ngồi Thiền, phải giữ lưng cho thẳng; có nơi, phải ngồi theo thế kiết già hoặc bán già; có nơi, cho phép ngồi trên gối hay ghế v.v.

Trong khoảng thời gian ngồi thiền một tiếng đó, nếu có tê chân, mỏi vai, đau lưng, cũng ráng chịu, và không nên động đậy. Bởi vì, theo nhận thức của họ, đó là phương pháp điều Thân trước khi điều Tâm. Họ quan niệm rằng, khi chúng ta có thể làm chủ được Thân, thì chúng ta sẽ có thể làm chủ được Tâm, vì Thân với Tâm là một.

Trong quá trình giữ Giới bằng cách ngồi Thiền bất buộc đó, người thực tập bắt đầu một quá trình gọi là Định. Và cái Giới trong Định là phải tìm mọi cách để giữ cho Tâm Không Suy Nghĩ Gì Cả.

Nếu chẳng may, trong lúc đang tìm cách duy trì Tâm không suy nghĩ mà có một ý niệm nào đó phát sinh, người thực tập phải tìm cách đè nén nó xuống, hay tìm cách diệt nó đi.

Nếu không đủ khả năng để diệt, hay đè nén nó thì dùng hình thức “trón chạy” như: chú tâm vào một việc khác: nghe tiếng chim, tiếng suối, tiếng nhạc êm dịu, v.v. Và họ, cho đó là cách làm hợp lý.

Rõ ràng, mục đích của việc thực tập Thiền là đi giải quyết các vấn đề Một Cách Rốt Ráo, dù vấn đề đó là vấn đề gì. Vấn đề đó có thể liên quan đến cảm tình, cảm giác, cảm thọ, cảm thân, hay đi tìm về Bản Thể, v.v.

Vậy tại sao, khi ý niệm hay cảm giác nảy sinh trên bề mặt của ý thức, chúng ta lại không trực tiếp đi giải quyết mà lại tìm cách đè nén, tìm cách tiêu diệt; và khi không thể thì lại trốn chạy qua cách chú tâm vào việc khác.

Điều này, khi nghĩ kỹ lại, cháu thấy nó mâu thuẫn và nghịch lý quá, phải không chú? Nhưng cũng tức cười, cháu đã tin, và đã làm theo trong một thời gian khá dài.

Không ít người, trong đó cũng có cháu, đã lý luận rằng: khi chúng ta chú tâm vào nghe tiếng chim hót hay nhạc êm dịu, v.v thì ý niệm, hay cảm giác phiền não, hay khổ đau kia sẽ không có mặt; và nếu nó không có mặt thì chúng ta đâu có khổ đau.

Từ lý luận đó, chúng ta tin rằng, nếu chúng ta cứ tiếp tục đánh lừa chính chúng ta, bằng cách trụ càng lâu trong cái mà chúng ta đang thích hưởng về đó sẽ giải quyết được sự khổ đau, phiền não đến tận gốc rễ.

Hoặc trong quá trình Thiền Định, chúng ta đặt ra một cái Giới Không Tưởng, đó là Giữ Cho Tâm Không Suy Nghĩ. Và chúng ta tin rằng, nếu làm như vậy, chúng ta sẽ chấm dứt được sự phiền não, khổ đau. Bởi vì, Tâm Chúng Ta Không Suy Nghĩ Gì Hết. Có nghĩa là, chúng ta không có khổ đau.

Sự thật đã chứng minh rất rõ ràng, cho dù, chúng ta có cố gắng giữ cho Tâm Chúng Ta Không Suy Nghĩ, hay chúng ta đè nén chúng, hay chúng ta trốn chạy theo cách chú Tâm

vào một điểm khác và cố trụ trong đó càng lâu càng tốt, cuối cùng, chúng ta cũng phải trực tiếp đối diện và đương đầu với phiền não và khổ đau đang xảy ra.

Vì sao? vì trong thực tế, sự khổ đau không phải chỉ nảy sinh từ trong nội tâm của chúng ta, mà còn đến trùng trùng từ ngoại cảnh.

Nếu sự khổ đau đến từ trong nội tâm của chúng ta thì cách đối hướng, hay đánh lừa suy nghĩ, có thể áp dụng. Nhưng nếu đến từ ngoại cảnh thì cách ứng dụng này gần như không có hiệu quả. Và sự thật cũng rất rõ ràng, chúng ta bị ảnh hưởng bởi ngoại cảnh liên tục. Không nói đâu xa, bản thân cháu chính là nạn nhân trong cách lý luận, và thực hành này.

Qua quan sát, cháu nhận thấy, khi một cảm giác phiền não hay khổ đau mới trời lên trên bề mặt của ý thức thì sự tàn phá của nó nhẹ hơn; nhưng nếu chúng ta cứ tiếp tục dùng sai phương pháp, chúng ta cứ tiếp tục đè nén nó, việc làm đó, giống như, chúng ta đang ép lò xo vậy, khi nó bật dậy thì sức tàn phá của nó mạnh gấp trăm lần.

-Thật tuyệt vời! Vậy còn Tuệ, định nghĩa theo cách cũ là gì, và làm sao dùng Tuệ? Ông chú hỏi.

*Nếu lúc trước, mà chú hỏi câu này, cháu sẽ trả lời, nếu có thể duy trì được Cái Tâm Không Suy Nghĩ, hay chú tâm vào hơi thở thì ánh sáng của tuệ sẽ phát sinh. Khi có ánh sáng của Tuệ thì sẽ giải quyết được phiền não khổ đau.

Nhưng bây giờ thì cháu sẽ trả lời khác.

Định nghĩa của Tuệ cũng không phải là ánh sáng, mà là khả năng quan sát, phân tích, tổng hợp và quan trọng nhất là

Nhìn Sâu. Như lần trước chú đã nhắc nhở, chúng ta đã có sự nhầm lẫn khi xem phương tiện là cứu cánh.

Qua quan sát, cháu cũng thấy đúng như vậy. Rõ ràng, sự An Lạc chỉ có thể có, khi chúng ta biết sử dụng khả năng quan sát, phân tích, tổng hợp, nhìn sâu, để tìm ra cách giải quyết vấn đề liên quan đến khổ đau.

Khi vấn đề đó được giải quyết thì sự khổ đau biến mất và chúng ta có được sự An Lạc. Nếu như chúng ta cũng quan sát, phân tích, tổng hợp nhưng với cái nhìn Nông (Trí) thì sự khổ đau có thể biến mất trong một giai đoạn ngắn, rồi sau đó trở lại, và có thể sẽ mạnh mẽ hơn khiến chúng ta khổ đau dài hơn.

Hay nói một cách rõ ràng hơn, cách giải quyết của Trí là cách giải quyết mang tính tạm thời và thường mang đến hậu quả.

Ngược lại, với cách giải quyết của Tuệ, qua sự quan sát và nhìn sâu, có thể tìm được nguyên nhân đích thực gây ra sự khổ đau, và khi chấm dứt ngay tại cái nhân đó thì An sẽ có mặt.

Hay có thể nói rằng, cách giải quyết của Tuệ là cách giải quyết mang tính cách rốt ráo, và thường đem đến Kết Quả.

Qua sự trải nghiệm mới này của cháu, thì cháu lại dùng Định trước Giới, nghĩa là, khi có một ý niệm bắt đầu xuất hiện trên bề mặt của ý thức, thì trước tiên, cháu Xác Định ý niệm đó đang có mặt trên ý thức là gì, sau đó, cháu dùng Giới để tìm ra những điều kiện gì cần có để giải quyết ý niệm đó.

Chính nhờ đặt ra những điều kiện, cho nên. khi sử dụng Tuệ, cháu mới nương theo những điều kiện đó để quan sát, phân tích, tổng hợp, nhìn sâu, vào trong ý niệm.

Thí dụ, Cháu đang ngồi một mình, và cháu có cảm giác Chán. Thay vì, tìm cách trốn tránh như: tìm cách đè nén cảm giác Chán. Cháu bắt đầu xác ĐỊNH sự có mặt của cảm giác Chán, và bắt đầu đi tìm những điều kiện cần có (Giới) để giải quyết cái Chán.

Tuệ khi tiếp nhận câu hỏi của Giới như: mình cần có những điều kiện nào để giải quyết triệt để nỗi Chán này? Và bắt đầu nương theo câu hỏi từ Giới, bằng sự quan sát, hay phân tích, hay nhìn sâu v.v.

Đôi khi Tuệ chỉ dùng một phần trong khả năng, cũng có khi, lại kết hợp với nhiều khả năng, tùy thuộc vào sự nặng hay nhẹ của Chán.

Nếu Tuệ lựa chọn bằng sự quan sát, thì Tuệ sẽ chú tâm theo dõi xem Chán sẽ ảnh hưởng như thế nào, và ảnh hưởng đến phần nào trong cơ thể v.v. Hễ Chán đi tới đâu thì sự quan sát dõi theo đến đó.

Nếu đó là cơn Chán nhẹ thì dưới sự quan sát của Tuệ, cơn Chán sẽ tự tan biến, và không bao giờ trở lại. Nếu cơn Chán nặng hơn, mà sự quan sát không thể giải quyết được thì sự quan sát bắt đầu kết hợp với sự Nhìn Sâu. Khi Nhìn Sâu có mặt thì lập tức đặt câu hỏi Tại sao.

Thí dụ:

Tại sao bạn Chán?

Tôi Chán vì Tôi không có việc gì làm.

Tại sao Bạn không có gì làm?

Tôi không có gì làm, vì tôi không biết làm gì cả.

Tại sao Bạn không biết làm gì cả?

Vì tôi sống không có mục đích.

Vậy mục đích của bạn là gì?

Mục đích của tôi là sống An vui.

Vậy việc làm gì sẽ khiến bạn vui?

Đi nhậu nhẹt với bạn bè.

Nếu như khi đi nhậu nhẹt, chẳng may có cuộc ẩu đả khiến cho bạn bị tàn tật, bạn có vui không?

Không, không những không vui mà còn đau khổ nữa.

Tại sao bạn đau khổ?

Vì tôi đang lành lặn mà lại trở nên tàn tật.

Vậy, nếu cho bạn lựa chọn giữa lành lặn và tàn tật thì bạn chọn cái nào?

Dĩ nhiên là lành lặn.

Tại sao bạn lại không chọn tàn tật?

Vì khi tôi bị tàn tật, tôi sẽ tự ty mặc cảm, mà khi tôi tự ty mặc cảm thì tôi rất đau khổ.

Như vậy, nguyên nhân gây ra đau khổ cho bạn là từ sự tự ty, mà sự tự ty có trong bạn là từ sự tàn tật, và sự tàn tật thì bắt nguồn từ sự đi nhậu nhẹt. Nếu bạn không muốn sau này bạn khổ dài dài thì bạn sẽ làm sao?

Thì tôi sẽ không bao giờ đi nhậu nhẹt nữa.

Bạn có chắc không? Biết đâu sau này bạn đổi ý thì sao?

Tôi chắc chắn.

Bạn dựa trên điều gì để bạn chắc chắn?

Tôi dựa vào quyền lợi của tôi. Nếu chỉ vì một bữa nhậu nhẹt, và nếu chẳng may tai nạn xảy ra khiến tôi bị tàn tật cả đời thì chả dại gì mà tôi đi nhậu cả.

Ngoài nhậu nhẹt ra, bạn thích làm gì nữa?

Tôi thích đọc sách.

Đọc sách có lợi gì cho bạn?

Cho tôi, mở mang kiến thức.

Vậy kiến thức nào, bạn đang thiếu mà bạn cần mở mang?

Kinh nghiệm sống...

Thưa chú, nếu cứ tiếp tục, thì không biết đến bao giờ dừng. Nhưng Cháu có thể khẳng định một điều, khi cảm giác Chán bị “cuốn” vào trong nhìn sâu bằng những câu hỏi Tại Sao thì Chán không còn là một ý niệm xấu cần phải loại trừ hay loại bỏ.

Mà cảm giác Chán đã được chuyển hóa thành một công cụ sắc bén, giúp cho cháu có thể nhìn sâu hơn vào chính mình, có thể xác định được mục đích của mình là gì. Có thể nhìn sâu để nhìn ra những hậu quả, hệ lụy từ một việc mà mình vẫn xem như là sở thích, nhưng không biết rằng, sở thích đó lợi hại như thế nào.

Trong những khả năng của Tuệ, thì khả năng Nhìn Sâu với sự bắt đầu bằng câu hỏi Tại Sao, thật là lợi hại. Hầu như tất cả những sự khổ đau trên cuộc đời này, nếu biết Nhìn Sâu

thì đều có thể giải quyết một cách triệt để mà không cần phải dùng đến sự cố gắng đè nén hay tiêu diệt.

-Này người bạn trẻ, đúng vậy.

Khi chúng ta biết ứng dụng Nhìn Sâu và biết cách đặt câu hỏi Tại Sao một cách sâu sắc, thì khả năng này của Tuệ sẽ giúp chúng ta giải quyết tất cả những sự khổ đau của một kiếp người.

Nếu bạn nhìn sâu và kỹ hơn, bạn sẽ thấy, hễ là con người, dù là trẻ sơ sinh cho đến ông bà cụ sấp mẫn phần, không ai trong chúng ta không đi tìm sự An Vui cả. An Vui có thể nói, đó là mục đích lâu dài nhất, không hề bị đứt đoạn của một đời người.

Dĩ nhiên, trong đời người, chúng ta có nhiều mục đích cần phải thực hiện. Nhưng cho dù mục đích đó có là gì đi chăng nữa; cho dù, chúng ta có hoàn thành bao nhiêu mục đích đi chăng nữa; thì ngay sau khi chúng ta chấp nhận đã hoàn thành mục đích đó, nếu chúng ta tinh ý, chúng ta sẽ nhận ra cái cảm giác lúc đó cũng chỉ là sự thỏa mãn, An Vui.

Cho nên, cách hay nhất là chúng ta nên xác định lại mục đích của chúng ta cho rõ ràng; sau đó, chúng ta sẽ dùng Giới để duy trì mục đích đó, và sử dụng Tuệ để đi giải quyết vấn đề.

Thí dụ, An Vui là sự khao khát của con người bất kể tuổi tác. Cho dù, chúng ta có làm gì thì điều chúng ta đạt được khi thành công cũng là An Vui.

Cho nên, mục đích mà chúng ta nên xác Định chính là An Vui. Khi chúng ta có một vấn đề cần giải quyết thì chúng ta dùng Giới để xác định lại mục đích của chúng ta là gì, và

vấn đề mà chúng ta đang gặp phải, có thay đổi mục đích của chúng ta không? Nếu có thay đổi, chúng ta dùng giới để duy trì thời gian giải quyết vấn đề. Sau đó, dùng Tuệ đặt những câu hỏi Tại Sao để tìm ra nguyên nhân tạo ra vấn đề, kế tiếp là giải quyết vấn đề bằng những câu hỏi Làm sao, và cuối cùng, chọn thời gian thích hợp để giải quyết vấn đề.

Nếu chúng ta làm được như vậy và thực tập thành một thói quen thì chúng ta sẽ có nhiều An Lạc hơn trong cuộc sống.

*Hay quá chú ơi, chú đã rút gọn lại thành một phương pháp đơn giản, dễ hiểu và dễ thực hành hơn nhiều. Cảm ơn Chú rất nhiều.

-Tôi cũng cảm ơn bạn rất nhiều.

*Sao chú lại cảm ơn cháu, cháu đâu có làm gì đâu?

-Bạn thật khiêm tốn.

Này người bạn trẻ, bạn có biết không, chính nhờ sự nhìn sâu của bạn, mà bạn đã đưa định nghĩa của Giới, Định, Tuệ về đúng với ý nghĩa của nó.

Đây có thể được coi là một nền tảng vững chắc cho những ai muốn tự mình chuyển hóa khổ đau thành An Lạc.

Dĩ nhiên, trong quá trình đi tới Bản Thể của mỗi người, chúng ta đều có quyền lựa chọn phương tiện nào thích hợp nhất với mình, nhưng đừng bao giờ lầm tưởng: phương tiện là cứu cánh.

Tất nhiên, phương pháp Định, Giới, Tuệ của bạn có thể ứng dụng trong hành trình đi từ Bản Ngã tới Bản Thể, và sẽ giúp cho người đi tìm tới Bản Thể tránh được nhiều sai lầm trong nhận thức.

Nhưng nếu trong quá trình đi từ Bản Thể về Bản Ngã thì sự ứng dụng sẽ vô cùng. Bạn có thể biến Định, Giới, Tuệ, thành Tuệ, Định, Giới, hay Tuệ, Giới, Định, hay Giới, Tuệ, Định v.v. tùy theo môi trường hoàn cảnh.

Tôi tin rằng, với khả năng của bạn, bạn sẽ biết cách ứng dụng này trong một tương lai rất gần.

*Chú có thể cho cháu một thí dụ về cách dùng Tuệ, Định, Giới không?

-Thí dụ, bạn đang đi trên đường và bạn chứng kiến một cảnh đụng xe giữa ngã tư đường do một người cố vượt đèn đỏ đụng vào một người đang chạy đèn xanh.

Nếu bạn bắt đầu dùng sự quan sát, phân tích, bạn có thể biết được nguyên nhân gây ra tai nạn phát xuất từ sự bất an đến từ một người, hoặc cả hai người. Và từ sự bất an của một người hay cả hai đã gây ra một hậu quả, tạo ra thương tật và đau khổ cho người. Nếu bạn dừng lại ở đây, và không tiếp tục quan sát và nhìn sâu thì bạn đang dùng Trí.

Nếu bạn tiếp tục nhìn sâu nữa, bạn sẽ thay thế người đang bị thương tích kia là bạn. Bạn sẽ cảm được nỗi đau mà bạn phải trải qua và chịu đụng nỗi đau trong tương lai nếu là thương tật vĩnh viễn.

Dĩ nhiên, trên thực tế, cơ thể bạn không trải qua sự đón đau, thương tật. Nhưng qua sự quan sát và nhìn sâu, bạn đang trải nghiệm sự đón đau từ cơ thể bạn.

Chính vì có sự trải nghiệm sự đón đau trong thân xác bạn, và bạn không muốn điều đó xảy ra. Cho nên, bạn quyết ĐỊNH đặt ra một kỷ luật (Giới) mà bạn phải tuân theo, đó là, bạn chỉ lái xe trong trạng thái bạn An. Nếu khi bạn có

bất an thì bạn sẽ dừng việc lái xe lại. Vì sao? Vì nếu không giữ Giới, thì bạn sẽ là người gánh lấy sự khổ đau do sự bất An gây ra.

Cho nên, một người khi sử dụng đến Tuệ, họ luôn luôn kết hợp giữa Giới và Định một cách chặt chẽ. Vì vậy, tại sao họ có thể kéo dài được trạng thái An.

Ngược Lại, vì Trí tuy cũng có sự quan sát, phân tích nhưng thiếu sự nhìn sâu để đặt mình vào. Vì vậy, không dùng Định và Giới. Cho nên, tuy thấy người ta bị thương tật trong tai nạn, nhưng lại không biết ứng dụng điều đó cho mình.

Hoặc đôi khi, còn cười mĩa mai cho rằng, người kia lái xe quá kém mới gây ra tai nạn, chứ mình lái xe cừ hơn sức mấy mà có chuyện đó xảy ra.

Thực tế, trên đời này, chưa ai lái xe mà chưa từng xảy ra tai nạn cả. Có chăng, nó Chưa Xảy Ra cho mình, chứ không phải Không Xảy Ra. Diễn dịch định nghĩa “Chưa Xảy Ra” thành “Không Xảy Ra” đó là một sự mê lầm lớn. Và ai trong chúng ta có nhận thức mê lầm này, chúng ta phải trả giá cho sự mê lầm đó thôi.

*Thật vô cùng thú vị. Cháu cảm ơn chú. Giờ thì cháu biết cháu sẽ làm gì. Nhật Minh nói.

Xa xa vọng về, tiếng của những đứa trẻ đang nô đùa, tiếng cười rộn tan, rộn rã. Chàng thanh niên đứng dậy, kiếu từ, và hẹn gặp lại ông chú chiều mai.

MUỐN BIẾT PHẢI HỎI, MUỐN GIỎI PHẢI HỌC

Bạn thân mến,

Ai trong chúng ta, cũng không xa lạ gì với câu ca dao này: “Muốn biết phải hỏi, muốn giỏi phải học”. Nhưng hỏi ra sao, và học ra sao, lại là những vấn đề.

Nếu chúng ta không cẩn thận trong việc đặt đúng câu hỏi, thì không những chúng ta không thể đạt được kết quả, mà lắm khi, còn tạo ra rất nhiều hậu quả.

Có một người, vừa mới chia tay người yêu, và trong lòng đầy những muộn phiền, oán trách. Nếu người này muốn giải quyết được những muộn phiền này, thì người đó phải biết cách đặt đúng câu hỏi để tìm ra gốc rễ của vấn đề. Nếu không, thì người đó, sẽ chỉ làm tăng thêm sự oán trách, và có thể dẫn đến sự thù hận dai dẳng cả cuộc đời.

Thay vì, người đó hỏi, Tại Sao tôi buồn? thì người đó lại hỏi, làm sao tôi giải quyết sự buồn phiền này?

Chúng ta hãy dùng thí dụ sau đây để minh họa.

Làm sao tôi có thể quên đi được nỗi buồn này?

Khi Ý Thức của chúng ta nhận được câu hỏi này, thì ít nhất, chúng ta cũng có dăm ba câu trả lời như sau:

- Mượn rượu giải sầu
- Dùng chất kích thích để không suy nghĩ
- Đi bơi lội, nói xấu người đó cho họ đau khổ

Qua những câu trả lời này, chúng ta sẽ thấy gì?

Rõ ràng, không có cách giải quyết nào mang đến cho chúng ta được cái chúng ta muốn là quên được. Cho dù, chúng ta có làm cả ba cách giải quyết cùng một lúc, thì cũng bằng không. Ngược lại, chúng ta càng dùng chung nhiều cách thức, thì chúng ta càng tạo ra nhiều hậu quả mà chúng ta phải gánh chịu sau này.

Nếu mượn rượu giải sầu, mà nếu sầu kia không giải được, thì chúng ta dần trở thành con sâu rượu, chúng ta bị nghiện rượu, và cuối cùng, chúng ta làm cho gan của chúng ta bị xơ cứng. Chúng ta không những chỉ khổ về Tâm, mà chúng ta còn khổ về Thân nữa.

Tệ hại hơn, nếu chúng ta dùng những chất kích thích để “phê” đi Ý thức, thì chỉ trong một khoảng thời gian ngắn, chúng ta sẽ thành con nghiện. Khi đã thành con nghiện, thì sự đòi hỏi về thuốc càng lúc càng gia tăng, vì cơ thể của chúng ta đã quen với những “đô” trước đó. Cho dù, chúng ta có núi vàng, chúng ta cũng không có thể cung phụng cho những con nghiện này; huống chi, tài chính của mỗi cá nhân thường có giới hạn.

Cuối cùng, vì không đủ tài chính cung phụng cho cơn nghiện, chúng ta sẽ đi ăn trộm, hay ăn cướp, để cung phụng cho cơn nghiện; và cuối cùng, cuộc đời của chúng ta sẽ gắn liền với những song sắt trong nhà tù.

Đó là chưa kể, khi sử dụng quá nhiều chất kích thích, thì hệ thống thần kinh và các cơ quan nội tạng sẽ bị ảnh hưởng trầm trọng, khiến cho những suy nghĩ của chúng ta sẽ 몽 lung, không thực tế; hay sự xáo trộn của các tế bào và cơ quan, tạo ra những chứng bệnh nan y.

Nếu như đi bôi nhọ, nói xấu người kia, cho họ khổ, thì có chắc gì là họ khổ không? Hay đôi khi, người kia còn coi thường, và càng giúp họ, khẳng định lý do họ bỏ chúng ta là chính xác. Không những họ không khổ, mà còn vui mừng nữa là khác; vì họ vừa thoát được “món nợ”, khi phải dính với chúng ta cả đời.

Đi bôi nhọ và nói xấu người kia, không những làm hạ phẩm giá con người của mình, mà còn tiếp tục kích thích những nguồn năng lượng tiêu cực có trong Ngũ Thức, trở nên mạnh mẽ hơn. Khi những nguồn năng lượng này kết hợp với nhau thành nguồn năng lượng “không tên”, thì những nguồn năng lượng này sẽ làm tê liệt Ngũ Thức; và lúc đó, càng muốn quên lại thành càng nhớ.

Tại hại nhất là, khi nguồn năng lượng “không tên” này có mặt, thì luôn sử dụng những ý niệm tàn ác, độc hại; không những, gây ra nguy hiểm đến tính mạng cho người và cho mình.

Qua thí dụ nêu trên, chúng ta thấy được sự nguy hiểm, khi chúng ta không biết đặt câu hỏi một cách chính xác, hay rõ ràng.

Vậy, chúng ta phải đặt câu hỏi như thế nào mới đúng cách?

Muốn tìm ra nguyên nhân giải quyết một vấn đề, thì chỉ có câu hỏi Tại Sao mới giúp cho chúng ta tìm ra được gốc rễ. Nếu chúng ta chưa, hay ít sử dụng câu hỏi Tại Sao, thì chúng ta cũng nên suy nghĩ lại.

Hãy dùng câu hỏi trong thí dụ nêu trên làm minh họa.

Tại sao tôi buồn?

-Tôi buồn vì tôi mới bị người yêu bỏ.

Tại sao người yêu lại bỏ?

-Vì người đó nói không hợp với tôi.

Tại sao lại không hợp?

-Vì tôi hay nổi giận khi người kia không làm theo ý tôi.

Tại sao lại nổi giận khi người kia không làm theo ý?

-Vì nếu không làm theo ý tôi, thì tôi sẽ trở nên yếu đuối trong mắt người đó.

Vậy thì yếu đuối trên lĩnh vực nào?

-Trên lĩnh vực tài chính, vì tôi không làm ra nhiều tiền.

Tại sao lại không làm ra nhiều tiền?

-Vì tôi không có tài năng.

Tại sao không có tài năng?

-Vì tôi lười biếng.

Nếu chúng ta dừng lại ở đây, thì chúng ta thấy, gốc rễ từ nỗi buồn, không phải vì chia tay người yêu, mà bắt nguồn từ sự lười biếng.

Khi biết được gốc rễ rồi, thì mới hỏi Làm Sao giải quyết được sự lười biếng này, và đi giải quyết.

Như vậy, qua cách đặt câu hỏi Tại Sao, chúng ta không những có thể tìm ra được nguyên nhân gây ra nỗi buồn, mà chúng ta còn hiểu được chúng ta một cách sâu sắc hơn.

Qua câu hỏi tại sao, chúng ta thấy hoàn toàn không liên quan gì đến việc người yêu bỏ chúng ta mà chúng ta buồn; mà nguyên nhân chính là, sự lười biếng của chúng ta, khiến cho chúng ta không chịu học hỏi, nên không có khả năng

tạo ra tài chính, rồi sinh ra tự ty, và muốn che dấu sự tự ty, nên hay nổi giận với người yêu, khiến cho người đó không chịu được nữa, mới chia tay.

Như vậy, người yêu chia tay, không phải là tác nhân chính, mà sự lười biếng mới là tác nhân chính. Cho nên, hình ảnh người yêu không cần phải quên, cũng tự động không xuất hiện; vì đó, không phải là đối tượng tạo ra nỗi buồn, mà nỗi buồn là hậu quả của sự lười biếng.

Qua hai thí dụ trên, chúng ta thấy được sự khác biệt trong cách đặt câu hỏi như thế nào để giải quyết vấn đề. Nếu chúng ta đặt sai câu hỏi, thì đó chính là lỗi của chúng ta, chứ không phải của ai khác.

Nhân tiện đây, chúng ta cũng nên tìm hiểu hai chữ hiểu và biết khác nhau như thế nào? Nếu bạn để ý kỹ hơn, bạn sẽ thấy, ở đây, ông bà chúng ta đã rất tinh tế, khi diễn tả về những trải nghiệm của các cụ. Trong câu này, chúng ta không thấy ông bà chúng ta dùng từ “muốn hiểu”, mà lại dùng là “muốn biết”. Vậy hiểu là gì, và biết là gì?

Phần đông chúng ta, hay lầm lẫn giữa hai chữ này. Chữ Hiểu có nghĩa là, khi chúng ta nghe hay nhìn một điều gì đó, mà chưa có kinh nghiệm trải qua thì gọi là hiểu. Còn chữ Biết là chúng ta đã nghe hay nhìn qua, và cũng đã trải qua, chúng ta có kinh nghiệm về việc đó rồi, thì gọi là biết.

Như vậy, khi ông bà chúng ta dùng từ “muốn biết”, có nghĩa là, khuyên chúng ta phải trải qua, phải thực hành và phải có kinh nghiệm (biết) đặt câu hỏi cho đúng cách, thì mới giải quyết được vấn đề, chứ không phải chỉ nghe, hiểu, rồi không làm gì hết với cái hiểu của mình.

Nếu như, chúng ta chưa thực hành được, hay chưa có kinh nghiệm, thì phải đi tìm những người có kinh nghiệm, họ đã trải qua rồi, hỏi họ, và nhờ họ dùng kinh nghiệm của họ để giúp cho mình; chứ đừng nên đi tìm người không có kinh nghiệm đã trải qua, hay chỉ mới nghe, hiểu, rồi đưa ra lời khuyên mà tin theo và làm theo.

Đó chính là ý nghĩa của câu “muốn biết phải hỏi”.

Vậy còn “muốn giỏi phải học” có ý nghĩa gì?

Đơn giản, ai trong chúng ta cũng có thể nghĩ ra, là chúng ta muốn giỏi thì chúng ta phải học hỏi nhiều. Nhưng học nhiều cũng chưa chắc đã giỏi, vì trong học có cả ngàn cách học.

Có cách học thuộc lòng, có cách học suy luận, có cách học trải nghiệm.v.v. vậy cách học nào mới giúp cho chúng ta giỏi?

Muốn học giỏi thì chúng ta cần phải có phương pháp.

Chúng tôi còn nhớ, thời khi đi học đại học. Ngày khai giảng, vị giảng sư cho chúng tôi biết loại sách giáo khoa nào chúng tôi cần cho khóa học.

Với những ngày đầu, hầu như, tất cả các sách giáo khoa sẽ là phần giới thiệu. Hơn nữa, vị giảng sư vì muốn làm quen với các sinh viên, nên cũng không quá đi sâu vào chi tiết, vì thế, đa số những ngày đầu này, với sinh viên là lướt nhất, vì ít phải học bài.

Nhưng với chúng tôi thì lại hoàn toàn khác. Chúng tôi lại rất “bận rộn” trong việc đọc trước một chương (chapter). Chúng tôi bắt đầu đọc lướt qua xem có thể hiểu được bao nhiêu, và những chỗ không hiểu thì ghi lại những câu hỏi.

Đến khi vào lớp và khi giảng sư giảng bài, trong khi, các sinh viên khác chăm chú nghe và ghi chép, thì chúng tôi, vì đã có kinh nghiệm đọc qua, nên chỉ chú trọng vào những câu hỏi mà chúng tôi ghi lại, và hỏi vị giảng sư. Nhờ vậy, chúng tôi luôn hiểu được bài một cách trọn vẹn nhất.

Phương pháp mà chúng tôi áp dụng vô cùng đơn giản. Nghĩa là, khi có được sách giáo khoa, thì chúng tôi bỏ chút thời gian ra đọc ngay chương đầu. Vì không bị thời gian “thúc hối”, nên Ý thức của chúng tôi có thể thoải mái phân tích và đào sâu vào vấn đề.

Nếu vấn đề đó, chúng tôi đã có kinh nghiệm, thì không phí thời gian vào đó; ngược lại, chúng tôi sẽ chú tâm vào những vấn đề chưa hiểu được, và chọn ra những câu hỏi chính xác để tìm ra đáp án cho câu hỏi. Sau đó, chúng tôi ghi lại những câu hỏi đó trong một cuốn sổ.

Chính vì nhờ có sự chuẩn bị trước, nên tất cả những chủ đề được giảng sư giảng, chúng tôi như được “ôn lại”; trong khi, các sinh viên khác thì mới học. Cho nên, chúng tôi hiểu rõ hơn, và những phần chưa hiểu rõ, chúng tôi cũng đã có sẵn những câu hỏi chọn lọc để hỏi vào chi tiết.

Nhiều giảng sư cũng rất ngạc nhiên, và cho rằng chúng tôi thông minh, vì thường đặt những câu hỏi khó cho họ; nhưng họ lại rất hứng thú; vì chủ đề của họ giảng, có đũa học trò biết “thương thức”; nên thường, họ có những “cảm tình” đặc biệt với chúng tôi.

Nhưng bạn biết, chúng tôi chẳng có thông minh gì cả, mà chỉ biết dùng phương pháp học đúng cách mà thôi.

Sau khi đặt những câu hỏi, và được giảng giải xong, thì chúng tôi ghi lại những lời giảng giải đó dưới phần các câu hỏi.

Đến kỳ thi giữa khóa, hay cuối mùa, chúng tôi chỉ cần đọc lại những câu trả lời đã được giảng sư giải thích, mà không cần phải đọc lại cả một cuốn sách dày, với cả lô chữ với thời gian thúc bách.

Y như rằng, hầu như hơn 90% những đề thi, thường “lọt” vào trong những câu trả lời, có trong cuốn sổ, mà chúng tôi ghi lại.

Với phương pháp học này, chúng tôi chỉ tốn thời gian lúc ban đầu, đọc lướt qua chương đầu, và sau đó, đặt ra những câu hỏi. Và khi các bạn bắt đầu học chương đầu, thì chúng tôi lại đọc lướt chương hai và đặt câu hỏi.

Chính nhờ cách học có phương pháp này, giúp cho chúng tôi rút ngắn được thời gian ôn thi, chủ động trong việc học, và quan trọng nhất là, chúng tôi sử dụng Ý Thức để đào sâu, và hiểu trọn vẹn được những gì chúng tôi đang học, một cách rõ ràng.

Dĩ nhiên, mỗi người trong chúng ta, ai cũng có cách học riêng. Nhưng muốn giỏi, thì sự học hỏi của chúng ta phải hướng về chiều sâu, và cần có sự kiểm nghiệm và thực nghiệm để hiểu đúng sự thật.

Nếu không, chúng ta sẽ không thể ứng dụng những gì chúng ta học được, một cách tinh tế nhất.

BẠN VÀ BÈ

Bạn thân mến,

Nói đến hai chữ Bạn Bè, chẳng có ai trong chúng ta không hiểu cả; bởi vì, chúng ta đã sử dụng hai từ “bạn và bè” quá nhiều lần. Nhưng, thế nào là Bạn? và thế nào là Bè? thì sẽ khiến bạn phải “động não” đấy.

Câu chuyện chúng tôi muốn chia sẻ với bạn hôm nay, là câu chuyện liên quan đến hai chữ “bạn và bè”, khi chúng tôi nhận được điện thư từ một người quen như sau.

Chào anh,

Như anh đã biết, để hình thành trọn vẹn kiếp nhân sinh của mình, chúng ta đều phải trải qua: hỷ, nộ, ái, ố. Nên những cái hay ai cũng trải nghiệm trong đời mình, và thích nghi với mọi hoàn cảnh; nhưng anh hãy cho em sự góp ý chân thành, và câu hỏi em đặt ra, em nghĩ cũng có rất nhiều người vướng phải, như sau:

Biết rằng: “Nguu tầm ngu, mã tầm mã”, nhưng cuộc sống của người làm Nail (nhất là những người mới sang) thời gian và công việc đều có giới hạn, và cuộc sống của người làm Nail, chỉ giới hạn mỗi ngày, sáng đi tối về, và cuối tuần thì tắt bếp với nấu ăn, dọn dẹp... Thì có cách nào để tìm cho mình được người bạn tốt. Vì em thấy, cuộc sống ở đây, không có nhiều tình cảm như ở Việt Nam.

Có thể, câu hỏi này sẽ làm phật lòng nhiều người, nhưng là những câu nói thật. Vì em thấy họ, chỉ nói bằng miệng, chứ cách họ làm thì ngược lại.

Thí dụ:

1. Người A có bằng Nail, biết người B mới sang. Khi gặp nhau trong tiệm thì cứ mở miệng: em mới sang, ráng làm đi... Nhưng khi thấy khách chọn người B nhiều, thì lại đi chọt sau lưng chủ: nó không có bằng.....
Đủ thứ ...

Người B thì luôn tin tưởng quý người A như người ơn, mà không hề hay biết, mình bị đâm sau lưng. Mãi đến khi, có người C kể cho biết thì người B bị hụt hẫng tình cảm.

2. Chị chủ trước khi nhận vô làm, biết người ta không có bằng, nhưng vì mùa thuê nên cần thợ. Sau đó, hứa cho vay tiền để lo bằng. Người thợ bỏ học để đi làm, vì sợ mất khách của chủ.

Sau đó, chủ nhận nhiều thợ có bằng thì nói xa nói gần là: ngại state board đến. Rồi việc lo bằng thì mượn có là, người thợ hỏi chỗ khác làm.... Bao nhiêu vấn đề khác nữa, mà người thợ thì luôn nghĩ: mình sống thật. Chia xẻ vui buồn, và chăm sóc tiệm tốt như tình cảm của người bạn.

Vậy cách nào nhận biết là người bạn tốt và kẻ xấu để không phí thời gian với họ đối với nghề Nail này???

Cám ơn Anh

P/s: vấn đề cá nhân, thay mặt bạn em hỏi dùm, không ám chỉ ai. Mong chúng ta hãy cùng chung tay xây dựng

tình cảm con người với con người, ngày càng tốt đẹp hơn.

Chào chị T,

Đọc xong những câu hỏi của chị, chúng tôi muốn trả lời cho chị ngay, nhưng vì công việc khá bận rộn, nên chưa có thời gian rảnh rỗi. Mong chị thông cảm cho.

Nếu chúng tôi nhớ không lầm, trước đây, chúng tôi đã chia sẻ một bài thơ về "Bạn và Bè", không biết chị đã đọc chưa, nên tiện đây chúng tôi xin trích lại.

BẠN VÀ BÈ...

Ngày xưa, khi quen biết ai, chúng tôi vẫn quen gọi họ là bạn. Nhưng chỉ một thời gian ngắn sau, thì những người, mà chúng tôi gọi là bạn này, lại “đâm sau lưng” chúng tôi. Chúng tôi hoang mang, mơ hồ, khổ đau và thu mình vào trong lớp vỏ cô đơn. Cho đến khi, chúng tôi trở lại với chính mình, và bắt đầu học quan sát và nhìn sâu, chúng tôi mới biết được, đâu là Bạn đâu là Bè.

Bạn là người đồng cam cộng khổ

Chia sẻ buồn vui

Nâng đỡ nhau trong hoạn nạn

Chia sẻ lúc hân hoan

Người có thể thổ lộ tâm can

Giúp cho mình hướng thiện

Bè là hội ngộ phút giây

Cùng là cây, kết thành một khối

Nhung, sẽ vội chia xa
Khi gặp phong ba bão táp
Bè sẽ chẳng hỏi đáp
Khi mình có gian nan
Bè sẽ đến khi sang
Ngoảnh mặt đi, khi nghèo nàn túng thiếu

Đối với Bạn thì lấy chân tình ra cư xử
Đối với Bè thì lấy lễ nghĩa ra trao
Mất đi bạn thì mất cả trăng sao vũ trụ
Mất đi Bè thì cứ an trú坦然 nhiên
Gặp nhau muôn sự tùy duyên
Mất Bè thì cứ an nhiên, mỉm cười
Và từ đó, chúng tôi đã thoát khỏi lớp vỏ cô đơn, biết
mỉm cười và chia sẻ.

Nếu chị đọc kỹ bài thơ này, chị sẽ thấy, cách phân biệt và ứng xử với Bạn và Bè khác nhau. Cho nên, khi chúng ta lầm lẫn trong sự phân biệt, thì chúng ta phải "chịu trách nhiệm" với sự lựa chọn của mình.

Nếu chúng tôi là chị, chúng tôi thấy chúng tôi có 3 lỗi lớn mà chúng tôi cần phải học hỏi và hoàn thiện bản thân mình.

1- Nhận Thức

Mỗi cá nhân, ai cũng đều có những sự nhận thức khác nhau về những hoàn cảnh môi trường, sự việc, v.v. Sự nhận thức

khác nhau này, nương trên định nghĩa, kinh nghiệm tích lũy, môi trường và hoàn cảnh.

Sự nhận thức sẽ trở nên sai lầm, khi có sự tham gia của bản ngã “cái tôi”. Chính vì có “cái tôi”, nên chúng ta không thể nhận thức “sự thật đúng như là nó”. Vì vậy, chúng ta thường “tưởng tượng” ra kết quả, và cuối cùng, khi tiếp xúc với kết quả thật, chúng ta thường thất vọng, khổ đau.

Trong câu thí dụ của chị, rõ ràng, nhận thức của chị có "vấn đề". Đó là chị, không có khả năng phân biệt giữa Bạn và Bè.

Khi chị không phân biệt được giữa bạn và bè khác biệt ra sao; cho nên, dẫn đến tình trạng chị "ứng xử" không đúng cách. Sự ứng xử đó, lại được chị "tô hồng thêm"; như là, “khi chị tốt với họ thì họ sẽ tốt lại với chị”.

Vì vậy, khi tiếp xúc với kết quả thật “họ không tốt với chị như chị nghĩ” thì chị bực tức, than van, và trách móc họ. Nếu chúng tôi là chị, chúng tôi sẽ không "than phiền" về họ, mà chúng tôi sẽ "trách" chính bản thân chúng tôi, đã không học hỏi và ứng xử đúng cách. Chính chúng tôi mới là "tác nhân" gây ra cho chúng tôi “đau khổ”; và cũng chỉ có chính chúng tôi, mới có thể sửa đổi và tha thứ cho những lỗi lầm của mình.

2- Lựa Chọn

Ai trong chúng ta cũng có quyền lựa chọn. Chúng ta có toàn quyền quyết định lựa chọn của mình. Như vậy, chúng ta phải có trách nhiệm về sự lựa chọn này. Chúng ta không thể đòi quyền lựa chọn, được quyền chọn lựa, nhưng lại không muốn gánh trách nhiệm về sự lựa chọn của mình.

Rõ ràng, trong câu chuyện thí dụ của chị, chị đã chọn lựa, tin vào những gì người chủ hứa, chị chọn lựa giúp cho người chủ đó trong lúc khó khăn. Chị quyết định nghỉ học để giúp cho họ. Họ đâu có cầm dao hay cầm súng, ép chị phải giúp cho họ, có phải thế không? Họ cũng đâu có dùng bất cứ phương tiện nguy hiểm nào để bắt ép chị.

Chị đã tự quyết định, chọn giúp họ, thì chị cũng phải gánh lấy hậu quả mà họ đã đối xử "tệ bạc" với chị, Vì đó mới thật là họ.

Hơn nữa, nếu nhìn sâu hơn, chúng ta thấy, khi chúng ta "giúp người có điều kiện"; dù là điều kiện đó như thế nào, thì luôn luôn sự giúp đỡ đó sẽ có "biến chứng" về sau.

Trong tình yêu, tình thương hay tình người... khi đã có điều kiện, thì sẽ tạo ra phản ứng trái chiều. Chỉ có tình thương, yêu không điều kiện mới có thể "thanh thoi" mà hành xử.

3- Giải Quyết Vấn Đề

Chúng ta không thể giải quyết vấn đề, nếu vấn đề đó, không thuộc về chúng ta. Khổ thay, nếu chúng ta cứ tiếp tục than trách, buồn phiền vì họ, mà họ lại chẳng bao giờ thấy, hay thay đổi, thì có khác gì, chúng ta đang giao số mạng, hạnh phúc của chúng ta vào tay họ.

Chúng ta mất đi "chủ quyền" để tự mình giải quyết sự khổ đau của mình, và lại hoàn toàn lệ thuộc vào sự "thứ tha" hay "nhận lỗi" của họ.

Trên đời này, có mấy ai, có đủ can đảm để nhận lỗi với người khác. Cho nên, có thể nói, chúng ta đang tự "giết chính mình". Hay có thể nói, chúng ta đang tự "đào huyệt" chôn chính mình.

Đòi người, mà chúng ta vấp phải 3 lỗi lầm lớn này, thì quả thật rất khổ đau, không lối thoát.

Cách hay nhất để lấy lại "chủ quyền" về mình, đó là: "nhìn sâu" để thấy rõ được lỗi lầm của mình, để tự mình giải quyết. Nếu không, thì suốt đời này, cho dù, chúng ta có gặp Bạn hay Bè, chúng ta cũng mãi mãi là người khổ đau.

Những gì chúng tôi chia sẻ với chị đêm nay, chỉ là những gì chúng tôi đang học và hành trong cuộc sống. Có thể, cách giải quyết của chúng tôi, sẽ không giống như cách giải quyết hay mong muốn của chị. Nhưng vì chị hỏi đến, thì bổn phận của chúng tôi là trả lời theo nhân sinh quan của chúng tôi. Nếu có gì "va chạm" đến tự ái của chị, mong chị hãy bỏ qua cho.

Còn việc làm sao phân biệt bạn và bè, tốt hay xấu, trong ngành Nail, thì chúng tôi chịu; vì một người xấu hay tốt thì tùy theo nhận thức và đánh giá của mỗi người.

Với nhân sinh quan của chúng tôi, vốn chẳng có ai là người xấu cả. Vì với ai, cũng là thầy, dạy cho chúng tôi cách ứng xử như thế nào là đúng nhất, là đẹp nhất. Không có người học trò nào, lại cho rằng, người thầy dạy cho mình là người xấu cả.

Chính vì nhân sinh quan này, nên gặp ai, chúng tôi cũng chỉ thấy là người tốt, những người thầy, luôn dạy chúng tôi những bài học quý giá trong cuộc đời.

Nếu chị muốn thực tập nhân sinh quan như chúng tôi, thì đây là vài nét căn bản để chị nghiên ngẫm.

Trước tiên, chị phải hỏi lại chính chị, định nghĩa về Bạn là gì? và Bè là gì? Sau đó, chị "kiểm tra" lại nhận thức của chị

về hai chữ “Bạn và Bè” thế nào. Chị “kiểm tra” lại cách hành xử của chị về Bạn với Bè thế nào?

Chị hãy hỏi lại chính bản thân của chị, xem chị giúp họ là giúp có điều kiện hay không có điều kiện. Nếu có điều kiện, thì điều kiện đó là gì, và không có điều kiện thì không điều kiện gì.

Thương yêu mà không có sự hiểu biết đúng sự thật, thì còn làm khổ nhau nhiều hơn là không thương yêu, giúp đỡ lẫn nhau.

Chị phải tự hỏi chính chị, và chị phải trả lời thật thà với chính chị. Vì chỉ khi chị thật thà với chính chị, chị mới có cơ hội hiểu được chính chị một cách sâu sắc hơn.

Chị đừng quên, dù cho chị có những người bạn tốt nhất, thì họ cũng chỉ đóng một vai trò "hỗ trợ" cho chị, chứ không thể, thay thế quyết định cho chị được.

Thật ra, những gì chị chia sẻ, không phải chỉ xảy ra trong ngành Nail, mà nó có mặt trong tất cả mọi ngành nghề. Nó đang có "mặt trên từng cây số" của xã hội.

Nếu chị không học nhìn sâu để hiểu được chính chị, chị không học cách ứng xử đúng đắn, thì chị làm ngành nghề nào, chị cũng sẽ vẫn bị khổ đau triền miên.

Chị nên nhớ: Cuộc sống luôn trao tặng cho chị những "món quà" là phiền não và thử thách. Và lạ thay... trong những phiền phức và thử thách đó, luôn hàm chứa những phương án giải quyết thích hợp nhất.

Công việc duy nhất của chị là "bình tĩnh và sáng suốt" để lựa chọn ra phương án nào thích hợp nhất cho chị.

Nếu chị không làm "tròn" công việc lựa chọn này, thì chị phải chịu trách nhiệm với chính mình, mà không phải một ai khác.

Mong chị hãy bình tâm suy nghĩ lại.

THẤT BẠI LÀ MẸ THÀNH CÔNG

Bạn thân mến,

Ai trong chúng ta, cũng đều có những thành công và thất bại. Có những thành công của người này, vượt trội hơn người kia. Hay có những thất bại của người này, to lớn hơn người kia. Nhưng tại sao “thất bại là mẹ thành công”, lại là chủ đề khiến chúng ta phải “động não”.

Đứng trên góc độ định nghĩa, Thành là thành tựu, đạt được, nên việc; và Công là công việc, việc làm. Vậy Thành Công có nghĩa là đạt được, hay làm xong việc một cách tốt đẹp.

Còn Thất Bại, Thất nghĩa là mất, thua, hỏng việc, và Bại có nghĩa là hư, hỏng. Như vậy, Thất Bại là hỏng hay không đạt được mục đích đã đề ra.

Qua định nghĩa của Thành Công và Thất Bại, chúng ta thấy, Thành Công là kết quả từ một mục đích nào đó đã được hoàn thành, và Thất Bại cũng là hậu quả mà chúng ta nhận được, khi không thể hoàn thành được mục đích mà chúng ta đặt ra.

Nhưng tại sao các cụ ngày xưa lại cho rằng: “thất bại là mẹ thành công”?

Nếu đứng trên lý thuyết của nhân quả thì Thất Bại là nhân, và quả là Thành Công, thì hoàn toàn không hợp lý chút nào. Vì thất bại là nhân xấu, làm sao cho ra quả tốt được. Như vậy, chẳng lẽ cha ông của chúng ta đã sai?

Nói đến thông minh, và làm sao để sống có nhiều an lạc hơn, ứng xử khéo hơn, thì chúng ta ngày nay còn thua xa các bậc tiền nhân. Không phải vì chúng ta ngày nay tụt hậu, mà vì, chúng ta đang được “Tây hóa”.

Thế giới ngày nay được phân chia làm hai phần khá rõ rệt, đó là, thế giới về vật chất và thế giới về tinh thần.

Nói về vật chất, nếu phương Tây chịu đứng thứ nhì, thì không có ai dám nhận đứng nhất. Những sự phát minh về khoa học, máy móc, kỹ thuật, y học, phẫu thuật... thì phương Đông chỉ có thể “lót dép” để theo học, cũng không xong.

Bởi vì, tất cả những tư duy của phương tây đều hướng đến sự phát triển về vật chất. Quan niệm của họ nghiêng về duy vật. Họ quan niệm rằng, khi chết là hết.

Cho nên, khi còn sống, họ muốn thỏa mãn được tất cả những khát khao về vật chất, mà họ có thể có được, để phục vụ cho họ. Chính vì thế, nên những tư duy nghiêng về tâm linh, hay về tinh thần, thì họ có đóng góp, nhưng ít hơn phương Đông.

Ngược lại, phương Đông là nơi sản sinh ra rất nhiều nhà hiền triết, những tôn giáo lớn, trên trái đất này. Với người phương Đông, vì quan niệm vật chất là phù du, chỉ có tâm An Lạc, Hạnh Phúc mới là quan trọng. Cho nên, thay vì dành phần lớn thời gian phát triển về vật chất, họ lại dùng phần lớn thời gian hướng về tâm linh, về tinh thần.

Chính vì vậy, nếu nói về kinh nghiệm tâm linh hay tinh thần, thì phương Tây lại phải “xách giày”, chạy theo phương Đông.

Đó cũng chính là sự quân bình giữa phương Tây và phương Đông, ai cũng có thể mạnh của riêng mình.

Cho nên, khi chúng ta bị “Tây hóa” thì chúng ta cũng bắt đầu thói quen, hướng những tư duy của chúng ta về vật chất. Vì vậy, sự phát triển về tâm linh hay tinh thần của chúng ta kém với cha ông của chúng ta cũng là lẽ thường tình.

Tuy ngày nay, chúng ta sống “hướng ngoại” về phương Tây, chúng ta có thể sống sung túc với sự phục vụ vật chất đến tận răng. Nhưng chúng ta là con người, chúng ta có cảm xúc/giác. Cho dù, thân thể của chúng ta có được cung phụng đầy đủ, thì cảm xúc/giác của chúng ta về tâm linh vẫn sinh hoạt giống nghìn xưa. Chúng ta vẫn có những hỷ, nộ, ái, ố, những buồn vui bất chợt.

Chính vì vậy, trở về để học hỏi những tinh hoa của cha ông chúng ta đã tích lũy bao đời, làm sao sống có được sự an lạc và hạnh phúc, là việc làm cần thiết.

Trở lại câu hỏi, tại sao Thất Bại là Mẹ Thành Công? Nếu chúng ta chịu khó quan sát và nhìn sâu, chúng ta thấy, trong tiến trình phát triển và thực hiện mục đích, thì chữ “mẹ” ở đây, mới là yếu tố quyết định, cái quả kia là thành công hay không.

Chữ “mẹ” ở đây, không phải là nghĩa đen, ám chỉ về người sinh thành ra chúng ta; mà “mẹ” ở đây, là nơi sản sinh ra những phương pháp, những cách ứng dụng để đem đến sự thành công. Cho nên, chữ “mẹ” trong câu này biến thất bại trở thành nhân.

Nếu thất bại là nhân, và theo đúng thuyết nhân quả, thì chúng ta phải ra quả là thất bại, chứ sao lại là thành công?

Nếu bạn chịu khó để ý kỹ, bạn sẽ nhận ra, đó là bạn đang nói về lý thuyết của Nhân Quả, và điều này hoàn toàn đúng, khi thuộc về tâm lý. Nhưng câu: “thất bại là mẹ thành công” lại đang nói về ứng dụng của thuyết nhân quả, chứ không nói về lý thuyết của thuyết nhân quả. Và đây, mới chính là chỗ tuyệt diệu nhất của các bậc tiền nhân của chúng ta, qua ứng dụng.

Thí dụ: chúng ta gieo hạt giống là trái chanh, theo lý thuyết, chúng ta phải ra quả chanh, chứ không phải quả khác. Nhưng qua ứng dụng, chúng ta có thể cắt thân cây chanh, và ghép vào cây tắc; khoảng một thời gian, chúng ta sẽ có những trái tắc, mà không phải trái chanh.

Nếu chúng ta dựa trên lý thuyết về nhân quả, chúng ta sẽ không thể nào giải thích được, nhân này ra quả kia. Nhưng nếu chúng ta dựa trên ứng dụng thuyết nhân quả, thì chúng ta lại dễ dàng giải thích và chấp nhận sự thật.

Cái hay trong câu “thất bại là mẹ thành công” ở đây, qua cách ứng dụng, chúng ta không hề sợ cái nhân đó là gì. Cho dù, cái nhân đó có là thất bại, nhưng khi đem những thất bại đó lên để quan sát và nhìn sâu, rồi chỉnh sửa lại (mẹ) thì cái thất bại đó, có thể ra hoa trái là thành công.

Hãy dùng thí dụ dưới đây để minh họa:

Có một chị, muốn mở một tiệm phở để kinh doanh.

Chị rất tự tin với khả năng nấu nướng của mình, vì chị đã được những người trong gia đình và bạn bè, khen chị nấu ăn ngon. Cho nên, chị nghĩ, khi chị mở tiệm phở, chị sẽ chinh phục được khách hàng.

Thế nên, chị đã dùng số tiền chị tiết kiệm bấy lâu, và ra mở một tiệm phở. Tiếc rằng, chị lại không biết, muốn kinh doanh và làm chủ một quán ăn, thì không phải chị chỉ biết nấu ăn ngon là đủ, mà chị còn phải có ít nhất 6 “chiếc nón” khác, mà người chủ cần phải có, bao gồm: hệ thống điều hành, quản trị, tài chính, tiếp thị, huấn nghệ, và nhân sự.

Cho nên, chỉ trong vòng một năm kinh doanh tiệm phở, chị đã phải đóng cửa, vì thua lỗ.

Như vậy, nếu chúng ta nhìn từ ban đầu thì phải nói, chị chọn mục đích là thành công (quả) nhưng vì trong tiến trình phát triển, chị lại thiếu 6 “chiếc nón” khác, nên cuối cùng, kết quả của chị nhận được là thất bại.

Trên thực tế, chúng ta thấy, chúng ta sử dụng về ứng dụng nhiều hơn là trên lý thuyết, nhưng chúng ta lại không hay để ý đến, nên hay dùng lý thuyết để nói về nhân quả, mà lại chẳng bao giờ nói đến “ứng dụng” về nhân quả.

Trở lại câu chuyện của chị, sau khi chị thất bại, và chị bắt đầu quan sát và nhìn sâu vào sự thất bại của chị. Chị biết, chị thiếu 6 “chiếc nón” để đưa đến kết quả thành công. Chị không những đầu tư vào học hỏi, mà chị còn tiếp cận với những người có vấn có kinh nghiệm để giúp cho chị.

Sau đó, chị lại ra mở cửa tiệm, với những kinh nghiệm tích lũy từ sự học hỏi của chị, cộng thêm sự cố vấn của những người có kinh nghiệm, lần này, chị lại rất thành công.

Sự thành công lần này, không phải phát xuất từ sự tự tin nấu ăn ngon của chị, mà bắt đầu từ sự thất bại, bắt đầu bằng sự chỉnh sửa lại những sai lầm mà lúc xưa, chị chưa biết.

Vậy câu: “Thất bại là mẹ thành công”, chỉ có thể ứng dụng cho kinh doanh, hay có thể ứng dụng cho tất cả mọi lĩnh vực, trong đó, bao gồm luôn việc giải quyết về khổ đau?

Chắc chắn là bạn có thể ứng dụng câu: “Thất bại là mẹ thành công” trong việc giải quyết các vấn đề về khổ đau, cũng rất đơn giản.

Thí dụ, khi chúng ta dùng câu: “Thất bại là mẹ thành công” trong việc giải quyết những sự khổ đau trong quá khứ mà chúng ta đã “trốn chạy” hay “đè nén”, bằng cách. chúng ta sử dụng phương pháp bốn bước, gồm:

1. Xác định chúng ta đang có vấn đề
2. Đi tìm nguyên nhân có vấn đề
3. Cách thức giải quyết vấn đề
4. Thời gian giải quyết vấn đề

Khi chúng ta thực hành phương pháp bốn bước một cách nghiêm túc, chúng ta lấy những thất bại trong cuộc đời làm “thực nghiệm” cho tiến trình phát triển, và qua tiến trình này, chúng ta dung phương pháp bốn bước, để đưa đến kết quả thành công. Thành công ở đây, có nghĩa là, chúng ta đã giải quyết vấn đề của chúng ta một cách tốt đẹp, hay rất ráo, mà không để lại hậu quả.

Nếu chúng ta để ý kỹ, chúng ta thấy cái hay của cha ông chúng ta là, đã dạy chúng ta những phương pháp ứng dụng thật tuyệt vời. Chỉ trong 6 chữ: “Thất bại là mẹ thành công”, mà trong đó bao hàm tất cả tinh hoa của sự chuyển hóa.

Qua 6 chữ này, chúng ta có thể thay nhân hay thay quả, và quan trọng nhất, đó chính là, dạy cho chúng ta quyền chủ động và ứng dụng quyền chủ động.

Khi chúng ta chủ động, có nghĩa là, chúng ta đang nắm vấn đề trong tầm tay của chúng ta, mà không phải là những vấn đề, vượt ngoài tầm tay của chúng ta, như khi chúng ta trong thế bị động.

Chính vì vậy, dù kết quả có ra sao, chúng ta vẫn là người thành công, vì người thành công là người luôn nắm được thế chủ động.

Trên thực tế, chúng ta thấy những người thành công đều rất tự tin vào chính họ. Muốn có được sự tự tin này, họ phải có những kinh nghiệm đã trải qua, và họ luôn nắm những vấn đề trong tầm tay của họ, hay họ luôn là người chủ động.

Ngày nào, bạn chưa biết nắm được sự chủ động, nắm được sự việc trong tầm tay của bạn, và bạn vẫn bị rơi vào thế bị động, thì cho dù mục đích của bạn có đẹp bao nhiêu, có vĩ đại bao nhiêu, cuối cùng, bạn cũng sẽ nhận được một kết quả là thất bại. Vì sao?

Đơn giản, là vì, bạn luôn bị “xỏ mũi”, bạn luôn bị người khác dẫn bạn đi, mà bạn không thể kháng cự lại khi bạn trong thế bị động.

Cho nên, đừng bao giờ cho rằng, hễ chúng ta có mục đích tốt, thì chúng ta sẽ ra kết quả tốt, mà trên thực tế, chúng ta thường bị “đứt đoạn” hay bỏ cuộc nửa chừng.

Ngược lại, cha ông của chúng ta, qua ứng dụng, lại dạy cho chúng ta một góc nhìn mới, đó là, không cần phải sợ cái nhân hay quả là gì, mà chỉ cần chú tâm vào tiến trình phát triển.

Chữ “mẹ” được sử dụng trong câu: “Thất bại là mẹ thành công” thật rất tuyệt vời. Ngoài ý nghĩa là chủ, là chính, là

phần định đoạt, thì hình ảnh người mẹ cũng bao gồm những đức tính: công, dung, ngôn, hạnh. Đây là chìa khóa bí mật để đem đến thành công, nhất là trong thương trường.

CÔNG DUNG NGÔN HẠNH

Bạn thân mến,

Ngày nay, khi nói đến bốn chữ: Công, Dung, Ngôn, Hạnh thì không ít người trong chúng ta cho rằng, nó cổ lỗ sĩ, nó không hợp thời, và nó thuộc về chế độ phong kiến, “đàn áp” người phụ nữ phải tuân theo; trong khi, nam giới thì lại không cần.

Cho nên, những người phụ nữ ngày nay, với tư tưởng tự do bình đẳng, xem đó như là một điều tệ hại, cổ hủ, cần phải xóa bỏ.

Thật ra, bốn chữ: Công, Dung, Ngôn, Hạnh, có phải “tệ hại” đến như thế không, và có cần phải “tiêu diệt” không, thì chúng ta hãy bắt đầu dùng sự quan sát và nhìn sâu vào để hiểu.

Đứng trên góc độ định nghĩa:

Công có nghĩa là chung, cùng chung, ngay thẳng, không có riêng tư, rõ ràng; hay khi diễn rộng ra, được hiểu là: nữ công gia chánh, tề gia nội trợ, may vá thêu thùa, nuôi dạy con cái khỏe mạnh, chăm ngoan (ngày xưa), hay công việc, việc làm (ngày nay).

Dung nghĩa là dáng dấp, hình tướng, hay vẻ đẹp thùy mị, kín đáo, duyên dáng.

Ngôn nghĩa là lời nói, hay lời nói nhã nhặn, nhỏ nhẹ, dễ nghe; nói đúng lúc, đúng chỗ, đúng phép tắc.

Hạnh nghĩa là nét na, hay lòng nhân hậu, thủy chung son sắt, giàu tình yêu thương.

Chúng tôi còn nhớ, cách đây hơn 30 năm, khi tham dự một khóa học về huấn luyện nhân viên. Lúc đó, vị tiến sĩ về tâm lý đã “khoe” về những khám phá của ông, trong cách chinh phục khách hàng để tăng thêm lợi nhuận cho công ty.

Trong suốt bốn tiếng đồng hồ, ông thao thao bất tuyệt, giảng về bốn chữ: công, dung, ngôn, hạnh.

Lúc mới đầu nghe, chúng tôi nghĩ, “khám phá” của ông chắc có gì vĩ đại lắm, nhưng khi ông đi vào chi tiết của một người bán hàng, muốn chinh phục được người khách một cách thành công, thì phải có bốn yếu tố sau đây:

Về công việc: phải luôn ý thức được việc của mình cần phải làm là gì, phải hiểu rất rõ ràng những mặt hàng mà người tiêu dùng sẽ mua, và luôn trau dồi kiến thức chuyên môn, để có thể thuyết phục khách hàng.

Về dung mạo: phải luôn cười tươi tắn, không cau gắt, mặt lạnh như tiền.

Về lời nói: phải dịu dàng, nhỏ nhẹ, không to tiếng cãi vã với khách hàng.

Về phong cách: luôn kiên nhẫn, nhẫn nại.

Quả thật, sau khóa huấn luyện, công ty đó thu được lợi nhuận cuối năm, gần gấp đôi, nếu so với các năm trước.

Trải qua hơn ba mươi năm, bốn “đặc tính” này, hầu như đã trở thành bốn đặt tính “bắt buộc” cho những ai trong ngành phục vụ, phải có, nếu muốn thành công.

Trong khi, vị tiến sĩ năm xưa, giờ đã khuất núi; không biết khi từ giã cuộc đời, ông vẫn tin rằng, ông chính là người đã khám phá ra bốn “đặc tính” này hay không.

Nhưng chúng tôi biết, bốn đặc tính này, thì đã có cả nghìn năm, mà ngày xưa, các chị và em gái của chúng tôi đều phải học và thực hành. Còn chúng tôi là con trai, nên được miễn.

Lúc đó, chúng tôi cảm thấy hạnh phúc lắm, vì không phải thực tập như: khi rót một ly nước mời khách, cũng không để cho có bọt nổi lên; hay khi đi đứng phải nhẹ nhàng, không hấp tấp; khi nói năng phải từ tốn, không bộp chộp...

Nhưng sau này, khi ra đời, và bị đời “quật” cho tơi tả, thì chúng tôi mới biết được giá trị của bốn chữ “công, dung, ngôn, hạnh” là gì. Và tại sao ông cha chúng ta lại phải dạy rất kỹ cho người con gái.

Dù xưa hay nay, khi nói đến người phụ nữ, thì luôn luôn gọi đến hình ảnh của một điều gì đó, dịu dàng, mềm mại.

Trong thuyết Âm Dương, người phụ nữ thuộc về Âm, mang tính nuôi nấng, sinh trưởng, nhu hòa, mềm mỏng như nước, an tĩnh mà khoan thai, không nóng nảy, không dong dài.

Cho nên, ngày xưa, ông cha chúng ta, đã gọi những người vợ của mình là “nội tướng”, nghĩa là “ông tướng ở bên trong”.

Nói về tướng trong binh pháp, thì tướng tiên phương đánh trận (ngoại tướng), thì không quan trọng bằng tướng giữ thành (nội tướng). Vì sao?

Vì cho dù, ngoại tướng có đánh thắng được bao nhiêu thành, mà không có nội tướng giữ được thành, thì có đánh được

bao nhiêu thành cũng như không. Không những vừa tốn công, vừa tốn sức, mà chẳng được gì.

Cho nên, trong binh pháp những ông quan Văn (nội tướng) thường quan trọng hơn ông quan Võ (ngoại tướng), vì ông quan văn, biết cách giáo dục người dân, thiết lập luật pháp, và ổn định lòng dân để có thể đủ sức giữ thành.

Hai chữ “nội tướng” được ông cha chúng ta đặt lên vai người phụ nữ, không phải là gánh nặng hay “áp bức” người phụ nữ, như chúng ta ngày nay đã hiểu lầm, mà đó là, biểu tượng của sự tôn kính, kính phục, mà những đàn ông thuộc tướng tiên phương (ngoại tướng) không thể làm được.

Chính vì trọng trách quá lớn này, nên khi còn nhỏ, những người con gái đã phải được trui rèn tứ đức: “công, dung, ngôn, hạnh” để biến thành một thói quen.

Chỉ khi đã biến thành thói quen, thì người con gái, sau khi có chồng và có con, mới có thể đóng trọn vai “nội tướng” một cách “thanh thoi” và xuất sắc.

Không ai trong chúng ta xa lạ với câu chuyện về Mạnh Mẫu, một người mẹ, qua thói quen “công, dung, ngôn, hạnh” đã đào tạo ra nhà hiền triết lỗi lạc của Trung Quốc.

Mạnh Tử mồ côi cha, và chịu sự giáo dục nghiêm túc của mẹ là Chương Thi; sau này, được gọi là Mạnh Mẫu. Bà nổi tiếng với câu chuyện: 3 lần chuyển nhà, để cho con trai mình được sống, học tập trong ngôi trường và môi trường giáo dục tốt nhất.

Chuyện kể rằng, mẹ con Mạnh Tử sống gần bãi tha ma. Hằng ngày, Mạnh Tử vẫn thường ra đấy nô đùa, ông thường điễn lại những cảnh nhìn thấy ở bãi tha ma.

Mạnh Mẫu nhận thấy, đây không phải là chỗ ở tốt cho con trai mình, bà liền chuyển nhà sang một khu phố, mua bán sầm uất, nhưng tình hình không mấy khả quan.

Mạnh Tử lại học cách cân, đo, đong, đếm, của những kẻ mua bán, hay khoe khoang đồ của mình. Lần này, Mạnh Mẫu chuyển nhà đến gần một ngôi trường. Mạnh Tử sống gần đây, nên học những khuôn mẫu lễ giáo, học hành chăm chỉ; lúc bảy giờ, Mạnh Mẫu mới thở phào: “Đây mới là chỗ ở của con ta”.

Có một lần, nhà hàng xóm mổ lợn (heo), Mạnh Tử thấy vậy hỏi bà, “Mổ lợn để làm gì?”; bà lờ miệng nói đùa: “Để cho con ăn”. Sau đó, bà đi mua thịt lợn (heo) về cho con ăn, vì bà nghĩ, nếu mình nói dối con, chẳng khác nào dạy cho con nói dối.

Một câu chuyện nổi tiếng khác về Mạnh Mẫu dạy con. Chuyện kể, khi bà đang dệt vải, thấy Mạnh Tử trốn học đi về. Bà kêu Mạnh Tử đến gần, rồi cầm dao chặt đứt tấm vải đang dệt và mắng:

-Con đi học mà bỏ học về, chẳng khác nào, mẹ đang dệt vải mà chặt đứt nó vậy”.

Thấm thía lời dạy của mẹ, Mạnh Tử chăm học; sau đó, trở thành một học sinh giỏi nhất lớp; và sau này, ông trở thành một bậc đại hiền triết của nước Trung Hoa.

Trong văn thơ của Việt Nam, nhà thơ Tú Xương cũng đã ca ngợi người vợ của mình, qua bài thơ “Thương Vợ” như sau:

“Quanh năm buôn bán ở mom sông

Nuôi đủ năm con với một chồng

Lặn lội thân cò khi quãng vắng
Eo sèo mặt nước buổi đò đông
Một duyên hai nợ âu đành phận
Năm nắng mười mưa dám quản công
Cha mẹ thói đời ăn ở bạc
Có chồng hờ hững cũng như không”

Qua miêu tả của ông, chúng ta có thể thấy ngay được nét đẹp tuyệt vời của bà Tú, một người phụ nữ đảm đang, chu toàn, công, dung, ngôn, hạnh của mình.

Trong 8 câu thơ của ông, chúng ta thấy, nhà thơ Tú Xương không những biết ơn vợ, mà ông còn cảm thấy tủi thẹn, khi không thể đem đến no ấm cho người “nội tướng” của mình.

Cuộc đời của bà Tú là cuộc đời tảo tần, chỉ vì chồng, vì con. Bà chưa hề trách móc gì ông; dù văn tài của ông xuất chúng, nhưng vì tính khí ngang tàng của ông, đã khiến ông thi trượt bao lần.

Bà Tú chưa một lần oán trách ông; bà vẫn dành dụm, chắt chiu từng đồng, để ông có lộ phí đi thi. Nhưng cuối cùng, ông vẫn quay về nhà; và bà vẫn tiếp tục tảo tần buôn bán, nuôi chồng, nuôi con.

Vì sao chúng ta có thể biết, bà Tú không trách mắng hay buồn phiền gì ông?

Qua hai câu cuối, chính ông cũng đã “bực” dùm cho bà, tại sao có một người chồng “vô dụng” như ông, mà vẫn cư xử quá đẹp với ông. Đến nỗi, chính ông cũng cảm thấy được sự bất công của ông dành cho vợ.

Nhưng chắc chắn, bà Tú đã không nghĩ như ông, vì bà Tú, đã có thói quen của công, dung, ngôn, hạnh; cho nên, bà đã không cảm thấy đó là bất công; mà với bà, đó là trách nhiệm của một “nội tướng” nên làm.

Nếu Bà Tú như ngày nay, cứ cần nhần, trách móc, oán hờn, dằn vặt, thì chắc chắn, ông Tú Xương sẽ cảm thấy dễ chịu hơn, và ông cũng sẽ không “bực mình” dùm bà, khi thốt lên hai câu cuối:

“Cha mẹ thói đời ăn ở bạc.

Có chồng hờ hững cũng như không”

Như vậy, chúng ta thấy, công, dung, ngôn, hạnh, là bốn đức tính vô cùng cần thiết, trong cách ứng xử giữa người với người.

Dù cho xưa hay nay, cũng đều có giá trị để nâng cao phẩm chất của con người. Không những chỉ có người phụ nữ phải học, mà hễ ai là con người, cũng phải học và hành “công, dung, ngôn, hạnh”.

Chúng ta không những chỉ thực hành trong gia đình, xã hội, chính trị, mà ngay cả trong kinh tế, cũng đều đem đến những sự thành công.

Điều mà các phụ nữ ngày nay muốn loại bỏ, đó không phải là Tứ Đức: Công, Dung, Ngôn, Hạnh; mà phải là Tam Tông: “tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử”, nghĩa là, ở nhà phải theo cha, đi lấy chồng phải theo chồng, chồng chết phải theo con.

Tam Tông này, đúng là chỉ thích hợp với người xưa, chứ không thích hợp với ngày nay, và cần phải loại bỏ.

Có lẽ, vì Tam Tòng luôn được đặt chung với Tứ Đức, nên các phụ nữ ngày nay đã hiểu lầm chẳng? Và họ đã loại bỏ luôn cả “Tứ Đức – Công, Dung, Ngôn, Hạnh”. Trong khi, bốn đức này làm cho nhân phẩm của con người được đẹp hơn, mà hễ là con người, dù ở thời xưa hay nay cũng đều cần phải có.

HAI CHỮ NHƯNG , VÀ

Bạn thân mến,

Làm sao để chuyển những cảm xúc xấu thành tốt, là một trong những câu hỏi làm “điên đầu” biết bao nhiêu diễn giả. Không biết bao nhiêu cách thức đã được tìm ra, nhưng mỗi cách thức hình như vẫn “thiếu thiếu” một điều gì đó, mà vẫn chưa hoàn chỉnh được.

Chủ đề hôm nay, chúng tôi muốn chia sẻ với bạn một cách thức mà chúng tôi đã ứng dụng trên bản thân. Có thể nó sẽ chỉ thích hợp với chúng tôi, mà không thích hợp với bạn; nhưng biết đâu, qua cách thức của chúng tôi, bạn sẽ có vài khái niệm, và tìm ra “thuốc giải độc” cho những cảm xúc xấu đang không chế Ngã Thức của bạn.

Nếu bạn chưa đọc qua bài Chín thức, thì bạn sẽ hơi khó hiểu về sự vận hành của các thức. Vì trong bài Chín thức, chúng tôi đã phân chia các chức năng của các thức, cũng như sự tương tác giữa các thức khá rõ ràng.

Cho nên, nếu bạn muốn hiểu được những sự ứng dụng này, bạn nên tìm đọc, hay nghe, về bài Chín thức trước đã. Bài này, chúng tôi viết để chia sẻ cho những bạn nào đã nghe hay đọc bài Chín thức rồi.

Trong Chín thức, chúng ta đã chia sẻ về chức năng của Tiềm thức; ngoài là thức khởi đầu cho sự sống của con người, thì Tiềm Thức còn có những đặc tính khác như sau:

- Kho chứa tất cả các thông tin, dữ liệu từ 5 giác quan, Ý Thức, Thân Thể Thức, và Ngã Thức

- Duy trì bộ nhớ lâu dài, và nối kết các thông tin dữ liệu, có khả năng sáng tạo
- Đòi hỏi những thông tin, dữ liệu, hoặc vấn đề chưa được giải quyết triệt để, để tạo sự hoàn chỉnh
- Cung cấp thông tin liên tục cho Ngã Thức
- Ngôn ngữ Chính: Hình Ảnh
- Chính vì, không có các chức năng như phân tích, tính toán, tổng hợp, v.v của Ý thức, nên Tiềm Thức không có thể phủ định, không có thiện ác, không có đúng sai, cũng như không có quá khứ và tương lai. Thời gian hoạt động mạnh nhất của Tiềm thức là khi Ngã Thức và Ý Thức không hoạt động.
- Không có cảm xúc/giác

Trong phần ứng dụng này, chúng ta sẽ sử dụng các chức năng của Tiềm Thức như: sự liên kết và không có thể phủ định, để chuyên hóa những “hạt giống xấu” tạo ra những “cảm giác xấu” nơi Ngã Thức.

Sau đây là phương pháp mà chúng ta có thể áp dụng:

Dùng chữ “Nhưng” và “Và” để thay đổi cảm xúc/giác.

Thí dụ, bạn đang tức giận con của bạn, vì con của bạn không nghe lời bạn; bạn có thể dùng chữ “Nhưng” một mình để thay đổi, hay bạn có thể dùng thêm chữ “và”, để ghép thêm vào những nguồn năng lượng khác. Phương pháp này, chúng tôi đặt tên là “Di Hoa Tiếp Mộc” nghĩa là, dời hoa ghép cây.

Muốn thực tập phương pháp này, việc đầu tiên bạn cần làm là, “mời” cơn giận của bạn lên; nghĩa là, bạn xác định bạn đang có cơn giận với con của bạn.

Khi cơn giận của bạn đã có mặt trên Ý thức, bạn mới bắt đầu nói với bạn như sau:

Thí dụ: “**Mặc dù**, tôi biết là tôi **đang** giận con của tôi, vì nó không nghe lời tôi, **nhưng** tôi là người có tình yêu thương vô điều kiện, **và** có hiểu biết; cho nên, bất cứ khi nào, tôi nổi giận, thì nguồn năng lượng này, sẽ kích hoạt nguồn năng lượng yêu thương vô điều kiện và nguồn năng lượng hiểu biết, giúp tôi sống có hạnh phúc **và** an lạc hơn.”

Trong thí dụ này, chúng ta có những chữ cần chú ý, đó là 5 chữ: “Đang” “Mặc Dù” “Nhưng” và “Và”.

Chữ “Đang” luôn phải được sử dụng trong câu, vì chữ “đang” xác định sự việc, đang xảy ra trong hiện tại, mà không phải là quá khứ hay tương lai.

Vậy, tại sao chúng ta lại phải sử dụng thêm hai chữ “Mặc Dù”?

Phần lớn, các diễn giả, khi đưa ra các phương pháp chuyển hóa tiêu cực thành tích cực, đều mắc phải một lỗi lớn, đó là, khi chúng ta đang có cảm xúc tiêu cực, mà đem những suy nghĩ tích cực, hay ám thị tích cực, để thay đổi cảm xúc tiêu cực là không thể. Vì sao?

Vì khi Ngã Thức của chúng ta bị cảm xúc tiêu cực khống chế, thì lúc đó, Ý Thức của chúng ta cũng bị điều khiển bởi nguồn năng lượng tiêu cực này.

Cho nên, những suy nghĩ lúc đó từ Ý Thức, cũng chỉ hướng tới tiêu cực, mà không thể là tích cực được.

Thông thường, khi dùng những tư tưởng tích cực hay ám thị những điều tích cực, sẽ khó được thực hiện; vì nguồn năng lượng tích cực mới này, còn quá yếu, nếu đem so với những

nguồn năng lượng tiêu cực, đang hiển thị trong Ngũ Thức của chúng ta.

Vì thế, nguồn năng lượng mới này, khó mà có thể tồn tại. Nguy hiểm hơn, nếu chúng ta cứ ám thị và suy nghĩ tích cực (khi không có cảm xúc tiêu cực khổng chế và làm tê liệt Ngũ thức), trong một thời gian, mà không có kết quả, thì những nguồn năng lượng tích cực này, lại biến thành nguồn năng lượng xấu là: thất vọng, chán nản, v.v.

Đó cũng là lý do, có rất nhiều phương pháp, mới nghe thì hay, nhưng khi ứng dụng, thì như con dao hai lưỡi. Nếu chúng ta không cẩn thận, chúng ta cũng bị “đứt tay” như chơi.

Cho nên, hai chữ “mặc dù” phải được sử dụng ở đây, để xác định là cơn giận đó đang có mặt, và đang chiếm hữu Ngũ Thức. Nếu chúng ta dùng tư tưởng tích cực lúc này, là điều không thể. Vì nguồn cảm xúc đang có mặt trên Ngũ thức của chúng ta, không chấp nhận, là chúng ta đang giận, mà lại suy nghĩ là mình đang vui được.

Thế nên, dùng hai chữ “mặc dù” ở đầu câu, là để “thỏa mãn” và được sự đồng ý của cơn giận trong Ngũ Thức, cho phép được tiếp cận cơn giận.

Ngoài công dụng “thỏa mãn” và được sự chấp nhận của cơn giận trong Ngũ Thức, thì hai chữ “mặc dù” lại có một ý nghĩa khác rất hay, đó là, không chấp nhận cơn giận, dù cơn giận đó đang có mặt. Hai chữ mặc dù này, có thể gọi là “quân du kích” của tư tưởng tích cực, đang được “gài vào” cảm xúc giận, để mở cửa cho những tư tưởng tích cực khác được sử dụng sau chữ “Nhưng” có thể “chiếm được địa bàn” và “khổng chế thời cuộc”.

Tiếp theo, chính là “đoàn quân chủ lực” của tích cực được chuẩn bị thay thế cho cảm xúc giận qua “pháo đài” của chữ “Nhưng”.

Phân đông, các phương pháp chuyển hóa tiêu cực thành tích cực, đều cho chữ “Nhưng” là chữ tối kỵ, không nên dùng, nhất là trong khoa tiếp thị. Vì khi sử dụng chữ “Nhưng” sẽ biến vé đầu, đang tốt thành ra xấu.

Thí dụ, bạn là người tốt luôn yêu thương, có hiểu biết, và giúp đỡ mọi người, **nhưng** bạn hay cằn nhằn, nóng tính.

Hay: sản phẩm của chúng tôi rất ưu việt có thể làm cho nhà bạn đẹp sang hơn, có giá trị hơn **nhưng** khá đắt tiền.

Nếu bạn quan sát hai thí dụ trên, bạn sẽ nhận thấy, sau khi có chữ “nhưng” đi kèm theo trong câu, chắc chắn, cảm xúc/giác của bạn, sẽ không ở những câu đầu, mà lại ở những câu sau chữ “nhưng”, có phải vậy không?

Và các phương pháp đã hoàn toàn đúng, trong việc đặt chữ “nhưng” vào trong những câu này.

Điều mà chúng tôi cảm thấy lạ nhất, đó là, nếu có thể chuyển từ tốt thành xấu, như hai thí dụ trên, thì tại sao, chúng ta lại không hoán đổi vị trí từ xấu thành tốt chứ.

Cho nên, khi ứng dụng phương pháp hoán chuyển này, chúng tôi thấy hiệu quả khá nhanh; vì chúng tôi không cần phải đi tạo ra nguồn năng lượng mới, để “áp chế” nguồn năng lượng cũ; mà chúng tôi sử dụng chính nguồn năng lượng cũ, bằng cách “ghép” vào thân của những nguồn năng lượng cũ với những nguồn năng lượng mới.

Như vậy, mỗi khi nguồn năng lượng hay gốc của giận nổi lên, thì chúng tôi lại có những hoa trái là sự yêu thương, hiểu biết, hạnh phúc, và an lạc.

Sau đó, chúng tôi tạo thành thói quen trong Tiềm thức bằng cách, mỗi lần chúng tôi giận, chúng tôi lại lập lại những điều trên, cho đến khi, trở thành thói quen.

Khi đã trở thành thói quen rồi, thì lúc đó, dù có giận đi chăng nữa, cơn giận cũng không thể nở ra hoa trái của giận được, và dần dần tự động chuyển hóa thành nguồn năng lượng của yêu thương, có hiểu biết hay hạnh phúc, an lạc.

Khi trong Ngã thức đã có mặt mạnh mẽ của yêu thương và hiểu biết, an lạc và hạnh phúc, thì chúng ta lại sử dụng Ý Thức để mời các cảm xúc khác lên để chuyển hóa, và vẫn dùng chung một phương pháp.

Dĩ nhiên, trong 4 chữ chúng ta dùng, gồm: ”Mặc Dù”, “Nhưng”, và “Và” thì ba chữ “mặc dù” và “nhưng” đóng vai trò chuyển hóa, còn chữ “và” để chúng ta “tiếp lực” cho những vế sau chữ “nhưng” được vững mạnh hơn và chắc chắn hơn.

Như chúng tôi đã chia sẻ với bạn ở phần trên, đây là phương pháp chúng tôi ứng dụng. Thí dụ mà chúng tôi dùng, chỉ là câu mẫu cho bạn tham khảo. Với Tuệ giác của bạn, bạn sẽ biết dùng câu nào thích hợp nhất cho bạn.

Sau đây là vài mẫu câu khác, bạn có thể áp dụng cho những lĩnh vực khác:

“**Mặc dù**, tôi biết là tôi **đang** giận ông chủ của tôi, **nhưng** tôi là người có tinh thần trách nhiệm cao, bất cứ việc khó khăn nào trong công ty, khi giao cho tôi, tôi đều hoàn thành

xuất sắc trước thời hạn, **và** những cách giải quyết vấn đề của tôi luôn độc đáo, đem đến rất nhiều lợi nhuận cho công ty, **và** ông chủ luôn biết ơn, **và** thăng thưởng tôi vào những chức vụ quan trọng trong công ty”.

“**Mặc dù**, tôi biết là tôi **đang** giận người bạn của tôi, **nhưng** tôi là người có tính dĩ hòa vi quý; tôi luôn quan tâm đến mục đích sống của tôi là an. Cứ mỗi lần, tôi giận, thì sẽ kích hoạt mục đích an của tôi, **và** tôi sẽ sử dụng sự quan sát **và** nhìn sâu để tìm ra sự thật”.

“**Mặc dù**, tôi biết là tôi **đang** buồn, vì tài chánh của tôi bị không đầy đủ, **nhưng** tôi là người có sự quan sát **và** nhìn sâu vào sự việc, nên tôi có thể dùng sự quan sát này để giải quyết những vấn đề cho các công ty, **và** tôi trở thành một người cố vấn tài năng, là người quan trọng, mà các công ty luôn chào đón với mức lương hậu hĩ, **và** tôi luôn có những giải pháp tối ưu về tài chánh một cách thông suốt, thành công”.

Phương pháp thì chúng tôi đã chia sẻ với bạn, còn bạn có thực tập hay không, thì do chính bạn lựa chọn.

CHỮ ĐỒNG Ý, VẤN ĐỀ VÀ NHUNG

Bạn thân mến,

Nếu chủ đề lần trước, chúng tôi chia sẻ với bạn về những chữ “đang”, “mặc dù”, “nhung” và “và” để ứng dụng trong việc chuyển đổi từ cảm xúc xấu thành tốt, thì chủ đề lần này, chúng tôi sẽ chia sẻ với bạn về 5 chữ: “Đồng Ý, Vấn Đề và Nhung” trong việc ứng xử trong giao tiếp, để tránh gây ra sự bất hòa, mà vẫn đạt được mục đích, mà chúng ta muốn người kia, chấp nhận thông tin của chúng ta, mà không có sự phản đối.

Dĩ nhiên, bạn có thể dùng phương pháp này để giải quyết những cảm xúc/giác của bạn. Việc bạn ứng dụng như thế nào, thì tùy theo bạn muốn sử dụng Tuệ Giác của bạn ra sao, chúng tôi không có ý kiến. Vì ai trong chúng ta, cũng có quyền lựa chọn; và khi lựa chọn điều gì, thì chúng ta cũng nên chịu trách nhiệm với những gì chúng ta đã lựa chọn.

Nếu bạn thấy phương pháp của chúng tôi không đúng với bạn, và bạn có những cách hay hơn, chúng tôi cũng mong bạn hãy chia sẻ cho chúng tôi được học hỏi.

Đời người thì quá ngắn, mà kiến thức thì vô cùng. Không ai trong chúng ta có thể tự cho mình là biết tất cả. Chúng ta chỉ có thể giúp được nhau, bằng cách, mỗi người học một ít, rồi thực hành cho có kết quả, rồi đem kết quả đó, chia sẻ lại với người khác.

Như vậy, chúng ta giúp nhau khỏi phải học từ đầu. Vừa đỡ tốn thời gian, mà lại có thể tiếp xúc được với đúng sự thật. Nếu chúng ta chỉ học mà không có hành, thì những sự học đó, trở thành vô ích; vì chúng ta chẳng đóng góp được gì cho mọi người.

Giá trị cuộc sống của con người, được đánh giá trên sự đóng góp vào tri kiến chung của nhân loại. Và trong tất cả những đóng góp, tích lũy vĩ đại nhất của nhân loại hôm nay, đều nhấn mạnh đến những chữ như: An Vui, và Hạnh Phúc. Đó chính là, mong cầu, khao khát nhất của đời người; ngay từ lúc họ mới sinh ra, cho đến ngày họ nhắm mắt.

Cho nên, những chia sẻ của chúng tôi với bạn, không phải là để “phô trương kiến thức”, mà là những sự trải nghiệm của chúng tôi, giúp cho bạn có những góc nhìn mới.

Khẳng định là, những gì chúng tôi trải nghiệm, chỉ đúng với chúng tôi, chứ chưa chắc đúng với bạn. Những điều này, chỉ đúng với bạn, khi bạn trải nghiệm qua, và đó là kết quả của chính bạn.

Còn nếu bạn chưa trải qua, mà bạn cho là không đúng, và không thích hợp với bạn, đó cũng là quyền tự do của bạn. Trên thực tế, từ lý thuyết đến thực hành, thì không phải chỉ cách nhau có một dặm, mà có khi đến cả ngàn dặm. Vì sao?

Vì trên lý thuyết, không bao giờ diễn tả đến những tác động của môi trường, hoàn cảnh, góc độ nhìn, định nghĩa của mỗi người khác nhau, v.v.

Cho nên, khi học xong lý thuyết, mà đem qua thực hành, là cả một vấn đề, vì những điều kiện mà lý thuyết không có, lại là những điều kiện quyết định cho lý thuyết kia, là ảo hay thực.

Vì vậy, chúng tôi sẽ không đề cập đến lý thuyết nhiều trong những sự chia xẻ của chúng tôi, vì chúng tôi nhận thấy, không cần thiết. Nếu bạn chỉ thích về lý thuyết, chắc chắn, những gì chúng tôi chia xẻ với bạn qua ứng dụng sẽ không như ý bạn muốn.

Trở về chủ đề 5 chữ “Vấn đề, Đồng Ý và Nhưng”, làm sao chúng ta có thể sử dụng 5 chữ này một cách diệu dụng, hay có thể nói, là thuyết phục người khác một cách khôn khéo nhất.

Đúng ra, phương pháp này, chúng tôi áp dụng trong ngành tiếp thị, nhưng càng sử dụng, chúng tôi thấy, có thể áp dụng trong tất cả mọi môi trường, hoàn cảnh và con người.

Công thức trong cách sử dụng này, bắt đầu bằng hai chữ “Đồng Ý”, sau đó, đến chữ “Vấn Đề”, và cuối cùng là chữ “Nhưng”.

Thí dụ: Chúng tôi **đồng ý** với anh **vấn đề** mà anh vừa đề cập đến, rất hay về lý thuyết, **nhưng** trên thực tế, chúng ta nên ứng dụng trong đời sống hàng ngày sẽ hay hơn.

Trong câu thí dụ này, chúng ta dùng hai từ đồng ý trước, tại sao?

Đơn giản, vì ai trong chúng ta, khi đã tin vào điều gì, thì chúng ta sẽ “trung thành” với niềm tin đó. Cho nên, khi nói ra một điều gì, chúng ta luôn tin rằng, người kia sẽ tin giống chúng ta.

Vì vậy, khi chúng ta nói ra, mà bị phản đối, hay không chấp nhận, thì Ngã Thức của chúng ta sẽ lập tức phản ứng bằng những nguồn năng lượng tiêu cực như: bực tức, nóng giận, v.v.

Chính vì vậy, việc đầu tiên, chúng ta phải làm là, đồng ý với góc độ nhìn của họ, trước khi chúng ta đưa ra góc độ nhìn của chúng ta. Khi chúng ta nói đồng ý với họ, có nghĩa là, chúng ta đã biết cách “né tránh” khơi dậy những nguồn năng lượng tiêu cực trong họ.

Chúng ta đã biết, khi mà nguồn năng lượng tiêu cực đã chiếm cứ Ngã Thức, thì nguồn năng lượng đó sẽ khống chế Ý Thức, và ra lệnh cho Ý Thức dùng sự phân tích để “phản pháo” lại chúng ta.

Có đôi khi, trong Ý Thức, khi phân tích, so sánh... thấy được, những phản ứng của những nguồn năng lượng tiêu cực, đang chiếm cứ Ngã Thức, là sai. Nhưng Ý Thức vẫn không thể không làm theo những gì mà nguồn năng lượng tiêu cực đó đang điều khiển.

Những trường hợp này, chúng ta gọi là ngụy biện, hay cãi chày cãi cối; nghĩa là, dù Ý Thức qua phân tích, biết chúng ta làm sai hay suy nghĩ sai, nhưng chúng ta cũng không chấp nhận là chúng ta sai.

Vì vậy, hai chữ “Đồng Ý” được dùng ngay đầu câu, là việc cần thiết và vô cùng quan trọng; vì hai chữ này, được dùng như cách “điểm huyết” Ngã Thức của đối phương, trước khi chúng ta đưa ra những ý kiến, hay quan điểm của chúng ta.

Có một điểm lợi nữa là, khi chúng ta đã đồng ý với người ta trước, thì phần lớn, khi chúng ta đưa ra ý kiến của chúng ta, người kia vì “đáp lễ”, nên dễ thường “đồng ý” ngược lại.

Dĩ nhiên, đây chỉ là tương đối, có khi được, khi không, cho nên, phần này, chúng ta gọi là “extra” có nghĩa là, thêm vào, hay phụ vào, chứ không phải là phần chính. Cũng có nghĩa là, không có cũng không thành vấn đề.

Tiếp đến là hai chữ “Vấn Đề”. Hai chữ ở đây mang tính cách bao gồm tất cả những chủ đề.

Thí dụ, nếu đề tài họ đang nói về tình yêu, thì chúng ta thay chữ “vấn đề” bằng “tình yêu”. Chẳng hạn như, tôi **đồng ý** với quan điểm về “**tình yêu**” của anh gần như hoàn toàn, **nhưng** nếu chúng ta nhìn trên góc độ này, và hành xử trên góc độ này, thì tình yêu sẽ đẹp hơn.

Sau chữ “Vấn Đề”, chúng ta mới bắt đầu dùng chữ “Nhưng” để đưa ra những góc nhìn, nhân sinh quan, hay những cảm nhận của chúng ta.

Áp dụng phương pháp này, sẽ giúp cho chúng ta luôn nắm được thể chủ động, trong bất cứ một cuộc nói chuyện nào, mà vẫn không khiến “cho ai đó” mất mặt.

Chúng ta không những học cách tôn trọng đối tượng, mà chúng ta còn học được cách làm chủ cảm xúc của chúng ta. Chúng ta sẽ không bị “dắt mũi” trong thế bị động, và “nổi xung thiên” khi đối tượng của chúng ta, đang trong thế chủ động.

Dĩ nhiên, bạn có thể ứng dụng tùy theo môi trường và hoàn cảnh, cũng như, Tuệ Giác của bạn sẽ phản ứng nhanh nhạy như thế nào. Sau đây là vài câu mẫu để bạn tham khảo:

“Tôi **đồng ý** với anh về những đề nghị “**hợp tác**” mà anh vừa đề ra, có nhiều điểm, chúng ta có thể phát triển, **nhưng** nếu chúng ta thêm vào những điều khoản sau đây, thì không những, đôi bên chúng ta đều có lợi, mà sự hợp tác của chúng ta, còn có thể phát triển lâu dài. Tôi nghĩ, anh sẽ “**đồng ý**” với tôi như tôi đã “**đồng ý**” với anh”.

Trong câu này, chúng ta có thể dùng hai chữ “đồng ý” nhiều lần, để “nhắc nhở” người kia nên “đáp lễ” lại cho chúng ta.

“Tôi **đồng ý** với chị về **vấn đề** kinh doanh tiệm phở, thì chúng ta nên có sự tự tin về khả năng nấu nướng, chiêu khách, và tìm được những nhân công có lòng với cửa tiệm, **nhưng** nếu chúng ta có thêm những kiến thức và kinh nghiệm về điều hành, quản lý, nhân sự, tiếp thị, kế toán, hỗ trợ, thì cửa tiệm kinh doanh của chị sẽ được phát triển lâu dài và bền vững hơn”.

“Tôi **đồng ý** với ông, là **sản phẩm** của chúng tôi so với các cửa hàng khác có mắc hơn, **nhưng** vấn đề ở đây, không phải là giá cả, mà vấn đề ở đây là, ông sẽ có những lợi ích gì, khi sử dụng sản phẩm của chúng tôi, nếu đem so với các cửa hàng khác.

Trong khi, ông chỉ tiết kiệm được một số tiền nhỏ, vì họ bớt thời gian bảo hành xuống 6 tháng, còn của chúng tôi lại đến 2 năm.

Hãy tưởng tượng, lỡ khi ông sử dụng qua sáu tháng, và sản phẩm bị hư, thì ông phải tốn tiền sửa, hay mua cái mới. Đó cũng là chuyện nhỏ.

Chuyện lớn là, ông sẽ rất bực bội và khó chịu; mà ai trong chúng ta, cũng muốn sống an vui, nếu đem so giá cả chênh lệch với sự an tâm, khi mua sản phẩm của chúng tôi, với bảo hành 2 năm, thì sự an tâm của ông mới là cái giá mà công ty chúng tôi muốn hướng đến”.

Những câu kế tiếp, chúng tôi xin dành lại cho bạn; và nếu khi bạn áp dụng có kết quả, xin hãy chia sẻ lại với chúng tôi, để chúng tôi có thể học hỏi.

LỢI DỤNG

Bạn thân mến,

Hai chữ “lợi dụng” thì không ai trong chúng ta xa lạ gì, vì gần như, chúng ta sử dụng mỗi ngày. Nhưng hai chữ lợi dụng, với sự diễn dịch định nghĩa của chúng ta, thì hai chữ này, lại mang một ý nghĩa thiên về phần xấu; có nghĩa là, có ai đó, đã sử dụng chúng ta như một công cụ để làm lợi cho họ.

Nếu bạn sinh hoạt với chúng tôi, bạn sẽ quen với cách giao tiếp của chúng tôi, là bao giờ, chúng tôi cũng phải nói rõ định nghĩa mà chúng tôi sử dụng.

Chúng tôi đã luôn nhấn mạnh, ai trong chúng ta cũng đều có quyền diễn đạt định nghĩa theo ý mình. Nhưng diễn nghĩa làm sao để đem đến kết quả, đem đến an lạc và hạnh phúc lâu dài cho chúng ta, thì đó mới là lựa chọn tốt nhất.

Còn nếu như, sự diễn dịch của chúng ta mà đem đến những khổ đau, phiền muộn, tạo ra quá nhiều hậu quả mà chúng ta phải gánh chịu, thì chúng ta nên chỉnh sửa lại sự diễn dịch của mình.

Chúng tôi cũng không cho rằng, cách thức của chúng tôi là tiêu chuẩn vàng, là đúng nhất, là hay nhất, hay cao nhất, mà đó chỉ là những trải nghiệm, những ứng dụng, mà chúng tôi đang học và hành trong cuộc sống hàng ngày, để kéo dài sự an lạc và hạnh phúc trong cuộc đời của chúng tôi.

Chúng tôi cũng khẳng định, chúng tôi không phải là văn, thi sĩ, đạo học gia, triết gia, hay triết luận gì. Chúng tôi là những

người vô cùng bình thường như tất cả mọi người, cũng có những lúc buồn vui bất chợt.

Nhưng vì, chúng tôi từng là nạn nhân, do chính những nhận thức sai lầm của chúng tôi, đã làm cho chúng tôi đau khổ, phiền muộn. Cho nên, trong những lúc đối diện với khổ đau, thay vì, như những thói quen trước đây là trốn chạy và đè nén, thì chúng tôi đã quyết định dừng lại, và trực tiếp đương đầu, và đi giải quyết những vấn đề.

Trong tiến trình đương đầu với các vấn đề, chúng tôi liên tục học hỏi và sửa sai. Chúng tôi chấp nhận chúng tôi sai, và tiếp tục chỉnh sửa mỗi ngày.

Cho đến hiện tại, chúng tôi vẫn tiếp tục thực hành, rồi học tập, rồi lại thực hành, chưa hề gián đoạn; bởi vì, qua tiến trình thực hành, chúng tôi biết, muốn kéo dài An trong đời sống hàng ngày, cho đến cuối đời, thì không phải chỉ hiểu và biết một lần là đủ. Vì sự thật, chúng tôi đang sống với vô thường, nghĩa là luôn luôn có sự thay đổi.

Chính vì vậy, ngày nào, chúng tôi cũng có chuyện để chia sẻ với bạn, không phải vì, chúng tôi muốn khoa trương kiến thức; mà chúng tôi chỉ muốn nhắn nhủ với bạn rằng, ngày nào, chúng ta cũng có những vấn đề cần phải giải quyết, và cách thức giải quyết vấn đề như thế nào, để có thể có được an lạc, hạnh phúc kéo dài hơn.

Chúng tôi rất ngưỡng mộ những ai có khả năng, chỉ cần thực hành một lần, và có an lạc, hạnh phúc cả đời. Chúng tôi mong được theo chân các vị đó để được học hỏi.

Có lẽ, chúng tôi phận mỏng, nên chưa đủ cơ duyên để được gặp các Ngài. Thay vì ngồi chờ đợi các Ngài, chúng tôi sẽ tận lực đi giải quyết những vấn đề, mà mỗi ngày chúng tôi

đổi diện, giải quyết một cách rất ráo để kéo dài an lạc cho chúng tôi.

Còn bao giờ chúng tôi có đủ cơ duyên, được gặp các Ngài, thì chúng tôi thật sự không biết, và các Ngài là ai, thì chúng tôi cũng chưa biết.

Nói theo đạo Phật, thì tất cả những điều đó, đều tùy thuộc vào duyên.

Cho nên, chúng tôi xin khẳng định lại một lần nữa, đây chỉ là những sự trải nghiệm của cá nhân chúng tôi, chứ không phải đi xét nét, ai đúng, ai sai. Ai trong chúng ta cũng đều có niềm tin, và chúng tôi tôn trọng niềm tin của mọi người.

Chúng tôi cũng không kêu gọi, hay thuyết phục bạn, nên tin vào cách ứng dụng của chúng tôi. Với chúng tôi, những gì chúng tôi chia sẻ với bạn, đó chỉ là những thông tin về một góc độ nhìn khác với bạn.

Có thể qua ứng dụng, đối với chúng tôi, đó là sự thật, nhưng với bạn có thể là không. Nhưng chúng tôi biết, có một dấu ấn vô cùng quan trọng, mà chúng ta có thể sử dụng, để biết được đâu là sự thật, đó là dấu ấn của AN.

Khi mà dấu ấn của AN không bị nhạt nhòa, tan biến trong một khoảng thời gian ngắn, và AN có thể kéo dài, không tạo ra hậu quả, mà là kết quả, thì đó, chính là dấu ấn của sự thật.

Trở lại chủ đề về hai chữ Lợi Dụng, theo định nghĩa, Lợi có nghĩa là điều có ích với mình, dò dào, có nhiều; Dụng có nghĩa là dùng, xài. Như vậy, Lợi Dụng có nghĩa là làm lợi cho mình mà có hại cho người khác.

Nhưng nếu bạn đã quen với những bài viết của chúng tôi, bạn sẽ thấy cách chúng tôi diễn dịch định nghĩa sẽ “rất lạ” khi chúng tôi dùng qua ứng dụng.

Nếu bạn để ý, bạn sẽ thấy, khi chúng tôi đặt tựa đề có hai chữ, thì thường chúng tôi lại có những diễn nghĩa “không giống ai”; cho nên, hai chữ Lợi và Dụng với chúng tôi, qua ứng dụng, đó là, “Mình Làm Gì Có Lợi Để Cho Người Khác Dùng”.

Chắc chắn, sẽ có rất nhiều bạn sẽ không đồng ý với chúng tôi, vì cho rằng, như vậy là mình quá thiệt thòi. Chúng tôi rất đồng ý với bạn; vì lúc xưa, chúng tôi cũng nghĩ giống như bạn, chúng tôi cũng tìm đủ mọi cách để “bảo vệ” chúng tôi, để không cho ai có cơ hội lợi dụng.

Khi giao tiếp với ai, chúng tôi lúc nào cũng nghi ngờ đối tượng, và luôn lo âu, không biết là người kia có lợi dụng chúng tôi hay không?

Chúng tôi nghĩ, khi chúng tôi nghi ngờ người kia ở trong lòng, thì làm sao họ biết. Nhưng sau này, chúng tôi biết, là dù người kia họ không biết, nhưng họ có thể “cảm” được nguồn năng lượng nghi ngờ này của chúng tôi.

Lúc đó, chúng tôi không thể nào giải thích được, tại sao có nhiều thương vụ, đáng lý ra sẽ thành công, nhưng cuối cùng lại thất bại.

Chúng tôi phiền muộn, vì bao công sức, bao nhiêu trí lực, đã đổ dồn vào thương vụ, đều đem đi đổ sông đổ biển.

Cuối cùng, chúng tôi quyết định đem những thất bại đó lên quan sát và nhìn sâu hơn; lúc đó, chúng tôi mới phát giác ra một điều vô cùng đơn giản, đó là, không phải vì kế hoạch

của chúng tôi có vấn đề, mà vấn đề nằm ở chỗ, chúng tôi đã khởi ý niệm nghi ngờ, sợ bị người khác lợi dụng, nên kết quả ra, chính là sự nghi ngờ thương vụ sẽ không thành công, hay người kia chỉ lợi dụng chúng tôi, chứ không phải là, kết quả của thương vụ thành công như chúng tôi muốn.

Khi phát hiện được điều này, chúng tôi thay đổi cách nhìn và ứng xử của chúng tôi, và chúng tôi đã đạt được những thành công như mục đích của chúng tôi đặt ra.

Hãy lấy câu chuyện sau đây để minh họa:

Chị L. với chúng tôi là người làm cùng ngành. Vì cơ sở của chị không có đủ những điều kiện để đấu thầu với những hãng lớn, nên bao giờ có đấu thầu, thì chị cũng đến xin hợp tác với chúng tôi.

Sau khi có đầy đủ những kế hoạch của chúng tôi, cũng như cung cấp đầy đủ những yêu cầu đấu thầu, thì chị lại dùng tên của hãng chị để đấu thầu.

Phần lớn, những đấu thầu của chị đều thành công. Nếu là bạn, bạn có nghĩ là chúng tôi đang bị lợi dụng không? Chắc chắn, phần đông các bạn đều cho chúng tôi đã bị chị lợi dụng, hay có nhiều bạn còn cho rằng, cách ứng xử của chúng tôi là “ngu ngốc”, khi đem những kế hoạch, và ngay cả cơ sở của chúng tôi, cho chị dùng cho mục đích của chị.

Nếu như ngày xưa, với những quan điểm sợ người khác lợi dụng và nghi ngờ người khác, thì chúng tôi hoàn toàn đồng ý với bạn, nhưng sau khi chúng tôi quan sát và nhìn sâu, thay vì nghi ngờ chị, chúng tôi lại đặt trọng tâm vào làm sao cho thương vụ đấu thầu được thành công mà không cần biết ai đi thực hiện.

Chính vì vậy, khi chị đấu thầu thành công, đối với chúng tôi thì mục đích đã đạt được, và chúng tôi rất an vui, thay vì, ngày xưa chúng tôi đau khổ vì thất bại, vì đấu thầu không thành công.

Thay vì, chúng tôi tự ty mặc cảm, vì chúng tôi không có đủ khả năng, hay kế hoạch không hoàn hảo, thì nay chúng tôi có thêm tự tin vào khả năng của chính mình. Chính sự tự tin này, đã giúp cho chúng tôi đã thành công rất lớn trong những thương vụ về sau.

Nếu chúng tôi không có Lợi cho chị L dùng, thì có lẽ giờ này, chúng tôi vẫn còn sống trong những nghi ngờ bị người khác lợi dụng, và có lẽ, chúng tôi đã chìm sâu vào trong cảm giác tự ty mặc cảm, và khó đạt được những thương vụ đấu thầu thành công.

Nhưng có một điều, mà bạn chưa biết đến, là ngoài những Lợi mà chúng tôi đạt được như: sống có an lạc hơn, thay vì, phiền muộn vì nghi ngờ bị người khác lợi dụng; có kinh nghiệm hơn trong cách ứng xử; có tự tin hơn; và quan trọng là, chúng tôi nắm quyền chủ động để nhường lại cho chị L đi thực hiện những kế hoạch, mà chúng tôi đã phát thảo ra, v.v, thì có một cái Lợi “ngoài lề” khác, mà chúng tôi cũng đạt được, đó là, tuy chị L trúng thầu, nhưng với khả năng của hãng chị, thì chị chỉ có thể đáp ứng được cho giai đoạn đầu, nhưng về lâu về dài, hãng của chị không thể ứng phó được.

Cho nên, cuối cùng, chị cũng giao lại những mối hàng cho công ty của chúng tôi, và chị lại tiếp tục sử dụng những cái lợi, mà công ty của chúng tôi đưa cho chị, để tiếp tục những cuộc đấu thầu mới khác.

Chị càng sử dụng cái lợi mà chúng tôi đưa cho chị bao nhiêu, thì chúng tôi lại có nhiều đơn đặt hàng lâu dài sau này, bấy nhiêu.

Nói theo dân gian, thì chị là người ăn ốc, và chúng tôi là người đi đổ vỏ. Và ai trong chúng ta nghe qua, cũng đều cảm thấy, chúng tôi bị chị L lợi dụng rõ ràng, nếu nhìn trên góc độ ngắn hạn, nhưng trên thực tế, trên góc độ dài hạn, thì mục đích của công ty chúng tôi, luôn đạt được những thương vụ đầu thầu, mà ít khi thất bại.

Nếu đem so với kết quả ngày xưa là nghi ngờ, bị người khác lợi dụng, và đề phòng, thường đem đến cho chúng tôi những thất bại, những phiền lo; thì khi ứng dụng nhân sinh quan mới của chúng tôi, “Hãy Làm Lợi Cho Người Khác Dụng”, lại đem lại cho chúng tôi những kết quả như: sống có an lạc hơn, có chủ động hơn, có tự tin hơn, và mục đích đặt ra, phần trăm thất bại ít hơn.

Chưa nói đến, cách ứng xử của chúng tôi với chị L cũng tốt đẹp hơn, thay vì, là đối thủ của nhau, thì chị đi trước, hưởng trước, chúng tôi đi, sau hưởng sau. Quan trọng không phải là trước hay sau, mà quan trọng là, có hưởng hay không? Nếu không thì cả hai cùng chết.

Câu chuyện thứ hai, chúng tôi muốn chia sẻ với bạn về những năm đầu tiên, khi chúng tôi đặt chân đến nước Mỹ. Vì chúng tôi là những người Việt đến giai đoạn hai, nên lúc đó, khó khăn hơn các giai đoạn khác.

Trong giai đoạn này, những công ty có đông người Việt làm công nhân nhất, đó là, những công ty về điện tử, gắn và hàn những resistor, capacitor, v.v. vào các bảng mạch điện.

Sở dĩ, ngành này được đa số người Việt chọn, vì thứ nhất: cần đến khéo tay, thứ hai: nhàn hơn, và thứ ba: có thể kiếm nhiều tiền hơn, nhờ làm thêm giờ.

Chúng tôi còn nhớ, lúc đó, chúng tôi xin vào làm tại một khâu chuyên về tráng những lớp sơn màu xanh lên trên các bảng mạch điện.

Khi tráng lớp sơn, thì lớp sơn phải đều, không có chỗ dày chỗ mỏng. Vì nếu có chỗ dày hay mỏng, thì khi chạy qua máy làm khô sơn, sẽ không thể làm cho những chỗ sơn dày, khô được, nên khi đi tẩy rửa, thì sẽ tạo ra tróc sơn, và làm cho mạch điện bị chập.

Ngày đầu tiên, chúng tôi đi làm, được giao cho đứng máy tráng sơn trên bảng mạch điện. Chiếc máy đó, là chiếc máy mới tinh, mới vừa đặt từ bên Đức về; và các kỹ sư bên Đức đang thử nghiệm, trước khi cho vận hành liên tục trong 24 giờ.

Không biết vì bị vấn đề gì, mà cứ khi chạy qua màng sơn, thì sơn lại không đều, chỗ thì quá dày, chỗ thì lại không có. Ba người kỹ sư, cứ như lên cơn điên, chạy đôn chạy đáo, hết chỗ này đến chỗ kia, họp hành liên tục.

Trong lúc đứng quan sát kỹ, chúng tôi thấy, khi bảng mạch điện chạy qua màng sơn, từ trên chảy xuống, thì bên dưới phải có một máng để chứa sơn dư; rồi sơn dư, lại được bơm lên trên đầu máy, để tạo thành lớp màng sơn tuôn xuống.

Lúc đó, chúng tôi thấy, máng sơn lại hơi lệch về một bên, nên mới lấy một miếng giấy, gấp lại, nhét vào, tạo ra thế quân bình. Sau đó, chúng tôi chạy thử, quả nhiên, sơn phủ đều lên trên các bảng mạch điện. Chúng tôi thực nghiệm liên tục trong 60 lần, đều ra kết quả giống nhau. Sau đó,

chúng tôi lại rút tờ giấy lót ra, thì kết quả là bị chổ dày, chổ mỏng.

Dĩ nhiên, lúc đó, chúng tôi đâu phải là kỹ sư để đưa ra quyết định; cho nên, chúng tôi đem hai lô 60 miếng lên gặp kỹ sư để hỏi ý kiến. Họ cho biết, 60 miếng mà chúng tôi lót giấy, đó là tiêu chuẩn mà họ muốn, và họ hỏi chúng tôi đã làm gì để ra kết quả này.

Lúc đó, chúng tôi không dám nói thật, vì chúng tôi nghĩ, một bộ máy trị giá cả hơn triệu đô, với bao nhiêu đầu óc suy nghĩ để làm ra, không lẽ lại không bằng một sự quan sát và nhìn sâu của chúng tôi sao, nên chúng tôi cứ giả ngu, nói rằng, không biết.

Trong ba người kỹ sư, thì người kỹ sư trưởng là tinh ý nhất. Ông biết là chúng tôi đã biết làm cách nào để ra kết quả, đến 60 miếng giống nhau, chứ không thể do tình cờ, hay không biết được.

Cho nên, ông bắt đầu “theo dõi” chúng tôi sẽ làm gì. Cứ hễ có ông thì chúng tôi rút tờ giấy lót ra, và kết quả là hư, phải đi rửa lại bảng mạch điện, nhưng nếu ông chỉ cần đi đâu khoảng 5 -10 phút trở lại, thì kết quả lại ra y như ông muốn.

Cuối cùng, ông quyết định mời chúng tôi đi uống cà phê, ông chân thành tâm sự, ông đã xa nhà, và rất nhớ vợ con, nếu ông không thể hoàn tất nhiệm vụ cho sự vận hành của máy đúng cách, không những ông phải ở lâu hơn để giải quyết, mà ông còn có thể bị mất việc, không chừng.

Nghe câu chuyện của ông, lúc đó, chạm vào trái tim của chúng tôi, vì cùng chung nỗi nhớ thương người thân nơi quê nhà. Cho nên, chúng tôi mới dẫn ông đến chổ máy, và bắt

đầu nhét miếng giấy vào dưới máng đựng sơn, và chạy thử cho ông xem.

Thay vì, chúng tôi chỉ thực nghiệm có 60 miếng, nhưng ông lại thực nghiệm gấp ba lần - 180 miếng, kết quả đều ra giống nhau. Ông vui mừng ôm chúng tôi thật chặt, và nói cảm ơn rối rít.

Sau đó, ông lấy thước đo độ dày và độ phẳng của máng đựng sơn, thì máng bị mỏng hơn 2/10 inch, nên đã tạo ra vấn đề bên dày, bên mỏng.

Ông lập tức ra lệnh cho hai kỹ sư khác liên lạc với hãng chính, và đặt lại máng sơn mới. Trong khi chờ đợi máng đựng sơn mới, thì phương pháp “lót giấy” của chúng tôi vẫn được sử dụng, vì đơn đặt hàng đang chất đống. Vài tuần sau, máng đựng sơn mới được gửi đến; sau khi lắp vào thì đạt đúng tiêu chuẩn.

Ngày ông về nước, ông có mời chúng tôi đi ăn để cảm ơn. Lúc đó, ông hỏi chúng tôi, làm sao chúng tôi có thể nghĩ ra cách chêm giấy vào dưới máng đựng sơn?

Chúng tôi trả lời ông, chính vì chúng tôi thích quan sát và nhìn sâu, nhờ vậy, chúng tôi mới phát giác ra độ chênh giữa máng đựng sơn, và đó có thể là vấn đề.

Cho nên, chúng tôi mới thực nghiệm từng độ dày của miếng giấy khác nhau. Lần đầu tiên, chúng tôi nhắm chừng, thì thấy độ phủ của sơn trên các bảng mạch điện có thay đổi. Cho nên, chúng tôi lại tiếp tục thực nghiệm, cho đến khi đạt đến kết quả cuối cùng.

Ông nghe xong, cảm ơn chúng tôi rất nhiều lần; vì nhờ sự phát hiện này, mà công ty của ông đã sửa chữa lại phần

máng, giúp cho công ty tiết kiệm được rất nhiều tiền, và quan trọng nhất là, uy tín của công ty của ông không bị suy giảm.

Lúc chia tay, ông có tặng cho chúng tôi một số tiền khá lớn; bằng cả nửa năm lương của chúng tôi, nhưng chúng tôi không nhận.

Trở lại khâu sản xuất của chúng tôi, trong đó, bao gồm nhiều giai đoạn:

Giai đoạn một, phải rửa sạch các bảng mạch điện;

Giai đoạn hai, máy chạy qua khâu của chúng tôi là tráng sơn.

Rồi qua giai đoạn ba là hấp; sau khi hấp cho sơn đủ khô, thì đến giai đoạn bốn, là làm phim, để rửa sạch những chỗ hàn mạch điện.

Sau khi qua khâu phim, thì máy sẽ làm cứng sơn những chỗ không che; sau đó, qua đến giai đoạn năm, là phần kiểm tra xem những phim che có chính xác không, nếu những chỗ nối mạch điện bị sai, hay còn sơn đọng lại, thì coi như bảng mạch điện đó bị hư, phải đem đi rửa, và làm lại từ đầu.

Những bảng mạch điện nào đủ chuẩn, thì lại đưa qua giai đoạn sáu là, dùng một máy rửa khác để làm sạch.

Sau đó, qua giai đoạn bảy và tám, là đưa qua phần in chữ, và đem hấp lần cuối, thành sản phẩm hoàn tất.

Ngày chúng tôi vào làm, trên chúng tôi có tổ trưởng, và người giám sát, cho tất cả các khâu. Thay vì, chỉ biết khâu của chúng tôi là tráng sơn, thì chúng tôi trong những lúc nghỉ giải lao, lại xuống học cách rửa bảng mạch điện. Người

làm việc trong khâu rửa bảng mạch điện này rất thích; vì những khi anh lười biếng, thì chúng tôi có thể vào phụ việc.

Vì khâu của chúng tôi là khâu thứ hai, nên luôn lệ thuộc vào khâu thứ nhất của anh; cho nên, thay vì, ở trong thế bị động, chúng tôi chủ động đi học, để khi cần, chúng tôi vẫn có thể sử dụng.

Sau đó, chúng tôi tuân tự đi học, tất cả các khâu. Trong khi, mọi người đi nghỉ giải lao, thì chúng tôi lại làm việc. Mọi người vui vẻ giao việc cho chúng tôi, và đi giải lao thoải mái.

Chắc bạn lại nghĩ, họ đang lợi dụng chúng tôi có phải không? Sự thật thì không phải vậy. Vì chúng tôi đang làm lợi cho họ sử dụng, và lợi của chúng tôi sẽ đến như thế nào?

Hơn một tháng sau, vì đơn đặt hàng quá nhiều, nên công ty quyết định thay đổi lịch trình làm việc. Thay vì, làm 8 tiếng mỗi ngày, thì lại tăng lên làm 12 tiếng; làm trong 4 ngày, và nghỉ 3 ngày.

Người tổ trưởng của chúng tôi, vì gia đình có vấn đề, anh không thể theo được lịch trình mới, nên xin đổi qua vị trí khác. Chức vị tổ trưởng bị khuyết, nên người giám sát quyết định chọn chúng tôi làm tổ trưởng.

Quyết định của ông, khiến nhiều người không phục, vì chúng tôi là người quá mới, chỉ mới làm hơn hai tháng. Nếu đem so với kinh nghiệm của nhiều người, thì họ đã có kinh nghiệm trên 10 năm.

Khi làm tổ trưởng, qua quan sát và nhìn sâu, chúng tôi đã biết được những vấn đề, mà ca ba của chúng tôi đang đối mặt. Cho nên, chúng tôi đã quyết định dùng phương pháp

thay phiên và hợp tác. Chúng tôi thay đổi người làm các khâu cho nhau, và ai cũng phải biết tất cả các khâu.

Ngày trước, ai làm khâu nào thì biết khâu đó, nên không hiểu được những khó khăn của khâu khác phải đương đầu là gì, giống như kiểu: sống chết mặc bay, tiền thầy bỏ túi vậy.

Nhưng từ khi chúng tôi thay đổi khâu, nên ai cũng hiểu được khó khăn của khâu khác. Vì vậy, khi họ ở khâu nào, thì họ sẽ điều chỉnh máy làm sao, cho có ít vấn đề nhất cho các khâu sau.

Không những vậy, chúng tôi còn thay thế luôn cả vị trí tổ trưởng luân phiên hàng tuần, để mỗi người hiểu được sự khó khăn thế nào khi vào vai trò lãnh đạo.

Sau hai tháng, ca ba của chúng tôi đã trở thành ca có sản phẩm ít bị hư nhất, sản xuất nhiều sản phẩm nhất, và quan trọng nhất, khi làm xong chỉ tiêu qui định cho một ngày, thì chúng tôi cùng nghỉ ngơi, ngồi nói chuyện hàn huyên, hay đi ngủ chờ đến giờ về.

Lúc chúng tôi mới vào làm, ca hai là ca “chiến” nhất, lúc nào cũng sản xuất ra nhiều sản phẩm hơn các ca khác. Nhưng kể từ khi, chúng tôi áp dụng thay phiên và hợp tác, thì ca chúng ta sản xuất nhiều sản phẩm hơn ca hai, mà còn ít bị sai hơn. Vì ngay từ đầu, chúng tôi, ai cũng ý thức được, nếu sai là sai cả tổ, nên cùng giúp đỡ, hợp tác với nhau, và cùng đưa ra những kết quả tốt nhất.

Sau này, những bảng mạch điện có giá trị cả trăm ngàn đô, đều phải qua tay tổ ba của chúng tôi thực hiện. Có những lô bảng mạch điện, lên đến cả triệu đô, lúc đó, những nhân vật cao cấp đều có mặt, vì sợ bị hư.

Nhưng với thói quen đoàn kết và cố ý thức, chúng tôi vẫn làm theo cách của chúng tôi một cách tự nhiên, không hề bối rối, hay sợ hãi, khi có mặt của các xếp cao, mà gây ra sai trái. Và quả nhiên, với tinh thần đó, sản phẩm của chúng tôi làm ra, luôn đạt tiêu chuẩn cao, và luôn giao hàng trước ngày qui định.

Sau 8 tháng làm việc, chúng tôi quyết định trở lại đi học, nên xin nghỉ việc. Ngày chúng tôi nghỉ, ai cũng buồn, và họ tổ chức một bữa tiệc chia tay, chưa bao giờ có trong khâu của chúng tôi, trước đây.

Sau này, khi có dịp gặp lại những người làm trong ca ba của chúng tôi ngày xưa, thì ai cũng đã lên chức làm giám sát hay cao hơn. Họ cảm ơn chúng tôi đã chia sẻ, và tập cho họ biết làm sao để giải quyết vấn đề, và làm sao làm một người lãnh đạo có trách nhiệm.

Qua hai câu chuyện trên, bạn thấy đấy, đâu phải lợi dụng chỉ mang ý nghĩa xấu, là biến mình thành công cụ cho người khác có lợi để dụng, mà thật ra, chúng ta cũng có Lợi.

Cái Lợi mà chúng ta có được, nhiều khi, còn hơn là cái lợi mà chúng ta cho người khác sử dụng. Chỉ vì, chúng ta không biết chủ động trong việc làm lợi cho người khác sử dụng mà thôi.

Nếu đã bàn đến Lợi rồi, chúng ta cũng nên bàn thêm về chữ Dụng như thế nào?

Nói đến chữ Dụng, ai trong chúng ta cũng biết dùng cả, nhưng dùng làm sao cho có ích lợi, mang lại hiệu quả cho mình và cho người, thì lại là cả một nghệ thuật, mà chúng ta cần phải học hỏi liên tục.

Có một câu chuyện thế này:

Khi có những đợt hàng mới, đòi hỏi những loại máy đặc biệt, mới có thể ra được những sản phẩm đạt tiêu chuẩn, và sản xuất đại trà. Thế nên, chúng tôi đã quyết định mua máy đó, thay vì đi mượn.

Sau một khoảng thời gian hợp tác với công ty đó, chúng tôi có những đầu thầu mới, tốt hơn, nên không cần phải sử dụng đến máy đặc biệt này.

Thông thường, khi những máy móc không còn sử dụng, thì chúng tôi thường xếp vào một góc riêng, và trùm những máy lại, để không bị bụi bặm.

Có một ngày, có một người thợ, vì hoàn cảnh gia đình, người chồng bị thất nghiệp đã lâu, nên kinh tế gia đình vô cùng eo hẹp.

Công ty cũ lúc trước chị làm, lại có những sản phẩm, cần đến máy đặc biệt này. Chị muốn lãnh hàng về nhà cho chồng của chị tập làm, để có thêm chút tài chánh, nhưng chị lại không đủ khả năng để mua, hay mượn máy.

Chị đến ngỏ lời với chúng tôi, xin mua trả góp. Nghe hoàn cảnh gia đình chị, chúng tôi quyết định đem cái máy đặc biệt này tặng cho chị. Chị nhận máy, mà nước mắt chan hòa.

Chắc rất ít bạn đồng ý với cách giải quyết của chúng tôi, có phải không? Tại sao chúng tôi lại không cho chị mượn, hay cho chị mua trả góp, ít nhất, chúng tôi cũng lấy lại được một phần tiền mua máy?

Có lẽ, quan niệm của chúng tôi hơi “khác người”. Với chúng tôi, hay theo định nghĩa của chúng tôi, khi một cái

máy, mà không còn được sử dụng, hay hữu dụng, thì chiếc máy đó trở thành “vô dụng”.

Thay vì, để những chiếc máy “vô dụng” trùm lại, thì tại sao, chúng tôi không biến nó thành hữu dụng, có thể giúp ích cho mọi người.

Dĩ nhiên, chúng tôi có thể cho chị mượn, hay cho chị mua trả góp, thì cũng đã là giúp cho chị, và cũng biến những thứ “vô dụng” thành hữu dụng rồi; và như vậy, cũng là gọi biết thương người rồi.

Nhưng với chúng tôi, tình thương, tình yêu hay tình người, mà còn có điều kiện với nhau, thì tình yêu thương, hay tình người đó, vẫn có thể gây ra khổ đau cho nhau.

Cho nên, khi đã hiến tặng điều gì cho ai, chúng tôi luôn hiến tặng một cách vô điều kiện. Chúng tôi không phải chỉ nói suông, mà chúng tôi phải luôn thực tập, khi có cơ hội, để biến thành một thói quen.

Đó mới là mục đích trong cuộc sống của chúng tôi. Nếu đứng trên thực tế, bạn đứng, vì khi cho chị mua trả góp, hay cho chị mượn, thì chúng tôi có được thêm vài trăm một tháng từ chị.

Nhưng khi chúng tôi đặt câu hỏi với chính chúng tôi:

-Một vài trăm một tháng của chị, có làm cho chúng tôi giàu có thành tỷ phú không? Câu trả lời là không.

-Nếu có thêm vài ba trăm một tháng của chị, có làm cho chúng tôi đẹp ra không? Câu trả lời cũng không.

-Vậy nếu chúng tôi đem tặng máy cho chị, thì chúng tôi có giàu có không? Câu trả lời là có. Vì khi tặng máy cho chị, chúng tôi đang làm giàu có cái an và cái vui của chúng tôi.

-Nếu chúng tôi đem máy tặng cho chị, chúng tôi có đẹp hơn không? Có. Vì chúng tôi đang tiếp tục thực hiện những điều mà tổ tiên của chúng ta đã từng dạy dỗ: “Thương người như thể thương thân”. Chúng tôi đang tiếp nhận gia tài của tiên tổ để lại, và đang trao truyền hạt giống đẹp này cho các thế hệ tương lai.

Nếu cần phải đem so sánh, cân, đo, đong, đếm, thì rõ ràng, khi tặng cái máy, đối với chúng tôi là “vô dụng”, thì với gia đình của chị, lại thành “hữu dụng”.

-Chị không cần phải chắt chiu từng tháng để trả góp cho chúng tôi; như vậy, ít nhất trong bữa cơm của nhà chị, những thành viên trong gia đình sẽ có thêm những chất dinh dưỡng khác.

-Chị không còn sợ hãi, vì chúng tôi sẽ có thể lấy lại máy bất cứ lúc nào, khi chị còn thiếu lại tiền của chúng tôi. Như vậy, chị sẽ có tâm an hơn; và khi làm ra sản phẩm, sẽ ít bị hư hơn; tài chính gia đình của chị có thể nhờ đó mà cải thiện.

Dĩ nhiên, chị có lợi của chị, và chúng tôi cũng có lợi của chúng tôi. Đôi bên đều có lợi, thì sao chúng tôi lại không làm.

-Ngược lại, nếu chúng tôi cho chị mua theo dạng trả góp, biết đâu khi sử dụng, chị làm hư máy, và đem trả lại cho chúng tôi; không những, chúng tôi bực mình, vì phải nhận lại cái máy hư. Nếu bỏ tiền ra sửa, thì cũng mang về chất đồng; mà nếu không sửa, thì đúng là, cái máy trở thành “vô

dụng” hoàn toàn. Có thể nói, dù trong trường hợp nào, cũng khiến chúng tôi rơi vào đau khổ.

Đặt những câu hỏi, quan sát và nhìn sâu, chúng tôi thấy, việc đem tặng cái máy cho chị, là việc làm tốt nhất trong các giải pháp, để đem đến an vui cho chúng tôi, và cho chị.

Câu chuyện thứ hai, là câu chuyện, khi chúng tôi cho một người bạn, mượn chiếc xe để lái, khi người bạn của chúng tôi, qua California để tham quan thắng cảnh.

Trong lúc đang lái xe, người bạn của chúng tôi, đã xảy ra tai nạn, do cô bé mới tập lái, vì chưa quen, nên đã đụng vào xe của chúng tôi, từ phía sau.

Vì chiếc xe của chúng tôi cũng là loại đắt tiền; cho nên, người bạn của chúng tôi vô cùng bất an, và đã gọi điện thoại cho chúng tôi để báo tình hình xảy ra.

Khi nghe người bạn chúng tôi báo qua điện thoại, chúng tôi đã quyết định không làm khó cô bé, vừa tập lái; bởi vì, chúng tôi biết, nếu vấn đề đụng xe được bảo hiểm bồi thường, thì sau này, cô bé sẽ gặp vô vàn khó khăn khi mua bảo hiểm; và nếu có mua được, thì giá cũng cao ngất ngưỡng. Trong khi, cô bé lại sắp sửa vào trường đại học, cần rất nhiều chi phí liên quan đến tài chánh.

Khi người bạn lái xe về nhà chúng tôi, thay vì, đi xem chiếc xe của chúng tôi có bị hư hại gì hay không, thì chúng tôi lại quan tâm đến sức khỏe của người bạn của chúng tôi nhiều hơn. Chúng tôi hỏi người bạn, có cần đi bác sĩ không? Có những bất thường nào trong cơ thể không? Có cần đi bệnh viện không?

Khi mà người bạn cho chúng tôi biết, anh vẫn an toàn, thì chúng tôi mới thở phào, an tâm. Với chúng tôi, quan niệm về vật chất cũng rất thoáng: “một đời ta bằng ba đời nó”. Cho nên, khi chiếc xe bị lõm vào một chút, như má lún đồng tiền, thì đó cũng là nét đẹp cho chiếc xe của chúng tôi. Vì thế, thay vì đi sửa lại, chúng tôi quyết định để nguyên vết lõm nhỏ đó.

Qua hai câu chuyện trên, chúng tôi muốn chia sẻ với bạn về cách dùng, và ai trong chúng ta cũng biết. Nhưng mỗi người đều có cách dùng khác nhau, và chúng ta đều có quyền để lựa chọn, chúng ta dùng như thế nào.

Quan trọng, không phải là cách dùng này, hay hơn cách dùng khác; mà trọng tâm chúng ta cần hướng đến, đó là, cách dùng của chúng ta có đem đến lợi ích cho người và cho mình, và có đem đến cho chúng ta bình an hay hạnh phúc hay không?

Tóm lại, qua hai chữ Lợi Dụng, chúng tôi không chia sẻ với bạn về góc nhìn, mà chúng ta đã quá quen thuộc, và sử dụng trong cuộc sống; cũng như, trong cách ứng xử của chúng ta, mà chúng tôi chia sẻ với bạn, một góc nhìn mới, góc nhìn lợi dụng theo tích cực.

Có nghĩa là, bất cứ một việc gì trên thế gian này, cũng có hai mặt, dù mặt này có xấu bao nhiêu, thì mặt kia cũng sẽ tốt bấy nhiêu.

Một bài thơ, để nhắc nhở chúng tôi, khi ứng dụng hai chữ lợi dụng như sau:

“Hạnh phúc và khổ đau

Như đồng tiền hai mặt

Cũng như trước và sau
Liên nhau trong tích tắc
Biết dụng không vương mắc
Biết dụng là Di Lạc”

Hay đơn giản hơn và dễ nhớ hơn, “Chúng ta sẽ trở nên “Vô Dụng” khi chúng ta không có thể làm Lợi cho người khác Dừng.

Ở đời, đâu có ai muốn trở thành người “Vô Dụng”, có phải vậy không?

TỈNH HAY MÊ

Bạn thân mến,

Nói đến hai chữ Mê và Tỉnh là một đề tài khó, vì thế nào mới gọi là mê? và thế nào mới gọi là tỉnh?

Một chàng trai, đi trên đường, thấy một cô gái đẹp, liền mê mẩn theo sau, nhưng khi cô gái mở miệng trả lời, thì chàng trai mới hồi ôi, vì rất là vô duyên. Chàng trai liền “tỉnh giấc” và dừng chân, không theo nữa.

Mới vài phút trước, anh chàng vì sắc đẹp quynh rũ của cô gái mê hoặc; vậy mà, chỉ vài phút sau, khi nghe cô gái trả lời, thì lại tỉnh táo dừng chân.

Trong cuộc đời của chúng ta, không ít lần, chúng ta cũng rơi vào như trường hợp của chàng trai này. Chúng ta mê và tỉnh trong phút chốc. Sự đảo đỏi giữa tỉnh và mê, có đôi khi, khiến chúng ta rơi vào trạng thái: dở khóc, dở cười.

Nhưng có những mê và tỉnh trong cuộc đời của chúng ta, lại quá dài; dài đến độ, chúng ta tưởng tượng, có thể kéo từ kiếp trước đến kiếp sau, và chúng ta không biết bao giờ mới tỉnh.

Vậy thì Mê là gì? và Tỉnh là gì?

Mê có nghĩa là say, mờ mịt tâm trí, hết biết gì. Nếu chúng ta để ý, chúng ta thấy có chữ “hết biết” trong mê, có nghĩa là, chúng ta không có kinh nghiệm trải qua, nên thường dùng sự phỏng đoán hay tưởng tượng ra kết quả.

Còn Tĩnh nghĩa là hết hoảng sợ, sáng suốt, không u tối sai lầm như trước, hay kiểm điểm, suy xét, v.v.

Như vậy, qua định nghĩa, chúng ta thấy, mê và tĩnh, diễn tả hai trạng thái đối nghịch nhau, hễ có cái này, thì không có cái kia; mà có cái kia, thì không có cái này.

Đây là một điều khá lý thú trong ứng dụng. Vì nếu chúng ta biết lựa chọn đúng, chúng ta sẽ không cần phải lo tiêu diệt cái kia; mà cái kia, cũng khó mà hiện hữu. Chúng ta đang biến nhị nguyên thành nhất nguyên.

Câu chuyện bắt đầu khi chúng tôi quyết định đi học Oriental Medicine (Y học Đông Phương) tại một trường đại học tại Nam California.

Xin nói rõ, trường Oriental Medicine là trường do người Đại Hàn làm chủ, và chỉ có những học sinh Á châu theo học, trong đó, trường phân chia lớp học theo ngôn ngữ, và các giảng sư cũng là người cùng chủng tộc.

Ngay sau vài bài học đầu tiên, thì nhóm sinh viên Việt, ngoại trừ ba người chúng tôi, đã chống đối lại với vị giảng sư, vì cho rằng, vị giảng sư không có nhiều kinh nghiệm về học thuyết Âm Dương; trong khi, họ đã có kinh nghiệm nhiều năm học tại Việt Nam.

Theo học thuyết Âm Dương, thì Dương là ở trên, và Âm là ở dưới. Cho nên, khi học luận về cái đầu, và cái chân của con người, đầu là Âm, và đầu là Dương, lại trở thành một đề tài xung đột.

Theo nhóm sinh viên Việt, họ cho rằng, vị trí cái đầu ở trên nên thuộc về Dương, còn vị trí cái chân ở dưới là Âm; trong

khi, vị giảng sư lại cho rằng, cái đầu là Âm, và cái chân là Dương.

Cả hai bên, đều đưa ra những sách vở, và những lý lẽ, để biện minh cho những điều họ tin. Khổ nỗi, sách nào, nếu đứng trên góc độ đó, thì đều đưa ra những lý luận trên góc độ đó, mà lại không đề cập đến những góc độ khác.

Cho nên, không bên nào, có thể thuyết phục được bên nào. Cuối cùng, để phản đối vị giảng sư, nhóm sinh viên Việt quyết định: bãi học và biểu tình, bắt ép nhà trường phải thay giảng sư khác. Lúc đó, trong lớp học chỉ còn lại ba chúng tôi.

Mỗi khi chúng tôi vào lớp, thì nhóm sinh viên Việt biểu tình lườm nguýt, và tự động coi chúng tôi như “kẻ thù”, vì không theo nhóm của họ.

Với kinh nghiệm nghiên cứu về học thuyết Âm Dương, chúng tôi phân biệt được rất rõ ràng, khi nói đến Âm hay Dương, thì Âm hay Dương phải đối với cái gì, chứ không thể, chỉ nói đó là Âm hay Dương? Hay nói chính xác hơn, về định nghĩa thì nhóm sinh viên Việt đúng, nhưng về ứng dụng và lý thuyết thì vị giảng sư lại đúng.

Ông đúng, vì theo quan niệm của ông, khi trị bệnh, chúng ta không phải chỉ trị bệnh trên thân không mà thôi, mà còn phải lệ thuộc vào môi trường, hoàn cảnh và vùng miền.

Cho nên, khi luận về Âm Dương thì phải dựa trên “tam hợp thể, hay tam tài: Thiên - Địa - Nhân”. Vì trời ở trên cao nên trời là Dương, đất ở dưới thấp nên đất là Âm, và con người ở giữa trời đất, nên đầu đội trời, thì đầu là Âm, nghĩa là đầu ở dưới Trời, và chân đạp đất, thì chân là Dương, vì chân ở trên mặt đất.

Cách giải thích này, không những vừa đúng với định nghĩa Dương trên, Âm dưới, mà trên thực tế, trong ứng dụng, khi trị bệnh, thì phải dựa theo môi trường, hoàn cảnh, vùng miền khác nhau mà chữa trị.

Cho nên, chúng tôi đồng ý với cách giải thích của vị giảng sư; vì cách của ông, vừa thỏa mãn được định nghĩa và ứng dụng. Ngược lại, nhóm sinh viên Việt, chỉ có thể đúng với lý thuyết, nhưng khi ứng dụng lại cần phải chỉnh.

Sau vài tuần, vị sợ “mất lòng” nhóm sinh viên Việt, nên hai người khác, cũng không vào lớp, mà đi biểu tình chung với các người khác.

Cho nên, cuối cùng, trong giờ học, chỉ còn lại chúng tôi và vị giảng sư, chỉ một thầy một trò, nhưng cả hai chúng tôi lại rất hạnh phúc; vì chúng tôi có thể chia sẻ mọi đề tài mà chúng tôi muốn.

Tuy sau này, vì những nghiên cứu khác, chúng tôi không còn theo học với ông; nhưng giữa ông với chúng tôi, có một mối giao tình đặc biệt. Không phải chỉ có tình thầy trò, mà mỗi khi chúng tôi gặp nhau, cả hai đều chia sẻ những góc độ nhìn khác nhau về cả Y học và khoa học.

Ngoài bằng tiến sĩ về Y học Đông phương, vị giảng sư cũng có bằng tiến sĩ về điện tử, và có 15 bằng sáng chế các loại máy và thuốc.

Vài trong những thuốc đặc trị của ông là viêm da và Trĩ. Ai đã từng bị đau về Trĩ, thì mới biết được giá trị thuốc của ông. Dù cho cơn đau Trĩ có đau như thế nào, chỉ cần bôi thuốc của ông vào, chỉ trong vòng vài ba phút, là cơn đau dịu lại bình thường, và trong 3 ngày là dứt hẳn.

Tiếc thay, sau ngày ông mất, chúng tôi vì muốn đem những nghiên cứu của ông để giúp người, quảng bá rộng rãi, nhưng con gái của ông, lại quyết định, dừng sản xuất, và đem tâm huyết nghiên cứu bao nhiêu năm của ông, để lên bàn thờ để cúng.

Nếu là bạn, thì việc không theo nhóm sinh viên Việt biểu tình chống lại vị giảng sư của chúng tôi, có phải đó là mê, hay tỉnh?, hay như trường hợp của cô con gái của vị giảng sư kia, đem bao tâm huyết mà cha mình nghiên cứu để giúp người, đặt lên bàn thờ cúng, mà không tạo ra sản phẩm là tỉnh, hay mê?

Rõ ràng, khi đứng trên góc nhìn nhị nguyên, thì mê với người này, có thể tỉnh với người kia, hay tỉnh với người này thì lại mê với người kia.

Vậy, làm sao chúng ta có thể biết được, khi nào chúng ta đang mê hay chúng ta đang tỉnh?

Muốn biết chúng ta mê hay tỉnh, thì chúng ta chỉ có thể dựa vào một điều duy nhất, đó là, tiếp xúc được với sự thật.

Vậy làm sao chúng ta biết, đó đúng là sự thật?

Bạn đang đi trên đường, và chúng kiến từ đầu, hai chiếc xe đụng vào nhau. Khi chúng tôi đến cạnh bạn, và hỏi bạn, chuyện gì đã xảy ra, và bạn trả lời như sau:

-Đèn bên anh A đã đỏ, nhưng anh cố vượt qua, và đụng vào chị B đang chạy khi đèn xanh.

Nếu bạn dừng lại ở đây, thì bạn đang nói sự thật. Vì đó là những gì đã xảy ra như nó đã là. Nhưng nếu bạn lại tiếp tục như sau:

-Anh A là người có lỗi, vì lái xe quá ẩu, xứng đáng bị trừng phạt và bị bồi thường, v.v. thì bạn đang nói không đúng sự thật.

Vì sao? Vì bạn không biết được có phải vì anh lái ẩu hay không? Hay tại con anh đang gặp nguy hiểm cháy nhà, nên anh phải chạy về gấp để cứu con anh.

Rõ ràng, bạn hoàn toàn không biết lý do, tại sao anh A lại chạy vượt đèn đỏ, nhưng bạn lại dựa trên sự phỏng đoán, và tưởng tượng của bạn, hay bạn lại “suy bụng ta ra bụng người”, nên bạn đã đưa ra một kết luận “rất chắc nịch” rằng, anh A chạy ẩu nên đáng bị trừng phạt.

Như vậy, nếu một người nào đó từ xa đến, chưa biết chuyện gì xảy ra, gây ùn tắc giao thông, hỏi bạn, mà bạn lại trả lời:

-Đèn bên anh A đã đỏ, nhưng anh cố vượt qua và đụng vào chị B đang chạy khi đèn xanh. Anh A là người có lỗi, vì lái xe quá ẩu, xứng đáng bị trừng phạt và bị bồi thường, v.v, và người đó tin vào những điều bạn nói, đó là sự thật, thì sự thật đó có đúng không?

Chắc chắn là không, vì sự thật, bạn chỉ chứng kiến hai chiếc xe đụng nhau, chứ bạn đâu có biết rõ sự thật, tại sao anh A lại vượt đèn đỏ.

Người mới đến nghe lời bạn, và tin đó là sự thật, đã là tai hại rồi, nhưng nguy hiểm nhất là, chính bạn cũng tin vào những phỏng đoán và tưởng tượng của bạn, và cho đó là sự thật.

Như vậy, nếu bạn muốn biết đúng sự thật cho câu bạn dính kèm vào, thì bạn phải đến hỏi anh A, lý do tại sao anh lại vượt đèn đỏ. Khi biết được lý do từ chính anh A, thì bạn

mới có thể dính kèm lý do đó, vào sau sự thật ban đầu, mà bạn chứng kiến.

Nếu bạn không có điều kiện để biết được lý do tại sao, thì bạn chỉ cần dừng lại đúng những gì bạn chứng kiến đang xảy ra như là, mà không thêm và không bớt, bất cứ một chi tiết nào, dù chi tiết đó, có lợi hay có hại cho bạn, hay cho người khác.

Khi bạn làm được như vậy, thì gọi là bạn đang tiếp xúc đúng với sự thật. Còn nếu như, bạn thêm thắt vào điều gì, mà bạn chưa biết, hay dùng sự phỏng đoán, hay tưởng tượng, rồi đưa ra kết quả, thì bạn đang rời xa sự thật.

Cho dù, sau này, sự thật có xảy ra giống như phỏng đoán hay tưởng tượng của bạn, thì bạn cũng đã không thực sự tiếp xúc đúng với sự thật lúc ban đầu.

Trong đạo Phật, khi chúng ta không nhìn đúng với sự thật thì gọi là vô minh, nghĩa là không sáng suốt, mê mờ.

Khi chúng ta bị mê mờ thì chúng ta sẽ gây ra những nhận thức sai lầm, không đúng với sự thật; và đó chính là nguyên nhân gây ra sự khổ đau cho mình và cho người.

Còn người có thể tiếp xúc được với sự thật như đang là, thì gọi là người Tỉnh Thức hay người Thể Nghiệm; và nếu người này, vẫn tiếp tục duy trì được sự tiếp xúc với sự thật, và đem ứng dụng trong giao tiếp với mọi người, thì người đó, gọi là người Tỉnh Thức, hay người Dụng Nghiệm.

Như vậy, mê nếu diễn rộng ra, có nghĩa là, khi chúng ta tiếp xúc với điều gì, vật gì, hay người nào, chúng ta hay có thói quen, thêm thắt vào sau sự thật, với sự phỏng đoán hay

tưởng tượng ra kết quả, hay dựa trên những niềm tin chưa được kiểm chứng, hay trải nghiệm của chúng ta.

Cho nên, khi tiếp xúc với sự thật, thì chúng ta hay rơi vào sự bẽ bàng. Khi rơi vào bẽ bàng, thì Ngã Thức của chúng ta vì sợ “mất mặt”, nên sẽ ra lệnh cho Ý Thức đi tìm những lý do để nguy hiểm cho sự bẽ bàng, vì tin sai sự thật.

Chỉ cần, chúng ta làm được một lần, thì chúng ta sẽ làm lại lần thứ hai, khi chúng ta lại rơi vào thế bẽ bàng. Cuối cùng, khi chúng ta cứ lập đi lập lại hành động này, thì hành động đó biến thành thói quen.

Khi đã biến thành thói quen, thì lúc đó, chúng ta muốn thay đổi thói quen đó, cũng không hề dễ dàng chút nào.

Câu chuyện Tam Đại con Gà, mà chúng tôi nghe từ thưở nhỏ, đã nói lên sự bẽ bàng, và biện luận ra sao của Ý Thức, khi tiếp xúc với sự thật.

Ngày xưa, có anh học trò, học hành không ra gì, nhưng đi đâu, cũng lên mặt ta đây, văn hay chữ tốt. Có một nhà khá giả, tưởng anh ta hay chữ thật, nên mới đón anh về để dạy cho con trẻ trong nhà.

Một hôm, khi dạy đến chữ “kê” là gà, anh thấy mặt chữ kê có quá nhiều nét rắc rối, mà anh lại không biết là chữ gì; trong khi, những đứa trẻ lại hỏi anh quá gấp, nên anh cuống quýt, nói liều: “Dù đi là con dù đi”.

Anh cũng khôn, nên anh nhắc những đứa trẻ đọc nhỏ, vì nhớ có sai, thì cũng đỡ xấu hổ. Nhân trong nhà có bàn thờ ông thổ công, anh mới đến khấn thầm, xin ba đài âm dương, để xem, chữ ấy có phải thật là “dù đi” hay không.

Thỏ công cho ba đài được cả ba.

Được vậy, anh lấy làm đắc ý, tự tin.

Hôm sau, anh bệ vệ ngồi trên giường, và ra lệnh cho lũ trẻ đọc thật to. Những đứa trẻ vâng lời anh, gân cổ lên gào: “Dù đi là con dù đi... Dù đi là con dù đi”.

Người cha, đang làm vườn, nghe tiếng đọc to của lũ trẻ, ngạc nhiên chạy vào, giở sách ra xem, rồi hỏi anh:

-Chết thật! Chữ “kê” là gà, sao anh lại dạy “dù đi” là con “dù đi”?

Bấy giờ anh mới biết, và thâm trách ông thổ công: “Rõ thật, mình đã dốt, nhưng ông thổ công của nhà này, càng dốt hơn mình”, nhưng nhanh trí, anh vội nói gỡ:

-Tôi biết là chữ “kê”, mà “kê” nghĩa là “gà”; nhưng tôi đang dạy cho các cháu biết đến tận, tam đại con gà kia.

Người cha nghe, càng không hiểu, mới hỏi:

-Tam đại con gà, nghĩa là làm sao?

Anh mới giải thích:

-Thế này nhé! Dù đi là con dù đi, dù đi là mẹ con công, con công là ông con gà! Như vậy, không phải là tam đại nhà con gà thì là gì nữa.

Mặc dù, đó chỉ là câu chuyện cô tích vui, nhưng trong thực tế, chúng tôi cũng đã gặp, không biết bao nhiêu người như anh; và cũng chứng kiến, họ sống trong sự khổ đau như thế nào, khi sống xa sự thật.

Và câu chuyện, vừa mới xảy ra với người thân của chúng tôi, thì ai đang mê, hay đang tỉnh?

Nếu bạn đã đọc qua bài Tâm Dược, bạn đã biết sơ qua về người thân của chúng tôi, khi bác sĩ về não bộ và thần kinh đã khẳng định, người thân của chúng tôi đang bị bệnh suy khờ người già, và đang trong tiến trình thoái hóa.

Trong bài Tâm Dược, chúng tôi cũng chia sẻ với bạn về góc nhìn rất chủ quan của chúng tôi, về bệnh suy khờ người già, nhưng sự kiện xảy ra sáng nay, lại dạy cho chúng tôi những bài học mới.

Trên căn bản, khi chăm sóc cho người bệnh lớn tuổi suy khờ, thì mặc tã, gần như là điều kiện cần phải có. Ngoài hai cái tã bên trong, thì bên ngoài cũng phải có cái quần.

Cả tháng nay, khi sáng thức dậy, chúng tôi luôn thấy người thân của chúng tôi cởi quần ra, mà chỉ còn mặc tã. Vì thấy tã bị ướt, nên chúng tôi chỉ đưa người thân đi tắm cho sạch sẽ, và thay tã mới, nhưng không hề để ý đến việc, tại sao người thân của chúng tôi lại cứ cởi quần ra, và để một bên.

Sáng nay, sau khi tắm và thay tã xong, chúng tôi mới bắt đầu thắc mắc, và hỏi người thân của chúng tôi, tại sao lại cởi quần ra?

Người thân của chúng tôi mới đáp:

-Vì chỉ mới ướt cái tã, mà cái quần còn khô, nên mới cởi cái quần ra.

Câu trả lời của người thân của chúng tôi, khiến cả nhà cười lăn ra, nhất là mấy đứa con của chúng tôi; vì chúng tin vào những gì bác sĩ đã khẳng định là, càng lúc, người thân của chúng tôi, càng trở nên giống trẻ thơ, không còn Ý thức.

Nhưng sự thật, thì lý lẽ của người thân suy khờ người già của chúng tôi, hoàn toàn hợp lý; và ai trong chúng ta, khi có

Ý thức cũng đều hành động như vậy. Nghĩa là, nếu chỉ ướt cái tã, mà chưa ướt cái quần, thì phải cởi cái quần ra, chứ sao lại để ướt cái quần. Trừ khi, lúc đó, chúng ta vì mặt mũi, vì sợ xấu hổ, nên mới không dám cởi quần ra mà thôi.

Qua hành động của người thân của chúng tôi, chúng tôi học được những bài học rất đáng suy ngẫm như sau:

Nếu chúng tôi dùng Trí để nhìn về hành động của người thân của chúng tôi, mà không thắc mắc hỏi, và tìm nguyên do, thì qua việc làm đó, chúng tôi sẽ cảm thấy xấu hổ, không những cho người thân của chúng tôi, mà cả chúng tôi nữa.

Từ sự xấu hổ này, chúng tôi sẽ liên tưởng đến những điều khẳng định của bác sĩ, và phỏng đoán tình trạng bệnh của người thân của chúng tôi, càng lúc càng tệ hại hơn xưa, đến độ, không còn biết xấu hổ, chỉ biết mặc tã, mà chịu không mặc quần.

Nhưng trên thực tế, rõ ràng, người thân của chúng tôi đang dần có lại ý thức, khi đã biết dùng những chức năng so sánh, phân tích của Ý thức, để đưa ra một hành động rất hợp lý.

Nếu với những người bệnh bình thường khác, thì hành động cởi quần ra, có thể mang nhiều ý nghĩa khác. Nhưng với người bị bệnh suy khờ người già, người đang mất dần đi Ý thức, lại có thể sử dụng Ý thức một cách linh hoạt, thì đó không phải là việc bình thường.

Rõ ràng, khi chúng tôi sử dụng Trí, cộng thêm sự tưởng tượng, thì chúng tôi đã không nhìn đúng với sự thật; từ đó, tạo ra những cảm giác, xấu hổ, mất mặt, bực tức, v.v, trong khi, người thân của chúng tôi, khi trải nghiệm, đối diện với sự thật, và hành động trên sự thật, thì hành động đó, chỉ chú trọng đến vấn đề, tã đang bị ướt và quần đang khô, để giải

quyết. Chứ không hề có mặt của Ngã Thức tham gia vào, để có những cảm xúc/giác khác.

Vậy thì, người thân của chúng tôi đang mê hay đang tỉnh? Mê vì không biết xấu hổ, khi chỉ nằm mặc tã mà không mặc quần; hay Tỉnh, vì đã biết dùng Ý thức để phân tích so sánh, và cởi cái quần khô ra, khi cái tã bị ướt.

Và chúng ta, là những người đi chăm sóc cho người bệnh, chúng ta có nên, đi tìm hiểu nguyên do cho rõ ràng, trước khi đưa ra nhận định; hay chúng ta lại dùng sự phỏng đoán và niềm tin chưa kiểm chứng, để đưa ra nhận định.

Cho nên, tỉnh tỉnh, mê mê, lấy gì để đo, đâu mê, đâu tỉnh. Nếu không dựa trên sự tiếp xúc với sự thật, thì cái mà chúng ta tin là tỉnh đó, biết đâu lại là mê chẳng? Và cái mà chúng ta cho là mê đó, khi tiếp xúc với sự thật, thì mê kia lại là tỉnh chẳng?

“Tỉnh mê mê tỉnh, mê là tỉnh

Mê tỉnh tỉnh mê, tỉnh là mê

Mê trong sự thật, mê là tỉnh

Tỉnh trong phỏng đoán, tỉnh là mê”

Tài Liệu Tham Khảo

- [1] <https://codai1306.wordpress.com/2018/07/12/luan-hoi-trong-hindu-giao-va-phat-giao-an-do/>
- [2] <https://thuvienhoasen.org/a9441/ban-chat-triet-hoc-ba-la-mon-duoi-cai-nhin-cua-dao-phat-thich-quang-nguyen>
- [3] https://vi.wikipedia.org/wiki/Luân_hồi
- [4] Tập 2, Kinh Đại Bát Niết Bàn, (trang 247)
- [5] https://vi.wikipedia.org/wiki/Hình_tượng_con_hạc_trong_văn_hóa